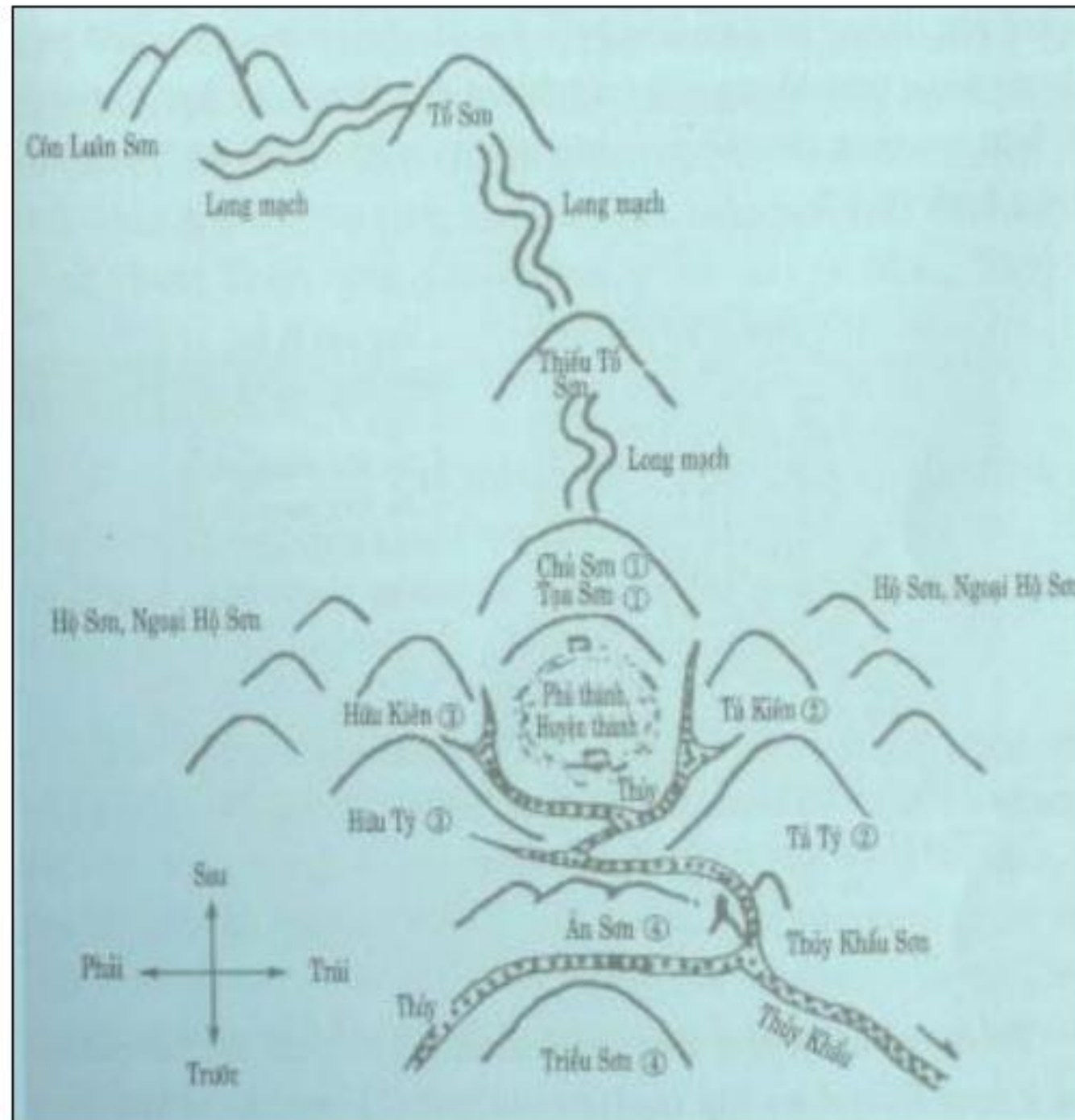


2011-08-26

Long Mạch-Huyệt Mộ

Trong phong thủy, long mạch là yếu tố quan trọng hàng đầu.



Bố cục phong thủy lý tưởng

Long mạch là địa mạch mạnh mẽ, mềm mại, thoát ẩn thoát hiện như rồng. Địa mạch lấy hướng núi sông làm tiêu chí. Vì vậy, các nhà phong thủy gọi địa mạch là long mạch, là khí mạch đi theo mạch núi.

Nói về long mạch phải phân biệt mạch chính và mạch nhánh. Tìm được mạch chính mà lại đặt huyệt ở mạch nhánh là không cát.

Long mạch có quan hệ mật thiết với các núi, gò của huyệt mộ. Nếu chân long (long mạch chính) thì cần có nhiều gò núi bảo vệ. Nếu có nhiều gò núi hộ vệ, chủ về sự phú quý. Nhưng nếu mất khí của long mạch là đại hung.

Nhận đúng long mạch sau đó phải quan sát thủy khẩu (gò, núi xung quanh hoặc ở giữa cửa sông), An Sơn (núi che chắn phía trước huyệt mộ), Triều Sơn (núi ở phía trước nhưng xa huyệt mộ hơn An Sơn), minh đường (khoảng trống phía trước huyệt mộ), Thanh Long (gò, núi ở bên trái huyệt mộ), Bạch Hổ (gò, núi ở bên phải huyệt mộ).

Thế của long mạch lấy mềm mại, linh hoạt làm quý. Long mạch lên xuống trùng trùng, uốn lượn như cá nhảy chim bay gọi là sinh long, là địa huyệt cát. Nếu long mạch thô thiển, ngang, ngược, cồng kềnh, uể oải như cây khô, cá chết là tử long, là địa huyệt hung.

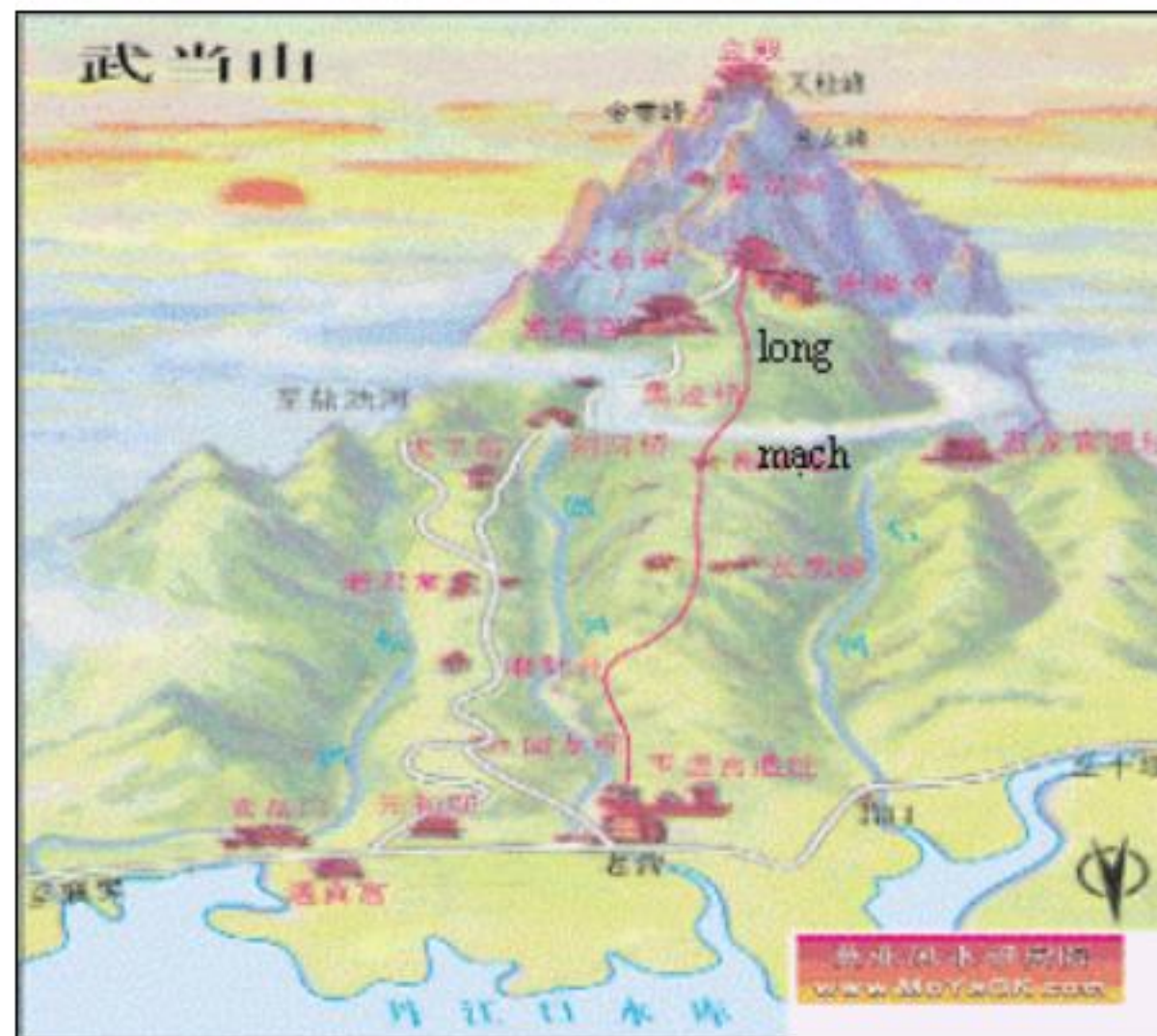
Nhà phong thủy chia long mạch thành các loại: cường long, nhược long, phì long, thuận long, nghịch long, tiến long, thoái long, bệnh long, kiếp long, sát long, chân long, giả long, quý long, tiện long...

Long mạch được núi vây quanh dày đặc là sự bao bọc, hộ vệ tốt hay còn gọi là có tình - không lệch, không đi ngược. Hình thể long mạch được xem là cát thì phải đoan trang, nho nhã, tú lệ. Nếu chủ (long mạch chính) và khách (long mạch nhánh) không phân biệt được rõ ràng, núi mọc lung tung, đá núi lộn xộn, hình thù kỳ quái là ác hình. Nơi đây an táng rất hung, là đại kỵ.

Phân chia long mạch

Mạch núi căn cứ vào hướng núi được chia làm 5 loại, tức 5 thể:

- Thể chính: long mạch phát ở phương Bắc, hướng tới phương Nam.



Hình minh họa thể chính long

- Thể nghiêng: long mạch phát ở phương Tây, hướng lên phía Bắc, Bắc có huyết hướng về Nam.
 - Thể nghịch: long mạch nghịch thủy hướng lên rồi theo dòng nước đi xuống.
 - Thể thuận: long mạch theo thủy chảy xuống rồi lại nghịch thủy đi lên.
 - Thể hồi: long mạch trở về Tổ Sơn (nơi phát nguồn của long mạch bao gồm hàng loạt núi kế tiếp nhau: Thái Tổ Sơn, Thái Tông Sơn, Thiếu Tông Sơn).
- Dựa vào hướng lượn lượn vòng, có thể chia long mạch làm 2 loại:

- Dương long: long mạch từ Thái Tổ Sơn lượn vòng theo hướng chiều kim đồng hồ.
- Âm long: long mạch từ Thái Tổ Sơn lượn vòng ngược chiều kim đồng hồ.

Một cách chia âm long và dương long khác là căn cứ vào phương hướng của dòng chảy 2 bên mạch núi:

- Dòng nước từ 2 bên mạch núi chảy đi, nếu dòng từ bên trái chảy sang bên phải, long mạch là dương long.
- Dòng nước từ bên phải mạch núi chảy sang bên trái, long mạch là âm long.

Cụ thể hơn, theo hình thái của mạch núi có thể chia long mạch làm 9 loại:

- Hồi long: hình thế long mạch quay đầu về Thái Tổ Sơn, như rồng liếm đuôi, hổ quay đầu.
- Xuất dương long: hình thế long mạch phát tích nghèo ngoằn ngoèo như thú xuất lâm, như thuyền vượt biển.
- Giáng long: hình thế long mạch như rồng từ trên trời lao xuống.
- Sinh long: hình thế long mạch vòng cung, mạch nhánh nhiều như chân rết, như dây leo.
- Phi long: hình thế long mạch tụ tập như nhận bay ưng lượn, 2 cánh mở rộng như phượng hoàng nhảy múa.
- Ngọa long: hình thế long mạch như hổ ngồi, voi đứng, trâu ngủ, thế vững vàng.
- Ẩn long: hình thế long mạch không rõ ràng, mạch long kéo dài.
- Đằng long: hình thế long mạch cao xa, hiểm yếu, rộng lớn như rồng bay vút lên trời cao.
- Lãnh quần long: hình thế long mạch như hội tụ các nhánh, như đàn cá đang bơi, đàn chim đang bay.

Phúc họa với hình và thế đất huyết mộ

Cái gọi là “hình” trong phong thủy chính là hình dạng của núi kết huyết. Hình là điều kiện quan trọng nhất để tụ khí. Khí vận hành (di chuyển) theo thế núi, thế đất vì vậy bị ngưng tụ lại. Nơi ngưng tụ được linh khí như thế gọi là chân huyết.



(Ảnh chỉ mang tính chất minh họa)

Cuốn Táng Kinh viết: “Hình ngăn khí tụ, hóa sinh vạn vật là đất thượng đẳng”. Nếu không có hình tốt tức thế đất không ngăn được khí. Khí không tụ lại được thì an táng vô nghĩa. Hình có to nhỏ, cao thấp, sắp ngửa, béo gầy, cân lệch.

Các nhà phong thủy chia hình thế đất thành 6 kiểu: tròn, bẹt, thẳng, cong, vuông, lõm.

Yêu cầu hình thế đất: Thứ nhất là phải ngăn được khí (khí tụ); thứ 2 là phải tàng (giấu), đất lộ, khí tán theo gió; thứ 3 phải vuông cân, nếu đất nghiêng lệch khí uế sẽ phát sinh; thứ 4 là thế đất phải có hình vòng cung, khí tụ và lưu thông trong huyết, đất ẩm.

Thế đất cát thì huyết sẽ cát; huyết cát thì nhân sẽ cát. Thông thường, an táng ở trên thế đất phình, cheo leo, lộ lồi, nham nhở, tản mạn, tàn tạ đều mang lại hung họa khôn lường cho đời sau.

Táng Kinh viết rất cụ thể như sau:

- Thế đất có bình phong (đằng sau huyết mộ có đất hoặc núi cao như bức bình phong để dựa, được che chắn) chôn đúng phép, vương hầu nổi lên.
- Thế đất như tổ yến (tròn, vuông, cân đối) chôn đúng cách, được chia đất phong.
- Thế đất như riu kếp (tròn, vuông, cân đối, phẳng phiu) mộ huyết có thể giàu có.
- Thế đất lờm chớm (đất không có hình thế), bách sự hỗn loạn.
- Thế đất như loạn y (quần áo bừa bãi), thâm thiếp dâm loạn.
- Thế đất như túi rách (chỉ đất, cát, sỏi, phù sa bồi), tai họa liên miên.
- Thế đất như thuyền lật, nữ bệnh nam tù.
- Thế đất ngang lệch (thế đất xiên xẹo, không ra hình thế), con cháu tuyệt tự.
- Thế đất như kiếm nằm (thế đất dài như thanh kiếm), chu di bức hại.
- Thế đất như đao ngửa (thế đất dài như thanh đao), hung họa suốt đời.

Như vậy, sách xưa khẳng định: “Hình thế rõ ràng thì tìm huyết dễ, không rõ ràng thì tìm huyết khó khăn”; “Thế đến, hình ngăn gọi là toàn khí. Đất toàn khí khi an táng thì tụ được khí”.

Không những thế, khi chọn đất táng, vai trò của hình và thế cần được coi trọng như nhau. Vì: “Hình và thế thuận là cát, hình và thế nghịch là hung. Thế cát hình hung thì bách phúc không còn, thế hung hình cát thì họa hại vô cùng”.

Bát phong hung dữ - 8 loại gió bất lợi đối với huyết mộ

Theo khái niệm âm dương, thì gió (phong) bao gồm 2 loại: gió từ đỉnh núi thổi xuống gọi là gió dương, gió từ khe núi thổi lên gọi là gió âm.



(Ảnh chỉ mang tính chất minh họa)

Ở vùng đồng bằng thì huyết không sợ gió. Các loại gió thổi từ Đông sang Tây, từ Nam lên Bắc là gió ấm, gọi là gió dương thì không cần đề phòng. Các loại gió hướng Tây, hướng Bắc gọi là gió âm thường lạnh, vì vậy huyết nên có Ấn Sơn - núi che phía trước, nếu không xương cốt trong mộ sẽ bị lạnh, gia chủ sẽ khuynh gia bại sản.

Theo sách Địa lý giảm giả lục: "Gió âm sẽ làm tản sinh khí. Vì vậy, nếu gió này thổi trực xạ (thổi thẳng) vào mộ là hung (xấu). Ở đồng bằng và vùng sông, biển mênh mông, an táng mộ không cần núi gò cao che chắn gió dương, vì gió này không kỵ, không có sát khí."

Long khí không thông gió sẽ vượng, dương trạch (nhà ở) nên đóng cửa sổ vì nếu gió dữ thổi, cửa không đóng, khí lạnh tràn vào nhà sẽ hung. Nếu triều ấn sơn lõm khuyết bị gió thổi gọi là trực xạ.

Theo sách Địa lý 88 hướng chân quyết, có 8 loại địa hình xấu không vì không che được 8 loại gió hung dữ (bát phong):

1. Tiền phong: Minh đường (khoảng đất trước huyết mộ) bị nghiêng lệch, Ấn Sơn (ngọn núi che chắn trước mộ) lõm khuyết, bị gió âm (gió Tây Bắc) trực xạ, không thể tụ khí chủ về sự bần hàn, con cháu phải chịu cuộc sống long đong, xa quê.

2. Hậu phong: Không có Phụ Mẫu Sơn (núi che chắn phía sau mộ), gió thổi lưng huyết thì chủ về sự khốn cùng, đoản mệnh...

3. Tả phong: Gò Thanh Long thấp bé, không cản nổi gió tả phong thì gia chủ vong, nữ chủ nhân quả phụ.

4. Hữu phong: Gò Bạch Hổ thấp bé, không cản nổi gió hữu phong thì nữ gia chủ vong, dễ tuyệt tự.

5 - 6. Lưỡng mày phong: Gió thổi vào chỗ giao nhau dưới Chủ Sơn và gò Thanh Long hoặc gò Bạch Hổ bị lõm khuyết thì gia chủ vong, tự tuyệt.

7 - 8. Đuôi Long Hổ phong: Đuôi Long Hổ thấp, gió thổi qua chỗ đó gọi là đuôi Long Hổ phong, là đại hung. Chủ nhân dễ bị khuynh gia bại sản. Nếu gió từ hướng (Cấn) Đông Bắc thì rất dữ.

Tuy nhiên, nếu huyết mộ được Sa và Thủy bao bọc tầng tầng, lớp lớp thì sẽ không lo 8 loại gió hung nói trên.

An táng ở vùng núi cần chọn đất tàng phong

"Tàng phong" chỉ huyết địa được gò, núi che chở kín, gió không thổi vào huyết mộ nên khí không bị tiêu tán.



(Ảnh chỉ mang tính minh họa)

Các nhà phong thủy cho rằng, sinh khí do nước mà tụ, do gió mà tán. Vì vậy, "đắc thủy" là tiêu chuẩn hàng đầu để xét huyết mộ tụ khí; nếu mộ không được che chắn, sinh khí tán theo gió thì dù thủy bao bọc cũng vô ích.

Sách Táng Thư viết: "Khí thừa phong (theo gió) thì tán, giới thủy (ngăn dòng nước) thì dừng".

Sách cũng chú giải thêm: "Muốn ngăn khí lại, thành quách phải dày đặc, bao bọc trước sau, trái phải. Như vậy sẽ tàng phong, không để gió thổi tự do, làm tán khí mạch". Vì vậy, thành quách trở thành bình phong che chắn gió, giúp gia chủ khỏe mạnh. 4 phương 8 hướng huyết mộ đều phải được gò, núi che chắn, gió không thổi vào minh đường là tốt. Ngược lại, chủ gặp tai họa khôn cùng.

Nếu phía trước huyết mộ không có núi che chắn, gió sẽ thổi trực diện, khí huyết tán mát. Tọa đất này, gia chủ bần hàn, bại tuyệt. Nếu sau huyết mộ không có núi, chủ cô quả. Nếu bên phải không có núi che chắn (Bạch Hổ khuyết), gió thổi bên phải mộ, con cháu yếu tướng. Nếu cả 2 bên trái và phải mộ không có núi che chắn, mộ bị gió, chủ bại tuyệt; 2 chân mộ bị gió, chủ phá gia.

Đất đồng bằng, sinh khí chìm trong đất, khí từ dưới bốc lên, không sợ gió thổi. Vì vậy, huyết tuy ở giữa nơi thoáng đãng, 4 phương 8 hướng không có núi che chắn cũng không ảnh hưởng gì đến việc tụ khí. Vì vậy, thuyết "tàng phong" chỉ nói về huyết mộ ở vùng núi mà thôi.

Ý nghĩa của tứ linh đối với huyết mộ

Tứ linh tức tứ thú vốn là tứ tượng trong thiên văn học cổ. Nó bao gồm: Thanh Long (rồng

xanh), Bạch Hổ (hổ trắng), Chu Tước (sẻ đỏ), Huyền Vũ (rùa đen).



Tứ linh trong phong thủy học

Các nhà phong thủy cho rằng, tứ linh do khí 4 phương tạo ra. Nếu tứ linh nhu thuận, quy phục, bao bọc ủng hộ huyết ở trung ương là đại cát, gia chủ con cháu vinh hoa, phú quý.

Quách Phác trong “Táng kinh” nói: “Huyền Vũ cúi đầu, Chu Tước nhảy múa, Thanh Long uốn lượn, Bạch Hổ thuần phục”. Tuy là chỉ riêng từng thú nhưng tứ thú phải hội tụ được cả 4 yếu tố: cúi đầu, nhảy múa, uốn lượn, thuần phục. Nếu một thú quay lưng là hung tượng (xấu). Điều này khiến con cháu có thể gặp nhiều bất trắc.

Tứ linh rất quý và hiếm. Nó cũng có những yêu cầu cụ thể:

- Hình dáng thanh tú, tròn, tươi. Cổ cây tươi tốt, tú lệ.
- Thủy trong, ngưng lắng, uốn lượn, đẹp, nước sông đầy, không chảy xiết, phá...
- Tứ linh phối hợp, long cao hổ bao, núi sông hữu tình, bao bọc huyết mộ.
- Thế thuần phục, sinh động, có tình, tiền hô hậu ủng, hướng về.

“Táng thư” của Quách Phá gọi là tứ linh, tứ thế. Lấy mộ làm vật chuẩn, tả là Thanh Long, hữu là Bạch Hổ, phía trước là Chu Tước, phía sau là Huyền Vũ.

Nguyên tắc chọn đất đặt mộ

Các nhà phong thủy xưa đã vận dụng đạo tam cương (cha con: Cha là giềng mối của con; vua tôi: Vua là giềng mối của tôi; vợ chồng: Chồng là giềng mối của vợ), ngũ thường (nhân, lễ, nghĩa, trí, tín) vào phong thủy. Tam cương chỉ khí mạch, minh đường và thủy khẩu. Ngũ thường chỉ long, huyết, sa, thủy, hướng.

Theo sách Ngũ quyết địa lý:

Tam cương là: 1. Khí mạch là giềng mối của phú quý bản tiện; 2. Minh đường là giềng mối của đẹp xấu sa thủy; 3. Thủy khẩu là giềng mối của sinh vượng tử tuyệt.

Ngũ thường là: 1. Long cần phải là chân long; 2. Huyết cần phải là huyết bằng phẳng; 3. Sa cần tú (đẹp); 4. Thủy cần phải có sự bao bọc; 5. Hướng cần là cát hướng.



(Ảnh chỉ mang tính chất minh họa)

Thủy là nguồn gốc tiền tài, là ngoại khí của sinh khí. Nếu chảy quanh huyệt mộ là sinh thủy thì sẽ vượng. Nếu thủy đi không về thì tiền của tiêu tán, là đất không vong, còn gọi là tử địa hoặc tuyệt địa. Vì thế cửa sông (thủy khẩu) là yếu tố quan trọng nhất của sinh vượng tử tuyệt.

Trong ngũ thường (long, huyệt, sa, thủy, hướng) thì:

- Long mạch (khí mạch) xa, lớn, mạch dài, uốn lượn có thể nghênh đón là cát mạch
- Huyệt bằng phẳng gọi là long thể ngắn khí, huyệt cát
- Sa cần tú lệ - đẹp dễ
- Thủy chảy bao bọc bảo vệ huyệt là cát thủy. Nước chảy xung quanh huyệt là hữu tình.
- Hướng huyệt, tránh hướng Ngũ Quỷ, Tuyệt Mệnh, Họa Hại, Lục Sát; nên chọn hướng Sinh Khí, Thiên Y, Diên Niên, Phúc Vị (Phúc Đức). Cách tìm hướng này có thể dựa theo công thức tính Quái số.

Ngũ bất táng: 5 loại núi kỵ đặt mộ

Ngũ bất táng còn gọi là ngũ hại, chỉ 5 loại núi không tụ khí, an táng sẽ bất lợi. Quách Phác trong sách Táng Thư viết: “Ngũ hại bất thân” ý chỉ 5 loại núi không nên an táng gồm: đồng sơn, đoạn sơn, thạch sơn, độc sơn, quá sơn.



(Ảnh chỉ mang tính chất minh họa)

- 1. Đồng sơn:** Màu đất khô cháy, cây cỏ không mọc được, núi trọc. Núi như vậy thì đất khô, mạch kiệt, không thể sinh khí, vì vậy không nên chôn cất.
- 2. Đoạn sơn:** Chỉ thể núi gãy ngang, sinh khí đi theo mạch đất; thể mạch gãy, sinh khí đứt đoạn, vì vậy không nên chôn cất.
- 3. Thạch sơn (núi đá):** Ý nói đất kết huyết không thể là vách núi cheo leo, hoặc núi đá nhô nổi. Đây là nơi oán khí trong núi đá sinh ra, đất nhiều sát khí vì vậy không nên an táng. Tuy nhiên, nếu chất đá mềm, vân đá ấm mượt, màu sắc tươi lại là cát địa.
- 4. Quá sơn:** Thể núi không dừng, giống như lao đi, khí cũng giống như là khách ra đi do vậy mà sinh khí không còn. Những nơi như thế không nên an táng.
- 5. Độc sơn:** Mạch long cô độc, núi không có thể bao bọc huyết mộ, các dòng nước không tụ, không có núi Thiếu Tổ, núi Thái Tổ, núi Phụ Mẫu. Nơi như thế thì chỉ nên xây đền chùa, miếu mạo và không nên an táng.

28 điều kiện về huyết mộ trong phong thủy học

28 yếu” là một trong 10 bí quyết của Cửu Ca. Đó là 28 yêu cầu về long, huyết, sa, thủy của huyết mộ bao gồm:



(Ảnh chỉ mang tính chất minh họa)

1. **Long phải sinh vượng** nghĩa là long mạch phải dài, khí đến thì huyết kết.
2. **Long mạch phải nhấp nhô** nghĩa là khí đi theo triền núi ở trong đất đến huyết mộ, nếu không lên xuống sẽ bị đứt mạch khí và không đến được huyết mộ.
3. **Mạch phải nhỏ** vì mạch lớn khí sẽ bị tản.
4. **Huyết phải tàng** thì mới giữ được khí mạch, tàng phong.
5. **Lai long phải gặp huyết cát** có nghĩa là long mạch phải gặp huyết tàng phong đắc thủy thì huyết mới kết phát.
6. **Đường phải rộng, sáng, phẳng** có nghĩa là minh đường phải rộng, sáng, phẳng thì mới giữ được khí, gió, thủy.
7. **Sa phải sáng** có nghĩa là gò Thanh Long, gò Bạch Hổ phải rõ ràng, sáng sủa.
8. **Thủy phải động** nghĩa là nước phải ngưng đọng, bao bọc huyết mộ.
9. **Sơn phải bao** nghĩa là núi bao quanh huyết mộ. Câu này có ý chỉ triều mộ và gò hướng mộ.
10. **Thủy phải ôm** là dòng nước chảy phải ôm huyết mộ.
11. **Long phải miên** là gò Thanh Long “ngủ”, ý nói gò Thanh Long phải nhu thuận.
12. **Hổ phải thấp** có nghĩa là gò Bạch Hổ không được cao hơn gò huyết.
13. **Án phải gần** có nghĩa Án Sơn phải ở gần huyết mộ.
14. **Thủy phải tĩnh** tức là dòng nước phải trong, tĩnh lặng, không được chảy ồ ạt.
15. **Tiền có quan** ý chỉ trước mộ phải có tinh quan (gò nhỏ).
16. **Phòng có thần** là chỉ sau mộ phải có quỷ tinh (gò nhỏ).
17. **Hậu có chăm lạc** nghĩa là sau mộ phải có gò nhỏ như chiếc gối.

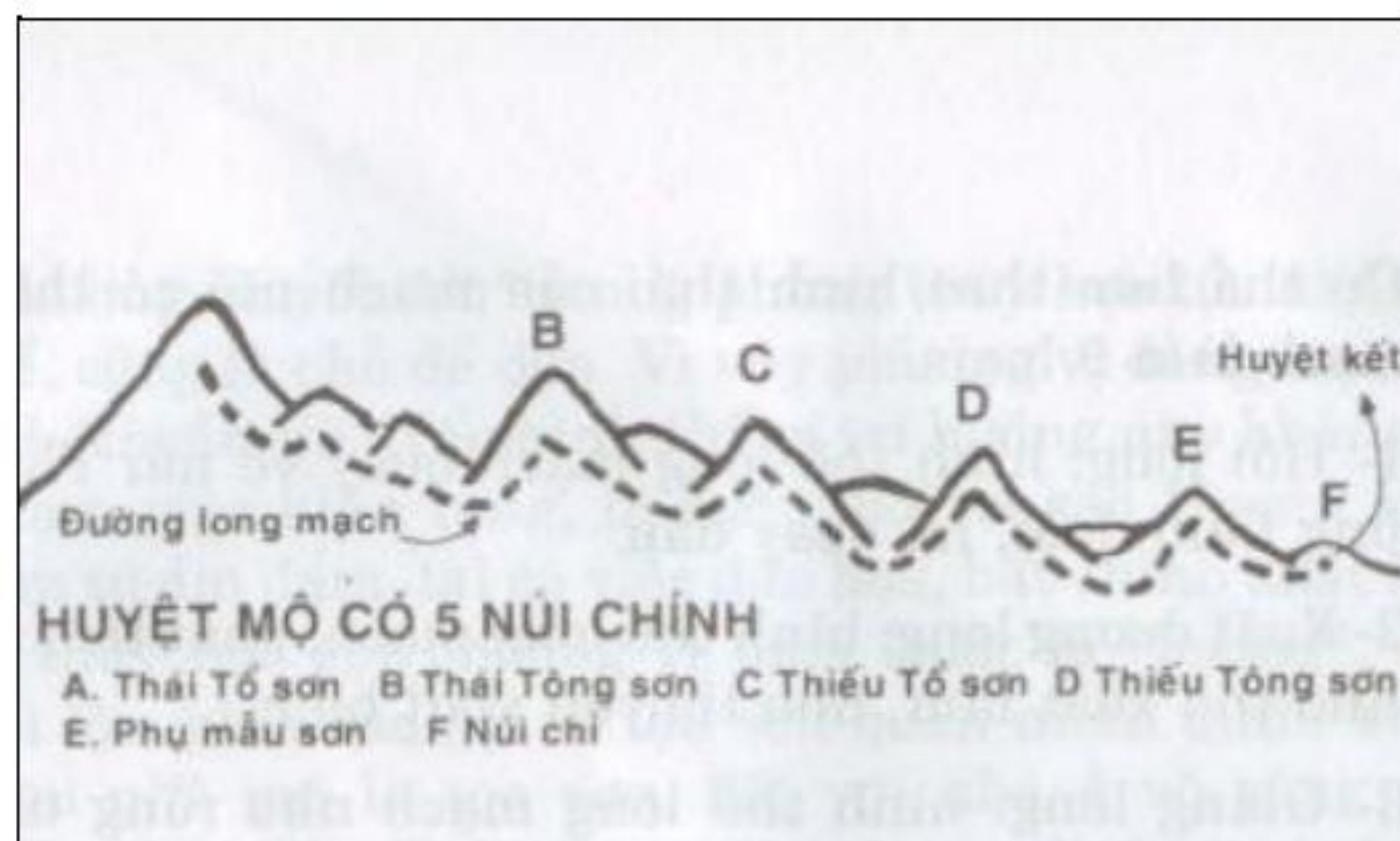
- 18. Hai bên có giáp chiếu** nghĩa là 2 bên mộ phải có gò nhỏ như 2 tai mộ để bảo vệ mộ.
- 19. Thủy phải giao** là chỉ các dòng nước phải giao nhau và bao bọc lấy huyết mộ.
- 20. Thủy Khẩu phải có gò che chắn** là nói cửa sông phải như cái hom, nước vào không bị tản đi.
- 21. Huyệt phải tàng phong** là chỉ huyệt phải được núi, gò bao bọc và có gió tụ ở bên trên huyệt.
- 22. Huyệt phải tụ khí** là nói huyệt phải có núi, sông, gò bao bọc và có khí tụ.
- 23. Bát quốc không được khuyết** có nghĩa là 8 hướng đều có núi và gò che chắn.
- 24. La Thành không được tản** là chỉ các núi bao bọc như la thành không được tản mát.
- 25. Núi không được lõm** chỉ các núi có long mạch và không được lõm, trũng.
- 26. Thủy không được phản cung** ý chỉ dòng nước không được quay lưng vào huyết mộ mà phải chảy bao quanh mộ.
- 27. Đường phải vuông vắn** là chỉ minh đường phải vuông vắn, rộng lớn.
- 28. Núi phải cao** là chỉ các núi như Thái Tổ Sơn, Thiếu Tổ Sơn, Phụ Mẫu Sơn, gò mộ, Ấn Sơn, Triều Sơn, gò Thanh Long, gò Bạch Hổ phải cao.

Tổ Sơn đặc thế, con cháu vinh hoa

Tổ Sơn còn gọi là Tổ Tông Sơn - núi Tổ, bao gồm Thái Tổ Sơn, Thái Tông Sơn, Thiếu Tông Sơn, hàm chỉ núi nơi phát nguồn của long mạch.

Thái Tổ Sơn là ngọn núi cao nhất của các mạch núi, là chúa của các núi trong vùng.

Thiếu Tổ Sơn là ngọn núi lớn sau Thái Tổ Sơn. Ngoài ra, nó có thể là 1 núi tổ tiếp theo Thái Tổ Sơn.



Hình minh họa Tổ Sơn

Trong phong thủy học, việc tìm long mạch và thế đất (tầm long vọng thế) trước tiên phải quan sát

Tổ Sơn, bao gồm các núi nói trên. Trong tổ hợp núi đó, Thái Tổ Sơn được xem là quan trọng nhất vì mộ kết hay không là do long mạch sinh khí bắt nguồn từ núi này.

Hình thế Thái Tổ Sơn hùng vĩ, nhìn xa như cung điện nguy nga, tráng lệ, xung quanh có nhiều núi bao bọc, chủ long mạch vô cùng vinh hoa phú quý, kết huyết thâm hậu.

Thiếu Tổ Sơn là quả núi quan trọng bổ sung khí cho long mạch. Nếu thế của Thiếu Tổ Sơn cong, lệch, vẹo, nghiêng, cô lộ, gãy phá, thô, ác thì không tốt. Đây là dấu hiệu khí không tụ, huyết không kết.

Lưu Cơ trong sách Kham Dư mạn hứng nói: "Núi ở giữa huyết mộ và Thái Tổ Sơn là Thiếu Tổ Sơn, cát hung của núi này liên quan đến việc ngưng tụ khí ở huyết mộ. Núi đẹp, có thể hùng vĩ là cát; thấp nhỏ, cô lẻ là hung".

Phụ Mẫu Sơn ở gần huyết mộ, là cầu nối giữa núi tổ và huyết mộ. Phụ Mẫu Sơn tuy to lớn nhưng không được cao hơn Thiếu Tổ Sơn. Nếu cao hơn thì long mạch gọi là thoái long, cho dù mộ kết nhưng cũng không được lâu dài, con cháu nghèo khổ.

Thập tiện: 10 loại địa hình xấu

Thập tiện là một trong 10 bí quyết của Cửu Ca về 10 kiểu địa hình xấu, rất kỵ trong việc an táng.



(Ảnh chỉ mang tính chất minh họa)

1. Nhất tiện, bát phong xúy huyết: Bát phong là gió từ 8 hướng thổi vào huyết làm khí tiêu tán.
2. Nhị tiện, Chu Tước tiêu sách: là gò Chu Tước trước mộ vô tình, không triều bái, không nhảy múa.
3. Tam tiện, Thanh Long phi khứ: chỉ gò Thanh Long không ôm huyết mộ có thể bay đi.
4. Tứ tiện, Thủy Khẩu phân lưu: nước ở cửa sông chảy đi không bao huyết mộ.
5. Ngũ tiện, bãi đầu kiêu vĩ: Bãi đầu là chỉ các núi không hướng về huyết mộ; kiêu vĩ là cong đuôi, ý chỉ dòng nước chảy đi không bao bọc huyết mộ.

6. Lục tiện, tiền hậu xuyên phong: Tiền hậu chỉ gò Chu Tước, gò Huyền Vũ nhỏ và thấp hoặc không có gió thổi tản khí huyết mộ.
7. Thất tiện, sơn phi thủy tẩu: chỉ núi không triều, nước không ôm huyết.
8. Bát tiện, tả hữu giai không: không có gò Thanh Long, gò Bạch Hổ.
9. Cửu tiện, sơn băng thủy liệt: núi đổ, nước cạn.
10. Thập tiện, hữu chủ vô khách: Hữu chủ là có huyết mộ; vô khách là không có án sơn, triều sơn.

Thập quý: 10 loại địa hình tốt theo phong thủy

Thập quý (10 loại địa hình quý) là một trong 10 bí quyết của Cửu Ca. 10 kiểu địa hình đẹp về long huyết, sa, thủy được coi là 10 kiểu đất sang để xây nhà, xây mộ và con cháu sẽ được giàu có, đó là:



(Ảnh chỉ mang tính chất minh họa)

1. Nhất quý, Thanh Long song ủng: Thanh long chỉ gò Thanh Long có gò Tỳ Long cùng ôm huyết mộ.
2. Nhị quý, Long Hổ cao tủng: Long Hổ, chỉ gò Thanh Long và gò Bạch Hổ; cao tủng tức là có thế cao nhưng không cao hơn gò huyết mộ.
3. Tam quý, Hằng Nga thanh tú: Hằng Nga chỉ gò huyết mộ (núi huyết mộ); thanh tú nghĩa là đẹp.
4. Tứ quý, cờ trống viên phong: Cờ trống chỉ các ngọn núi có long mạch; viên phong có nghĩa là đầy đặn.
5. Ngũ quý, nghiên tiền bút giá: Nghiên tiền chỉ Án Sơn, Triều Sơn; thanh tú là chỉ 2 ngọn núi trên đẹp và cao như giá bút.
6. Lục quý, quan lộc phúc chung: Quan lộc là lộc quan; phúc chung là chỉ huyết như chuông úp.

7. Thất quý, viên sinh Bạch Hổ: chỉ gò Bạch Hổ thuần nhu.

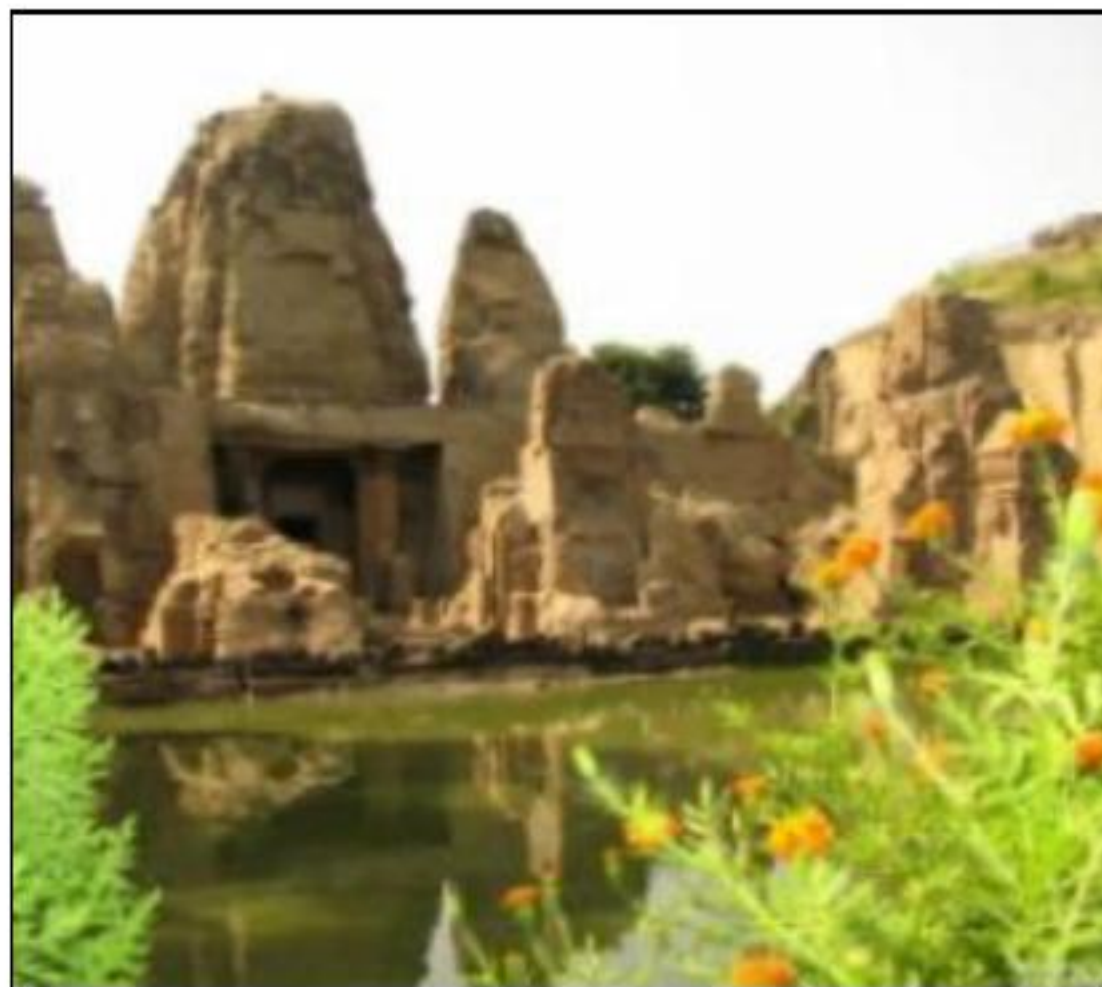
8. Bát quý, đồn bút Thanh Long: chỉ gò Thanh Long cao đẹp.

9. Cửu quý, bình phong tẩu mã: Bình phong là chỉ núi Huyền Vũ sau huyết mộ, vuông cao, lớn phẳng; tẩu mã (ngựa phi), huyết được che chắn.

10. Thập quý, Thủy Khẩu trùng trùng: Thủy Khẩu là chỉ cửa sông; trùng trùng có ý chỉ các dòng sông ôm huyết mộ.

Địa hình thập phú

Thập phú (10 giàu) là 1 trong 10 bí quyết của Cửu Ca (9 khúc ca). Thầy phong thủy đã soạn ra Cửu Ca để hình dung 10 kiểu địa hình đẹp về long huyết, sa, thủy, coi đó là đất tốt để xây nhà, xây mộ đẹp, từ đó con cháu sẽ được hưởng phúc giàu có.



(Ảnh chỉ mang tính chất minh họa)

1. Nhất phú, minh đường cao lớn (rộng lớn): Minh đường cao lớn có nghĩa là vùng đất trước mộ rộng lớn, chứa được vạn người thì con cháu sẽ làm quan to, giàu có.

2. Nhị phú, khách chủ cùng nghênh (nghênh đón): Triều sơn (núi trước mộ ở xa) gọi là khách; huyết mộ gọi là chủ cùng hướng về nhau.

3. Ba phú, giáng long phục hổ (rồng bay, hổ phục): Giáng long phục hổ là thế núi, thế đất như rồng từ trên trời lao xuống, như hổ nằm phục mỗi hoặc tả thanh long, hữu bạch hổ thuần phục bảo vệ phần mộ.

4. Tứ phú, mộc tước huyền chung (sẻ gỗ chuông treo): Mộc tước là chỉ chu tước ở núi trước mộ như chuông treo (huyền chung) linh động, tròn trĩnh, không lệch, không xiên.

5. Ngũ phú, ngũ sơn từng tú (5 ngọn núi đẹp cao sừng sững): Ngũ sơn (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) chỉ các núi từ núi phát mạch đến núi gò có huyết mộ như Thái Tổ Sơn. Hoặc chỉ 5 ngọn núi Thái Tổ, Thái Tông, Thiếu Tổ, Thiếu Tông, Phụ Mẫu.

6. Lục phú, tứ thủy quy triều (4 dòng nước chảy về): Tứ thủy là chỉ nhiều dòng nước cùng chảy về mình đường.
7. Thất phú, sơn sơn chuyển cước (chân núi ôm mộ huyết): Sơn sơn là chỉ các núi; chuyển cước chỉ các núi bao quanh huyết mộ.
8. Bát phú, lĩnh lĩnh nguyên phong (các núi đầy đặn): Lĩnh lĩnh chỉ các núi đầy đặn, tròn, đẹp và kỳ dị, méo.
9. Cửu phú, long cao bao hổ: Gò Thanh Long bao gò Bạch Hổ.
10. Thập phú, thủy khẩu khẩu bế: Thủy khẩu tức cửa sông; khẩu bế là đóng chặt, bị đóng thì nước không chảy.

Thập bản: 10 loại địa hình xấu nên tránh

Thập bản là 1 trong 10 bí quyết của Cửu Ca, chỉ 10 kiểu địa hình xấu về long, huyết, sa, thủy. Đó là 10 kiểu đất nghèo không nên xây nhà, xây mộ bao gồm:



(Ảnh chỉ mang tính chất minh họa)

1. Nhất bản, thủy khẩu bất tỏa
2. Nhị bản, thủy lạc không vong
3. Tam bản, thành môn phá lậu
4. Tứ bản, thủy phá trực môn
5. Ngũ bản, bối hậu ngư ỡng phong
6. Lục bản, tứ thủy vô tình
7. Thất bản, thủy phá thiên tâm
8. Bát bản, sần sần thủy tiểu
9. Cửu bản, tứ cổ bất ứng
10. Thập bản, cô độc độc long

Chú giải:

1. Thủy khẩu chỉ cửa sông; bất tỏa nghĩa là không khóa, ám chỉ cửa sông không kín, khí không tụ, theo nước trôi đi
2. Thủy lạc là nước chảy đi; không vong là mất, trống rỗng. Thủy lạc không vong là chỉ nơi cửa

sông nước chảy đi, sinh khí không tụ ở mình đường.

3. Thành môn là cổng thành; phá lậu là đổ vỡ hoặc bị thủng. Thành môn phá lậu là chỉ cửa sông đổ vỡ, không có gò ngăn lại vì vậy khí theo dòng nước trôi đi.

4. Thủy phá trực lưu là cửa sông vỡ tan, khí không tụ lại.

5. Bồi hậu là chỉ giữa khe núi Huyền Vũ sau mộ bị trống, có thể ngồi ngựa, gió thổi vào huyết và khí bị gió cuốn đi.

6. Tứ thủy là chỉ các dòng nước; vô tình có nghĩa là dòng nước không bao bọc huyết mộ, không chảy thuận, bị quay lưng vào huyết mộ và chảy đi.

7. Thủy phá là nước sông chảy thẳng tới thiên tâm (trung tâm của minh đường) làm xói mòn, mất thế minh đường.

8. Sần sần là tiếng nước chảy róc rách; thủy tiểu là tiếng nước chảy như tiếng cười ý nói nước chảy chậm.

9. Tứ cổ là chủ xung quanh huyết mộ; bất ứng là chỉ núi không triều (hướng về huyết mộ), nước không bao bọc, ngẩng đầu mà đi.

10. Cô độc độc long là chỉ núi sông không bao bọc. Nơi này chỉ có thể làm đền miếu.

“Điểm huyết” trong phong thủy?

Điểm huyết chỉ việc chọn đất làm nhà hoặc đặt mộ. Điểm huyết chọn nơi chân khí long mạch ngưng tụ, huyết kết.



(Ảnh chỉ mang tính minh họa)

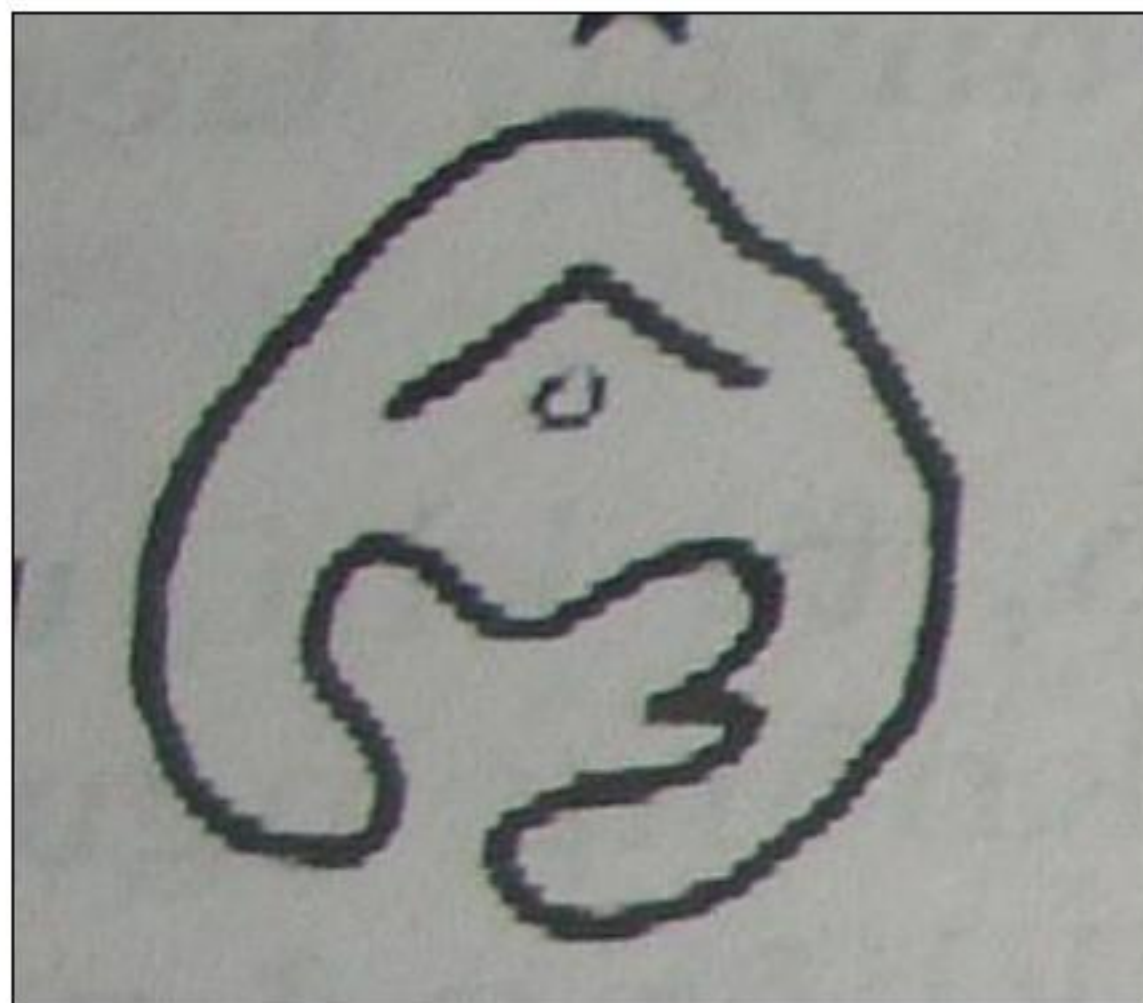
Các nhà phong thủy cho rằng, điểm huyết là khâu quan trọng nhất trong phong thủy nên cần đặt biệt coi trọng. Điểm huyết nếu không chính xác thì cho dù là cát địa cũng không có tác dụng gì. An táng mà độ nông sâu không đúng thì thậm chí phúc có thể trở thành họa.

Muốn điểm đúng chân huyết phải tuân theo nguyên tắc: “Thừa kỳ sở lai, thâm kỳ sở phế, trạch kỳ sở tương, tỵ kỳ sở hại”. Điều này có nghĩa là:

- **Thừa kỳ sở lai:** Tìm đúng chỗ ngừng của hình thể long mạch chân khí, khiến mạch không rời huyết, huyết không rời mạch; xét kỹ âm - dương, thuận - nghịch, hư - thực của long mạch để xác định trước - sau, phải - trái của địa điểm, kích thước tăng giảm để đạt được mục đích nội tiếp sinh khí, ngoại trừ uế khí.
- **Thâm kỳ sở phế:** Chỉ hình thể vốn tự nhiên nhưng thường bị con người phá hoại, gia súc dẫm đạp, bị khai khẩn trồng trọt hoặc bị cuộc đào làm hư hỏng thể “tam phân tam hợp”, thể đất tốt. Nếu tìm được chân long chính cục, thủy tịnh sa minh; trước có núi triều, sau có sa bợc.
- **Trạch kỳ sở tướng:** Cái gọi là “tướng” tức là “giúp đỡ”. Việc điểm huyết phải quan sát thiên dực (gò đất cánh ve sâu), dòng nước “tam phân tam hợp” để định táng khẩu.
- **Tỵ kỳ sở hại:** Tránh tử khí để cầu sinh khí, chú trọng âm dương, sinh tử, lớn nhỏ, sâu nông, hướng bồi, cầu tam cát, tránh lục xung, tránh ngũ bất táng và thập bản.

Huyệt trong phong thủy

Huyệt vốn chỉ thượng không (trên không) nơi người xưa cư trú, còn chỉ nơi chôn cất người chết, cũng chỉ nơi khí huyết kim mạch trong người ngưng tụ. Huyệt trong phong thủy còn gọi là long huyết, chỉ nơi chôn cất người chết. Đất huyết long mạch tụ khí, giống như huyết trên người rất tốt.



Huyệt cang nhô

Sách “Địa lý nhân tử nên biết” viết: “Huyệt giống như huyết trên cơ thể con người, nơi tinh túy nhất của trời đất”. Huyệt có loại cao, loại thấp, loại to, loại nhỏ, loại béo, loại gầy. “Ngũ long (ngũ sơn) làm huyết chia thành 5 loại: hoành, trực, phi, tiềm, hồi, huyết. Chúng biến hóa đa dạng từ cao xuống thấp, từ thấp lên cao, huyết hướng Bắc - Nam, huyết hướng Đông - Tây. Có loại hình đi nhanh, có loại bay chéo, có loại bồi thủy, có loại cận giang. Huyệt có chính thể, biến thể”.

Căn cứ vào hình dáng, huyết được phân loại thành: huyết oa, huyết kiềm, huyết nhũ, huyết đột. Theo phương thức nhận khí gồm: huyết thụ, huyết phân thụ, huyết bàng thụ. Ngoài ra còn có chân huyết, giả huyết, phúc huyết, quý huyết, bản huyết, tiện huyết, quái huyết...

Huyệt phải có thể lớn, hình chính, tụ khí, uy phong. Điều này còn có nghĩa là huyết mộ cao mà không nguy, thấp mà không vùi, hiển mà không lộ, tĩnh mà không âm u, kỳ (lạ) mà không quái, xảo mà không liệt, chính mà không xung, dựa mà không nghịch, nằm ngang mà không nổi, bao bọc mà không lõm, chuyên nhất mà không lồi, tiết lậu.

Phân loại huyết mộ theo hình thái địa mạo

Theo con mắt của các nhà phong thủy, huyết được chia thành 4 loại: huyết oa, huyết kiềm, huyết nữ, huyết đột.



Huyết đột

- Huyết oa: Có tên gọi là “huyết khai khẩu”, “huyết quật”, “huyết bồn”. Hình huyết như tổ yến. Phép táng (an táng) ở chỗ lõm là đúng. Huyết thường có ở vùng núi.
- Huyết kiềm: Có 2 chân như gọng kìm. Nó còn có tên gọi khác là “huyết khai cư ớc”, “huyết xoa kiềm” (cái trâm), “huyết hồ khẩu” (miệng hồ). Loại huyết này xuất hiện cả đồng bằng và miền núi.
- Huyết nữ: Huyết mở 2 tay, ở giữa lõm như cái vú, còn có tên là “huyết vú treo”, “huyết đầu vú”. Huyết có cả ở đồng bằng và miền núi.
- Huyết đột: Huyết còn có tên gọi khác là “huyết bong bóng”. Nó có nhiều ở vùng đồng bằng.

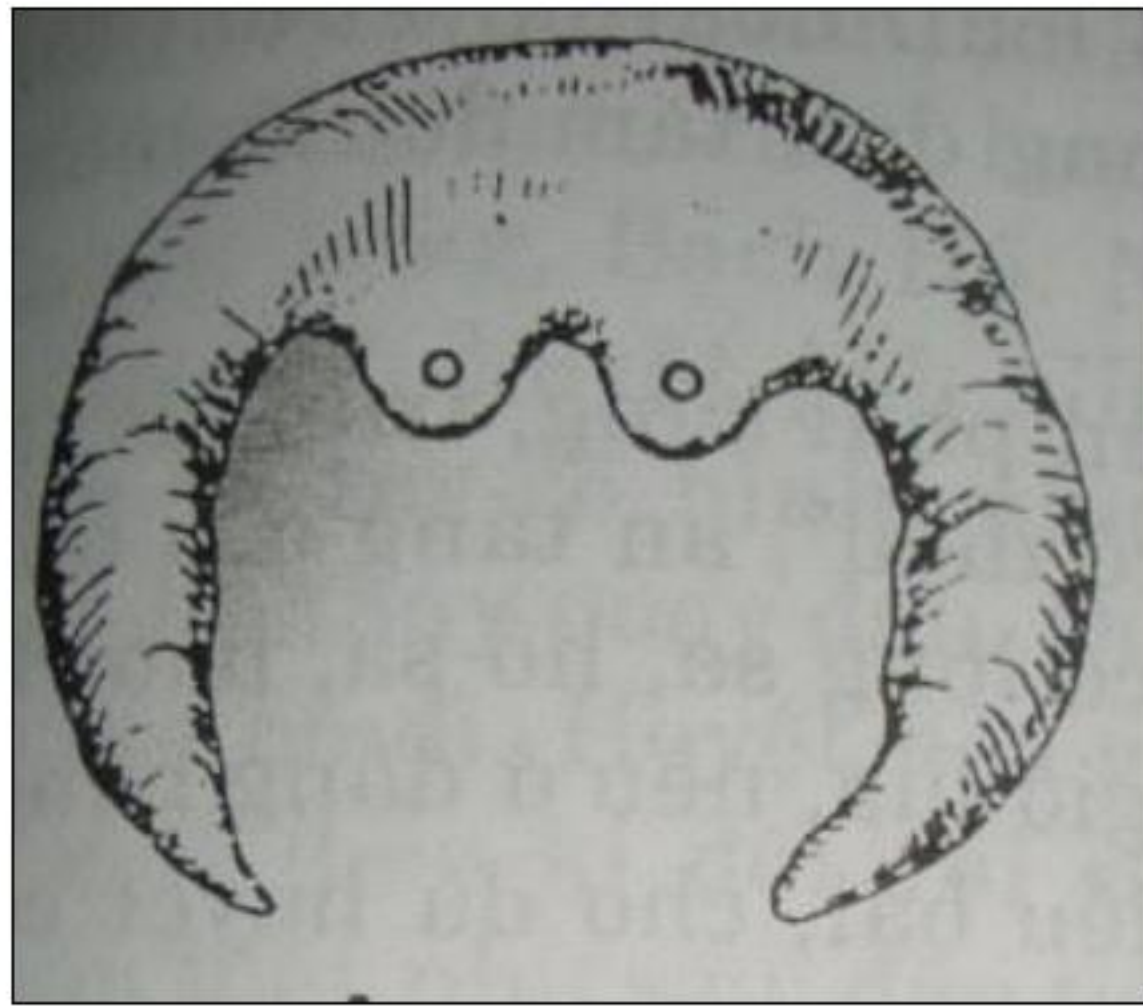
Căn cứ vào địa hình có thể chia thành 3 loại huyết: huyết chính thụ, huyết phân thụ, huyết bàng thụ.

Lưu Cơ trong “Kham Dư mạn hứng” nói: “Chính khí ào ào lao tới, ngưng ngay giữa đất gọi là chính thụ. Huyết chính thụ rất hiếm. Vạn thủy thiên sơn (vạn sông trăm núi) mới kết huyết, con cháu phúc lộc dồi dào. Một nhánh của mạch long đến đất huyết, khí tụ, tiểu kết gọi là phân thụ. Phân thụ an táng cũng no đủ, dư dật”.

Huyết bàng thụ chỉ huyết nhập khí long mạch ở 2 bên long hổ hoặc ở quan sơn, quỷ sơn.

Huyết nữ là huyết như thế nào?

Huyết nữ còn gọi là “huyết huyền nữ”, “huyết vú” là 1 trong 4 loại huyết cơ bản: oa, kiềm, nữ, đột. Hai cánh tay huyết vươn dài, ở giữa nhô ra như 2 cái vú. Huyết có vú gọi là huyết nữ, huyết không có vú gọi là huyết oa.



Huyết song nhũ

Theo sách “Địa lý nhân tử nên biết”: “Huyết nhũ có 2 cánh tay giữa lồi ra như cái vú là chính huyết. Vùng núi và đồng bằng đều có. Huyết nhũ phân thành 6 loại: 4 loại chính là huyết vú dài, huyết vú ngắn, huyết vú to, huyết vú nhỏ; 2 loại biến cách là huyết song nhũ, huyết tam nhũ”.

Huyết nhũ là huyết âm thụ nên chôn sâu. Hai tay huyết giang rộng, không nên bị cắt gãy nếu không sẽ mất hết khí tụ. Huyết nhũ sợ nhất gió thổi. Nếu gió thổi vào huyết, người ở đây sẽ tuyệt diệt. Thế huyết nên thấp để tránh gió nhưng cũng không được quá thấp. Nếu huyết ở thế này thì không có nhân nhục (chỉ đất chiếu đệm), huyết bắt cát.

Hình của huyết nhũ ngay ngắn, thanh tú thì chủ nhân hưng vượng. Nếu dốc, nghiêng, lệch, thô, ác đều là huyết giả hình hùng. Nếu huyết nhũ giả, lưng như kiếm, chân lệch, thế dốc nghiêng, thô, phì, gia chủ và con cháu gặp họa lâu dài.

Huyết oa là huyết như thế nào?

Huyết oa còn gọi là “huyết quật” (huyết lỗ, huyết hang), “huyết miệng mở”, “huyết bồn”, là 1 trong 4 loại huyết cơ bản (oa, kiếm, nhũ, đột) chỉ vàng sáng vành khuyên ở trung tâm đất mộ, có hình huyết mộ lõm tròn.



Huyết oa

Các nhà phong thủy cho rằng, nếu long mạch có thế rõ ràng, tiền nghênh hậu ủng thì tinh thần tôn

quý. Táng huyết oa là đại cát.

Huyết oa là huyết dương kết. Nó xuất hiện cả ở đồng bằng và miền núi. Tuy huyết oa có hình lõm, nơi lõm này vẫn cần phải bằng phẳng, cao hơn xung quanh nếu không sẽ là nơi tích Thủy gọi là “thủy lý miên” (ngủ trong nước). Nếu trong huyết có nổi các chỗ như bong bóng thì cát gọi là “Thủy lý tọa” (ngồi trong nước).

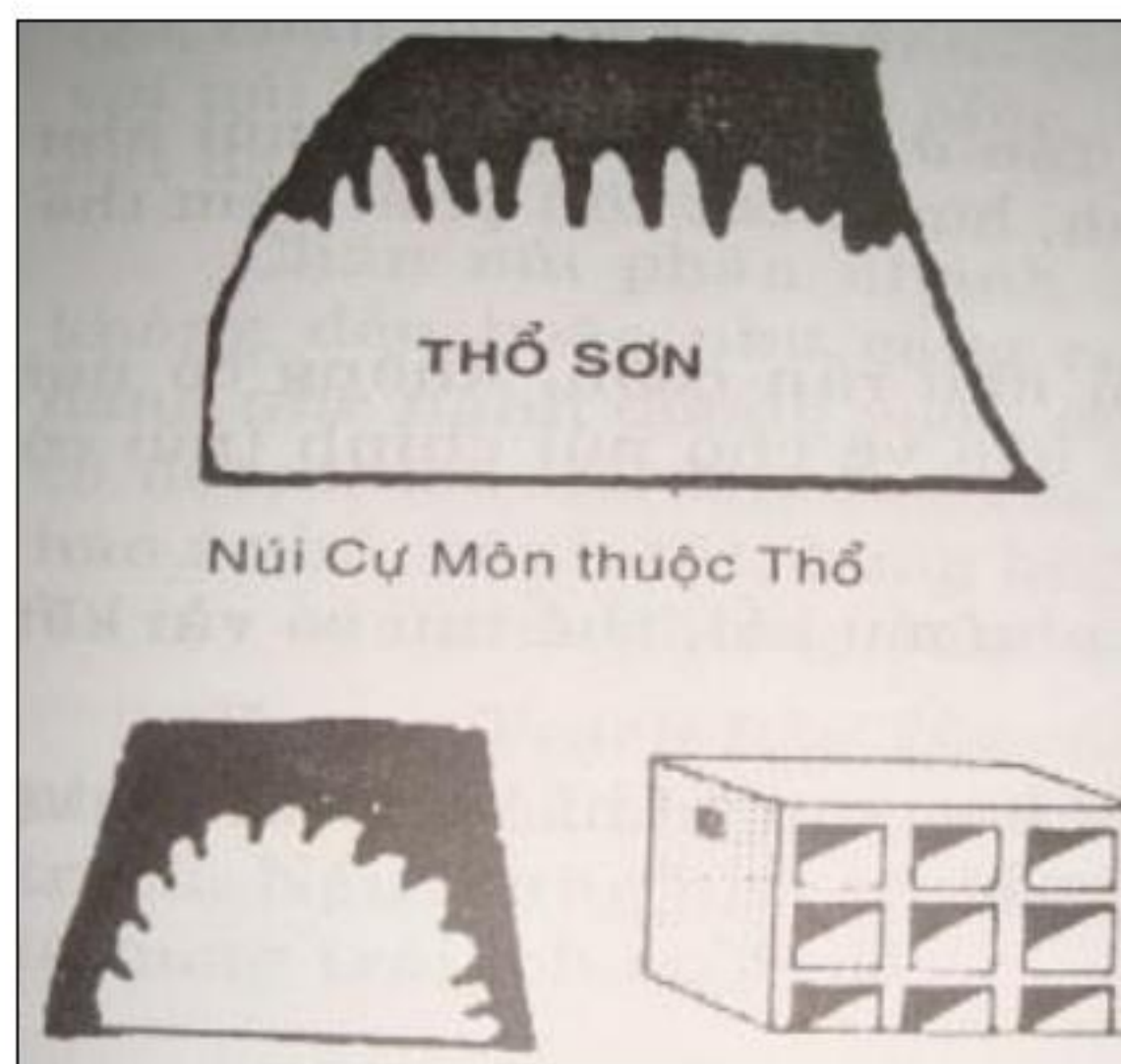
Các nhà phong thủy học chú trọng độ ẩm của huyết mộ. Phép táng huyết oa nên chú ý độ sâu vừa phải. Nếu quá sâu thì bị âm sát, nếu quá nông thì sinh khí tản. Sách “Kham Dư mạn hứng” viết: “Rộng hẹp sâu nông nếu hợp cách, gia chủ no ấm mãi mãi”.

Huyết oa kỵ nghiêng, dốc, lệch. Nếu lệch hoặc dốc thì không thành huyết oa. Gia chủ tọa ở thế huyết này thì họa khôn lường.

Huyết oa phải cong, tròn như tổ chim, hai bên trái phải không được lệch dốc. Nếu thấy hình xẻng hót rác, lở, lõm là hình sa hung (xấu). Sách “Kham Dư mạn hứng” nói: “Không nên chôn vào huyết oa giả. Khuyết một bên gọi là mộ huyết không vong. Nếu thấy lở, phá, lõm, lệch, vỡ, gia chủ con cháu chết yểu”.

Huyết mộ có thế núi Cự Môn

Núi Cự Môn là một trong cửu tinh kết huyết. Núi có hình dáng không nhọn không tròn mà rất vuông vức, mặt trước như cái cổng khổng lồ nên có tên gọi là Cự Môn.



Dạng núi Cự Môn và Trạch Thổ

Thế núi cao lớn, ngay ngắn, ít chi cước (ít khe, hẻm), xung quanh có nhiều núi bảo vệ.

Sách “Hám Long Kinh” viết: “Bên dưới núi vuông có núi bảo vệ như đàn dê”. Long mạch đến núi Cự Môn tươi tốt, đây là dãy núi cao, tôn quý nên không thể thiếu núi bao bọc. Nếu hình thế cô độc thì không cát, không nên xây nhà, đặt mộ ở đây.

Sách còn cho biết thêm: “Nếu núi Cự Môn độc hành không có núi bao bọc, hộ vệ chỉ nên xây đền miếu thờ thần phật”. Núi này rất kỵ hình thế nghiêng vẹo, mất tôn quý. Nếu trên đỉnh có nhiều vết nứt gãy, hình như ngọn lửa thì hóa thành Liêm Trinh ác hình.

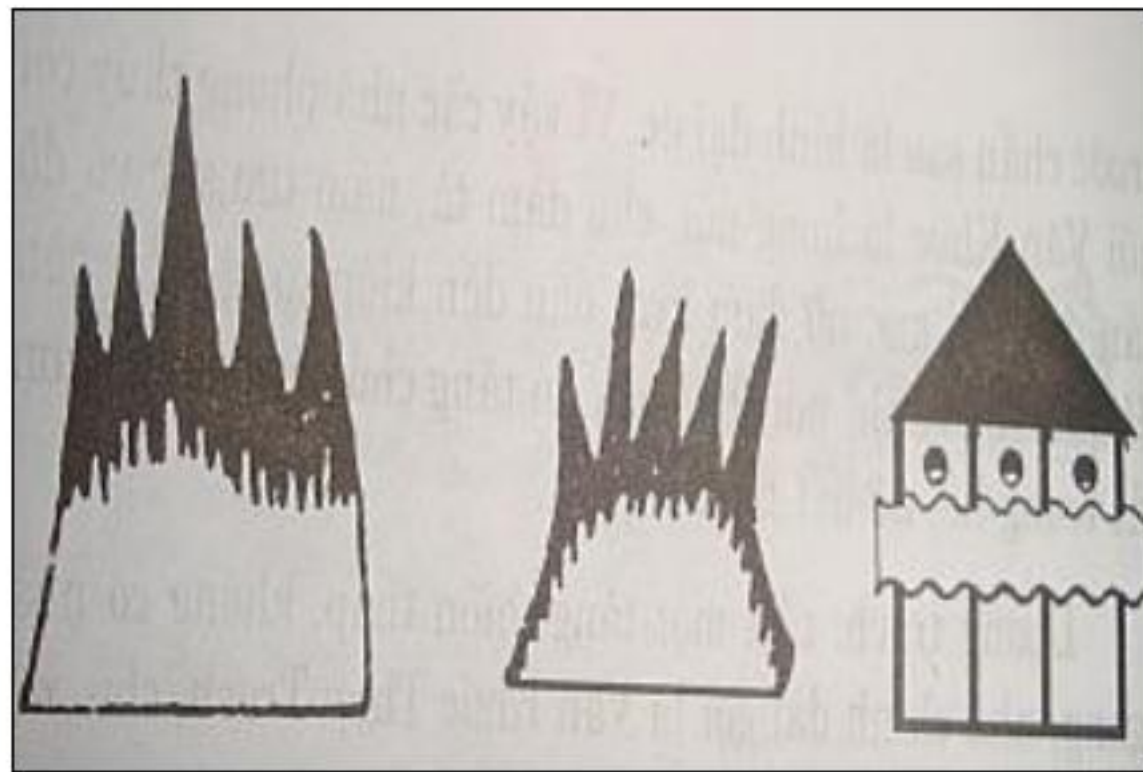
Đây là ngọn núi cát, ngũ hành thuộc Thổ nên gia chủ và con cháu ngụ tại đây là những người trung lương, chính trực. Thế núi đầy đặn, con cháu lại càng hưng vượng, hưởng phúc lộc lâu dài.

Dương trạch nhà vuông, ngay ngắn, hiên nhà đều bằng phẳng, tường không khuyết là hình núi Cự Môn. Chủ nhà sẽ làm ăn phát đạt, giàu có.

Trong một vài trường hợp, thế núi ngắn nhọn, gia chủ sa sút, thất bại.

Huyệt mộ có thế Núi Liêm Trinh có đặc trưng gì?

Núi Liêm Trinh hay còn gọi là Hồng Kỳ (Cờ Đỏ) thuộc hành Hỏa, là một trong Cửu tinh kết huyệt. Thế núi cao to sừng sững, đỉnh nhọn màu đỏ pha đen như ngọn lửa xung thiên hùng vĩ. Nó thường được chọn làm Thái Tổ sơn.



Núi Liêm Trinh thuộc Hỏa. Ngôi nhà bên thuộc Hỏa trạch

Phần đỉnh núi được gọi là long lâu bảo điện. Thế long mạch lớn được các đồi núi làm bình phong che chắn. Chân long mạch như dải lụa bay, xuyên các núi đá mà đi, được các dòng sông bao bọc che chở, mạch đến phương Nam.

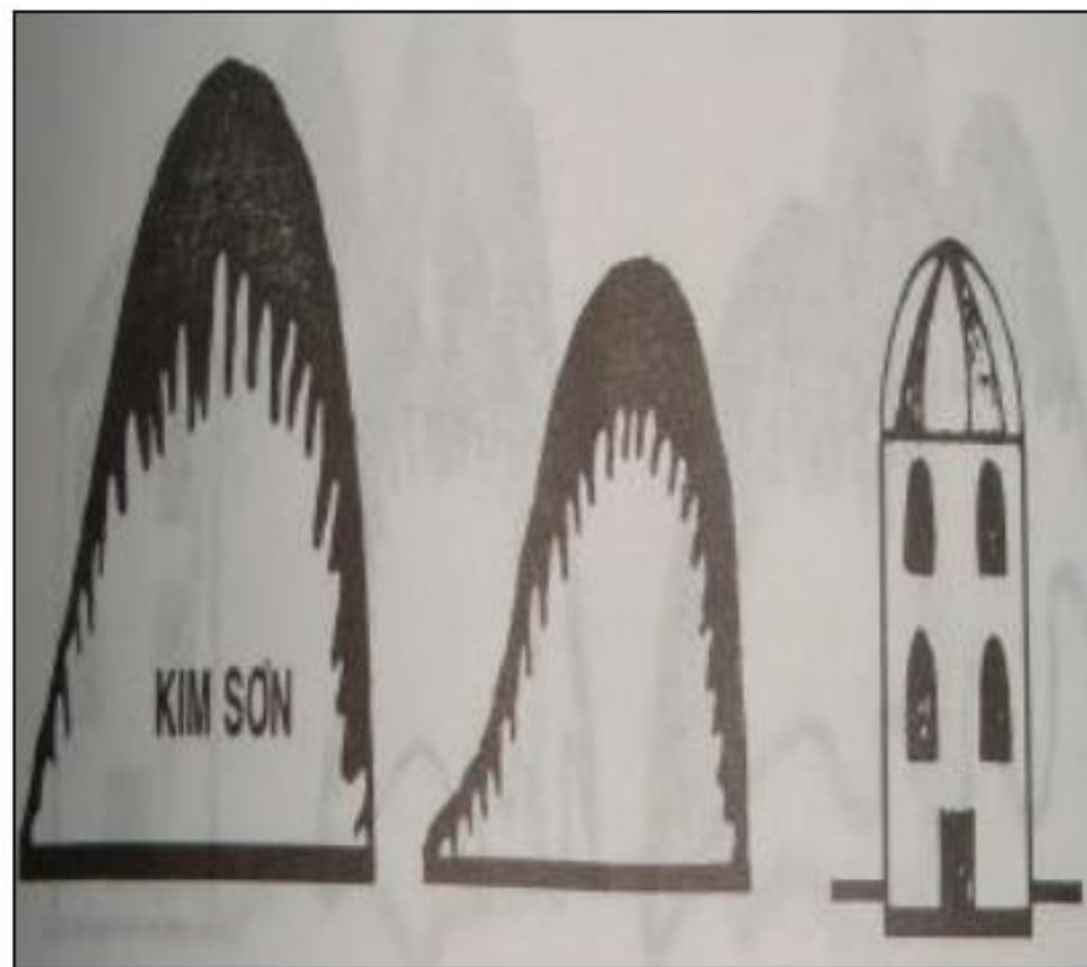
Núi này kết hợp với núi Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, Tả Phụ, Hữu Bật thì chủ nhân sẽ thăng quan tiến chức. Không được núi Liêm Trinh làm Tổ sơn thì các núi trên có kết huyệt cát nhưng không quý.

Núi Liêm Trinh có nhiều tầng đá to, ngũ hành thuộc Hỏa nếu làm núi chủ kết huyệt long mạch tốt, cát huyệt, chủ có uy quyền. Vì vậy, núi này còn được mệnh danh là Quyền tinh (Quyền lực chi tinh).

Dương trạch: Nóc nhà nhọn, tường cao và dài, hiên lộ là Liêm Trinh Hỏa trạch. Gia chủ gặp chuyện không hay. Trước nhà có gò thì chủ nhân nên cẩn trọng để tránh rủi ro.

Huyệt mộ có thế Núi Vũ Khúc có đặc trưng gì?

Núi Vũ Khúc là một trong cửu tinh kết huyệt. Hình dáng núi giống như chiếc chuông khổng lồ úp trên mặt đất. Đỉnh núi tròn, cao sừng sững, chân thoải hơi vuông.



Núi Vũ Khúc thuộc Kim. Ngôi nhà bên thuộc Vũ Khúc trạch Kim

Núi Vũ Khúc thuộc hành Kim. Nó là 1 trong 3 cát tinh (Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc).

Nó gần giống với núi Tham Lang nhưng đỉnh không nhọn; giống núi Cự Môn nhưng đầu không bằng; giống núi Tả Phụ nhưng cao to và hùng vĩ hơn; giống núi Lộc Tồn nhưng không có chân núi.

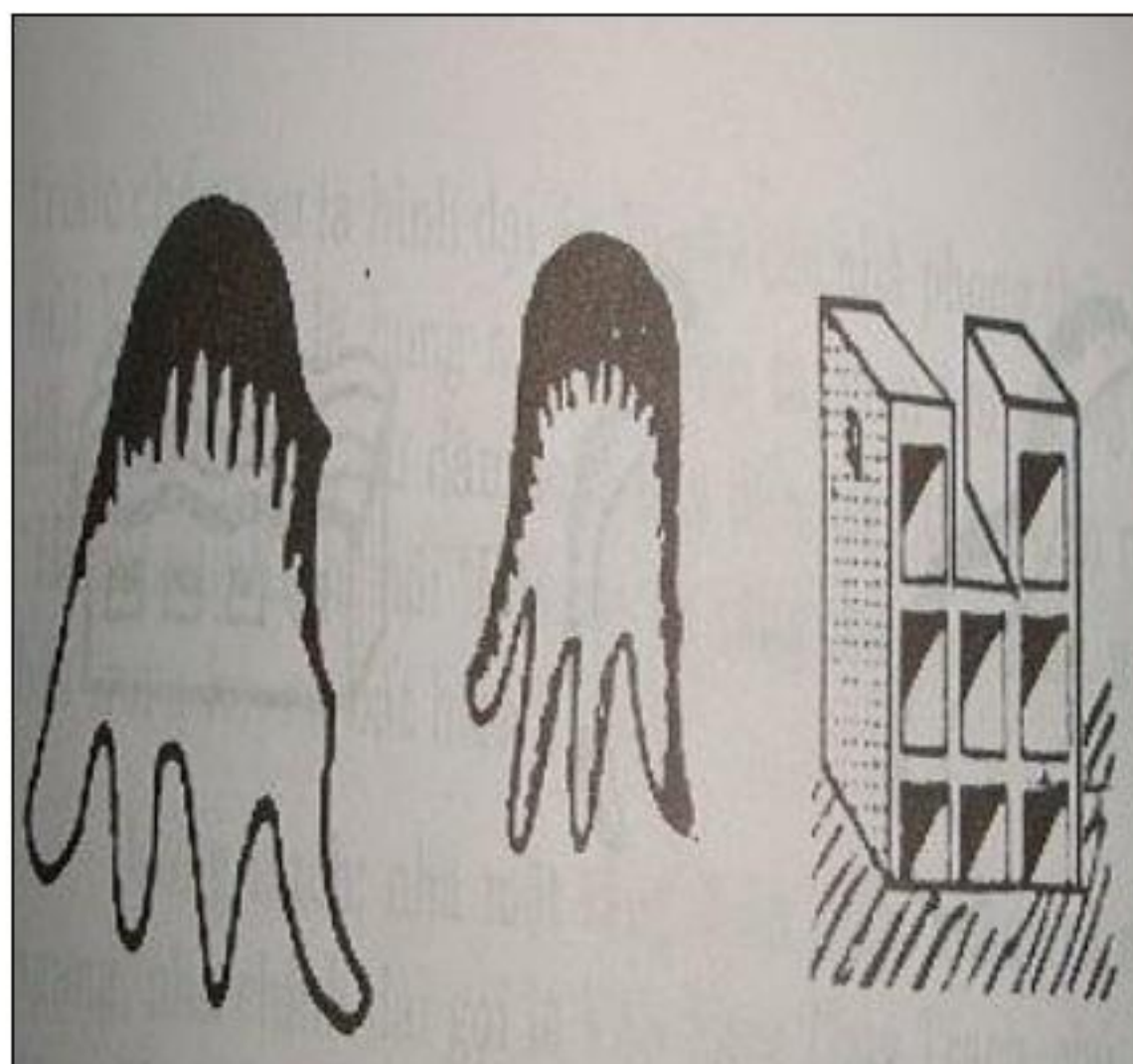
Núi Vũ Khúc như lâu cao lớn, nếu có bình phong vạn trượng đằng sau thì chủ nắm giữ quyền trong tay hoặc có vị trí cao. Nếu đỉnh núi nguy nga, thanh tú, con cháu gia chủ thông minh, học giỏi.

Sách "Hám Long Kinh" nói: "Núi Vũ Khúc thuộc Kim, như ngọc khuê, chủ binh quyền, phú quý, thao lược. Nếu núi cao ngất làm bình phong, chủ tài hoa, tú phát, gọi là nho lâm".

Dương trạch: nhà cửa sáng sủa, tường cao, lớn, vuông, hiên rộng là Vũ Khúc Kim trạch. Chủ phú quý, vinh hoa. Nhà kỵ tiền môn hung sa (gò hung) sẽ không tốt cho gia chủ nữ.

Huyệt mộ có thể núi Lộc Tồn

Núi Lộc Tồn là một trong số núi kết huyệt. Núi vuông tròn như chiếc trống, phần dưới phình to như chiếc hồ lô.



Núi Lộc Tồn thuộc Thổ. Tòa nhà bên thuộc Thổ trạch

“Hám Long Kinh” của Dương Tùng Quân chia núi Lộc Tồn thành 9 loại căn cứ theo dạng núi như sau:

- Loại thứ nhất: Hình núi như chân trống, chân núi phân nhánh thành cặp cân xứng. Núi này kết hợp với Tham Lang, Hữu Bát, chủ đắc quý.
- Loại thứ 2: Hình núi kiểu bát úp, chân núi phân thành nhiều nhánh nhọn. Gia chủ ngụ tại núi này có uy quyền.
- Loại thứ 3: Chân núi như móng hạc, long mạch ẩn. Nếu xung quanh có gò Thanh Long Bạch Hổ đẹp thì là huyết cát.
- Loại thứ 4: Hình núi lõm, chân phân nhánh không đồng đều. Thế núi này chỉ nên xây dựng đền miếu.
- Loại thứ 5: Chân núi phân nhánh từ đỉnh, chi cước huyết mộ của núi phải hồi chuyển thì mới cát.
- Loại thứ 6: Thế núi như sóng lớn, huyết cát phụ thuộc thủy triều.
- Loại thứ 7: Hình núi như rắn cuộn, giữ vai trò bao bọc núi chính.
- Loại thứ 8: Hình núi như mũ sắt, thế núi có kết huyết quý.
- Loại thứ 9: Hình như hoa rụng, chỉ làm núi hộ vệ cho chủ sơn (tức núi có huyết mộ).

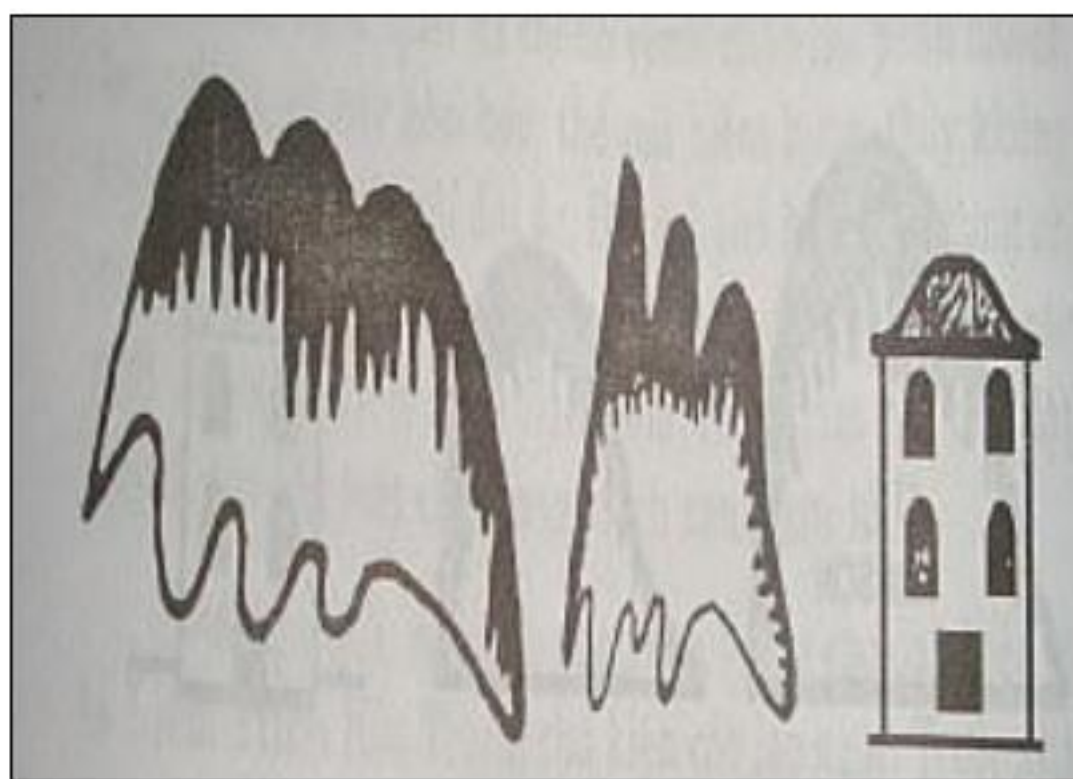
Núi Lộc Tồn thuộc hành Thổ. Phải dựa vào hình dáng núi thì mới xác định đó là hung hay cát. Núi cát lập mộ gia chủ thì con cháu “làm nên ăn ra”. Hình núi Lộc Tồn ngay ngắn, phía trước có núi nhỏ đẹp tức núi có tượng quan chức. Đằng sau có “tua kiếm” (gò, chân núi phân nhánh) tức chủ có binh quyền. Nếu kết hợp với núi Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, Tả Phụ, Hữu Bát sẽ trở thành đất đại quý.

Phía chân núi Lộc Tồn phân nhánh nhiều nhưng không đều hoặc như càng cua, chân nhọn, không có núi bao bọc thì chủ nhân mắc bệnh tật, hậu thế khó nên người. Bởi vậy, các nhà phong thủy kỵ núi này và coi là ác sơn.

Dương trạch (nhà ở) Lộc Tồn có nền cao thấp không đều, lầu gác nhấp nhô, 2 nhà phụ cao át nhà chính là Lộc Tồn Thổ trạch. Nếu tường nhà có đầu thú hoặc bị đường ngõ xiên cắt là hung.

Huyết mộ có thế núi Phá Quân có đặc trưng gì?

Núi Phá Quân là một trong cửu tinh kết huyết. Hình dáng núi giống như cò đuôi nheo. Phía trước cao sừng sững, có nhiều ngọn, phía sau thấp, kéo dài, hai bên nghiêng. Điều này cũng được Dương Tùng Quân viết lại rất rõ trong “Hám Long Kinh”.



Núi Phá Quân thuộc Kim. Ngôi nhà bên thuộc Kim trạch

Tại núi này có thể đặt huyết mộ nhưng phải kết hợp thành cặp như: Tham Lang - Phá Quân, Cự Môn - Phá Quân, Lục Tồn - Phá Quân, Vũ Khúc - Phá Quân, Liêm Trinh - Phá Quân, Tả Phụ - Phá Quân, Hữu Bật - Phá Quân thì mới tốt.

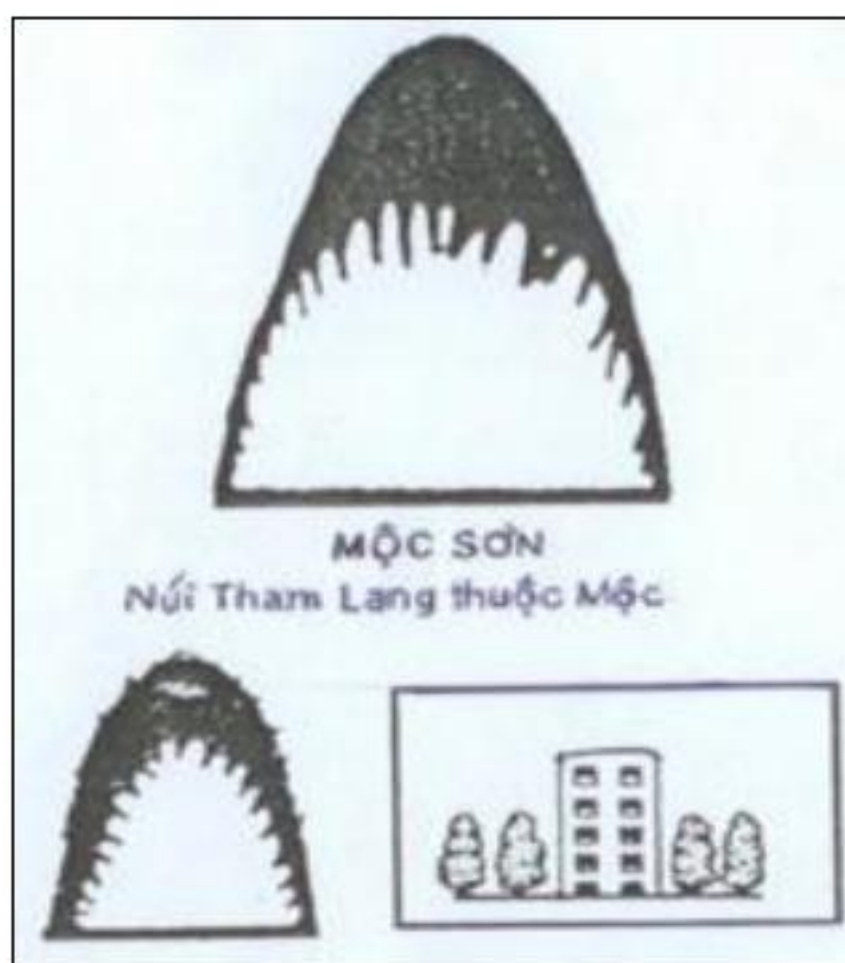
Núi Phá Quân trong ngũ hành thuộc Kim. Thế núi ác hiểm, lời lõm, minh đường không che chắn, núi Thanh Long, Bạch Hổ không đẹp, chân núi lộn xộn là núi Phá Quân đại hung.

Các huyết cát gặp núi Phá Quân, phần lớn phạm kỵ sát. Vì vậy khi chọn đất đặt huyết cần xem xét hình thế núi để tránh đại họa.

Dương trạch: Nhà ở cao, đất hẹp, tường long lở, hiên như lá trúc buông là Phá Quân Kim Trạch. Nếu ở trên địa thế này, gia chủ tan cửa nát nhà. Trong trường hợp trước nhà có gò hung, gia chủ dễ mắc bệnh.

Huyết mộ có thể Núi Tham Lang có đặc trưng gì?

Núi Tham Lang là một trong cửu tinh kết huyết. Hình dáng núi giống cây măng mới mọc, đỉnh núi bằng, bốn mặt núi tròn.



Núi Tham Lang và Mộc trạch

Núi Tham Lang có 12 dạng khác nhau. Loại cát (tốt) có đặc điểm: nhọn như măng mới mọc; trên nhỏ dưới to; xung quanh tròn trịa; đỉnh bằng phẳng mà tròn, thanh tú. Loại hung (xấu) chỉ hình núi đổ nát, nứt nẻ, mặt nhọn, thân vẹo, núi có nhiều đá kỳ quái.

Núi Tham Lang ngũ hành thuộc Mộc. Mộc - Hỏa tương sinh, nên lấy núi Liêm Trinh thuộc Hỏa làm Thái Tổ sơn là tốt. Nếu núi Tham Lang cách xa núi Thái Tổ Liêm Trinh khoảng chục, trăm dặm thì kết huyết đại quý.

Núi Tham Lang thuộc cát tinh. Gia chủ ngụ tại đây sẽ hưởng nhiều phúc lộc. Nếu được núi Tham Lang tú lệ, có quần sơn bao bọc, gia chủ và con cháu tất là quan văn hoặc đời đời được phúc ấm.

Trong dương trạch, nóc nhà cao, tường nhấp nhô, hiên nhà ôm bao bọc là nhà Tham Lang Mộc hình. Chủ nhân sẽ nổi tiếng về văn chương.

Trạch Mộc Tham Lang kỵ trước cổng có hung sa (gò hung). Điều này không tốt cho con cháu của gia chủ, đặc biệt là con trai.

1 số truyện liên quan đến Long Mạch

CHUYỆN THỨ NHẤT : ĐÌNH TIÊN HOÀNG.

ĐÌNH TÊN HOÀNG là người động Hoa lư. Tương truyền, trước kia trong động có một cái đầm sâu. Thân mẫu Ông là vợ thiếp của Quan Thứ sử ĐÌNH CÔNG TRÚ, thường ngày hay vào đầm để tắm giặt. Một hôm, bà bị một con dái cá lớn hãm hiếp nên thụ thai, rồi khi đủ tháng, sinh ra một đứa con trai. Đình Công rất yêu quý vì không biết rõ nguyên nhân, chỉ có một mình bà biết đó là con của dái cá. Thế rồi, cách mấy năm sau, Đình Công qua đời, con dái cá cũng bị dân trong động bắt về ăn thịt, còn xương thì quăng một xó. Bà mẹ được tin, vội vàng chạy đến nơi, đợi cho mọi người đi khỏi, nhặt lấy xương, đem về gói ghém cẩn thận rồi để trên gác bếp, và bảo cho Ông biết đây là hài cốt của cha.

Còn về phần Ông đến khi khôn lớn, người rất lanh lẹ và có biệt tài bơi lặn ở dưới nước, nên được tặng danh hiệu là ĐÌNH BỘ LĨNH. Trong thời gian ấy, có một Thầy Địa lý bên Tàu sang nước ta xem đất, dò theo Long mạch đến động Hoa lư. Buổi tối Thầy Địa lý lặn vào chỗ đó xem xét hồi lâu, đoán rằng dưới tầm đất có Thần vật, nên muốn thuê người bơi lặn giỏi xuống chỗ đó xem sao. Nguyên trong cái đầm đó, người ta đồn rằng, bên dưới có chỗ rất thiêng, xưa nay chẳng ai dám bén mảng tới. Vì thế Thầy Địa lý treo giải thưởng rất lớn cho người nào có gan lặn xuống đó để dò xem. Họ Đình nghe nói liền nhận lời ngay. Rồi Ông lặn xuống chỗ đó, lấy tay sờ quanh, thấy có một con vật như hình con ngựa đứng ở dưới đáy hầm. Ông bèn trở lên báo cho Thầy Địa lý biết. Thầy bảo Ông lặn xuống một lần nữa và đem theo một nắm cỏ non, nhử vào mồm ngựa xem nó thế nào. Ông lại cầm nắm cỏ xuống, đứng trước đầu ngựa để nhử, thấy nó há miệng ngoạm lấy nắm cỏ. Ông liền bơi lên báo cho Thầy Địa lý biết, Thầy gật đầu bảo :

- Dưới đầm quả nhiên có ngôi Huyết quý.

Rồi Thầy đưa ra một số vàng bạc bảo với Ông rằng:

- Nay hãy tạm thù lao cho một ít, sau này xin tặng thêm. Tôi cần trở về bản Quốc mấy tháng, rồi lại sang ngay, bây giờ ta sẽ nói chuyện sau.

Lúc đó tuy còn ít tuổi, nhưng Ông rất thông minh. Nghe bọn Khách nói chuyện với nhau, Ông hiểu ngay Huyết ở mồm ngựa, không còn hồ nghi gì nữa. Đợi cho họ đi rồi, Ông đem gói xương ở gác bếp xuống, lấy cỏ bọc xung quanh, rồi lặn xuống để vào mồm ngựa, ngựa bèn ăn hết ngay.

Từ đó, nhiều người tòng phục Ông và tôn Ông làm Trại trưởng. Khi Ông ở sách Đào úc, một hôm đánh nhau với chú, Ông chạy qua đầm, cầu gãy, Ông ngã xuống đầm. Chú Ông chạy tới lấy dao đâm Ông, tự

nhien có hai con Rồng vàng bay xuống che chở cho Ông. Chú sợ hãi lùi lại. Vì thế Nhân dân các nơi quy phục Ông càng nhiều hơn.

Cách mấy năm sau, Thầy Địa lý đem xương hổ ở Trung Quốc sang, tìm tới chỗ đầm ấy để mai táng, Nghe nói Đinh Bộ Lĩnh đã trở thành bậc anh tài cái thế, thủ hạ có hơn 1.000 người, Thầy Địa lý biết ngay là họ Đinh đã táng Huyệt đó rồi. Thầy uổng phí bao nhiêu công sức, Thầy căm tức lắm. Bèn đến bảo với Ông rằng:

- Nghe nói Ông đã được đất quý. Cái Huyệt ấy tuy đẹp, nhưng ngựa không có gươm thì không được tốt. Nay tôi tặng cho một thanh gươm, Ông đem xuống treo vào cổ ngựa, như vậy thì Ông sẽ dọc ngang Trời Đất, đánh đâu thắng đó.

Đinh Bộ Lĩnh tin lời Thầy Địa lý bèn lặn xuống chỗ ngựa Thần, lấy tay sờ cổ ngựa và để gươm vào đó rồi bơi lên.

Từ đó Ông đánh đâu được đó, gọi là Vạn Thắng Vương. Ông dẹp được 12 Xứ quân, thống nhất dư đồ, lên làm Vua, hiệu là ĐINH TIÊN HOÀNG. Ông ở ngôi 12 năm thì bị tên hầu cận là Đỗ Thích ám sát, con cả là Đinh Liễn cũng bị giết. Vì Thầy Địa lý dùng kế đánh lừa để gươm vào đầu ngựa, nên hai bố con Ông mới như thế.

TRUYỆN HỌ VŨ XÃ TRUNG HÀNH.

(Trung hành Vũ tộc ký)

Tại xã Trung hành - Huyện An dương có một người họ Vũ, nhà nghèo nhưng hay làm việc thiện.

Bấy giờ trong làng thường có một người hay nhờ thầy Địa lý xem đất. Sau khi tìm được một ngôi đất đẹp và đem mộ Tổ đến táng. Một đêm, người ấy nằm mơ thấy một vị Thần nhân đến bảo rằng:

- Ta cai quản địa phương này. Người là ai mà dám đem mộ đến táng ở đất của ta. Người phải di mộ đi nơi khác ngay, nếu không sẽ có tai vạ.

Người ấy còn trù trừ chưa quyết, thì cả nhà đau ốm, trong họ không yên. Lại nằm mơ thấy Thần nhân đến bảo:

- Nhà ngươi ít Phúc, không đương nổi cái Huyệt ấy. Ta giữ cái Huyệt cho họ Vũ. Người nên nhường cho Họ đó, thì con cháu người sau này sẽ được họ ấy báo đáp.

Người ấy theo lời Thần bảo, đến nói với người nhà họ Vũ rằng:

- Tôi có một ngôi đất tốt. xin nhường cho ông. Sau này nhà ông phát đạt, thì đừng quên con cháu tôi.

Người họ Vũ xin vâng, rồi đem mộ phần tiên nhân táng vào ngôi đất ấy. Về sau, họ Vũ hưng thịnh, sinh ra nhiều người tài nghệ và vũ dũng hơn người. Trong khoảng Trung hưng, họ này có công dẫn đường diệt Mạc, được phong công thần. Đến nay, con cháu được kế tiếp nhau nắm giữ quyền binh, tước lộc đương thịnh.

Bấy giờ có câu tục ngữ: " An Dương trung hành, Kim Thành Quỳnh Khê " - Ý nói làng Trung Hành thuộc Huyện An Dương và làng Quỳnh Khê thuộc Huyện Kim Thành là những làng đời nào cũng có nhiều quan chức.

CHUYỆN MỘ TỔ Ở VỊNH KIỀU PHỤ CHÉP TRUYỆN HIỂN TÍCH.

Thượng thư (triều Mạc) Nguyễn Văn Huy là người xã Vĩnh Kiều, Huyện Đông Ngạn.

Nguyễn Phúc Ngộ là ông nội, bình sinh hay làm việc thiện. Ông ngụ cư ở xã Đông Lâu, Huyện Yên Phong, làm nghề nấu rượu. Bên cạnh nhà ông có một cây Bồ đề cổ thụ bị bão làm đổ. Ông mua cây ấy làm củ đun. Khi đào đến rễ cây, thấy ở dưới có một cái Huyệt chôn bạc ước độ đôi ba thùng. Ông đem số bạc ấy về nhà cất dấu, rồi chuyển nhà đi nơi khác. Hai ba năm sau, một người khách Trung quốc đến lấy bạc, nhưng không thấy bạc đâu mà chỉ thấy một cái Huyệt không. Người Khách hỏi những người lân cận, biết ông đã được số bạc ấy, bèn tìm đến nhà ông đưa ra một bản sấm cũ và nói rằng:

- Tôi vì gia sản của tiên nhân lặn lội đến đây, không hay Trời đã cho ông rồi. Nay tôi định trở về nước, xin ông tư cấp cho một ít lộ phí, thì tôi được đội ơn ông nhiều lắm.

Nguyên từ khi được số bạc ấy, ông đem về cất đi, không biết là bao nhiêu. Đến đây, ông xem bản sấm thì thấy số bạc ông được đúng như số bạc đã ghi ở trong bản sấm, không sai một ly. Ông bèn khoản đãi người

Khách và bảo rằng :

- Số bạc này chính là tôi bắt được , nhưng cứ để nguyên cất đi , không hề lấy một chút nào ra tiêu dùng . Số bạc ấy , vốn là di sản của nhà ông , thì tôi xin hoàn lại ông tất cả .

Người Khách từ chối mà rằng :

- Số bạc ấy tuy là di sản của nhà tôi , nhưng nay ông được thì là của ông . nếu ông có cho , thì tôi chỉ xin đủ tiền ăn đường về nước thôi . Còn việc ông hoàn cả , thì tôi không dám tuân mệnh .

Ông nhất định không nghe . Người Khách lại nói :

- Ông đã có lòng thành thì tôi xin lĩnh một nửa .

Ông nói :

- Tôi đây há không quý tiền bạc hay sao ? Nhưng số bạc này không phải của nhà tôi . Trời chỉ sai tôi giữ cho ông , cho nên tôi phải cất đi để đợi ông . Vậy ông đừng từ chối nữa .

Người Khách thấy ông kiên quyết như thế không dám trái ý , bèn lĩnh bạc ra về . Sau khi về nước , người Khách thường đem việc ấy kể cho mọi người cùng nghe . Một thầy Địa lý nghe được câu chuyện , nói rằng :

- Ít có người tốt bụng như thế , nay ta già rồi , già ta còn trẻ thế nào ta cũng sang An Nam tìm cho nhà ấy một ngôi đất tốt để đền ơn .

Người Khách khấn khoản nhờ thầy giúp . Thầy Địa lý nói :

- Ta có hai người học trò có thể sai đi được .

Người Khách cùng hai người học trò đó sang An Nam . Bọn họ đến xã Vĩnh Kiều hỏi thăm thì Phúc Ngộ đã mất từ năm trước rồi . Người Khách sắm một lễ phúng đem đến nhà ông cúng tế . Cúng xong ra đi , không biết đi đâu .

Hơn hai tháng sau , người Khách lại đến bảo con ông rằng :

- Tôi chịu ân đức của Tiên công , không biết lấy gì báo đáp . nay tôi đem hai thầy Địa lý giỏi sang tìm cho ngài một ngôi đất tốt để tạ ơn . Một ngôi kiểu " quần sơn cùng phục " (Các núi chau lại) , có thể làm một đời Đế Vương . Một ngôi kiểu " Cáo trục hoa khai " (Phong tước nở hoa) , có thể làm được một đời Phò mã .

Trong hai ngôi ấy , ông thích ngôi nào ?

Con ông trả lời rằng :

- Nhà tôi ở chỗ thôn quê bí lậu , dám đâu hy vọng những sự lớn lao ấy . Tôi chỉ mong có được một ngôi đất đời nào trong nhà cũng có văn nho mà thôi .

Hai thầy Địa lý nói rằng :

- Nếu anh muốn như thế , thì ở làng ta đây đã có sẵn ngôi đất đó rồi , không phải đi tìm ở đâu nữa .

Xét ngôi đất ấy , Long mạch khởi từ xã Cẩm Chương đi lại , đến đầu làng Vĩnh Kiều thì nhô lên thành hai mô đất . Một mô hơi to và bằng phẳng . Một mô hơi bé và hơi méo lệch . Người học trò thứ nhất bảo Huyệt ở mô to . Người học trò thứ hai cho là không phải , anh ta bèn đến một cái vũng nước sâu ở phía trước mặt , nằm xuống ngắm trông một hồi lâu rồi đứng dậy mà nói rằng : Tôi đã nghiên cứu kỹ , đích thực Huyệt ở mô bé .

Hai người tranh luận mãi không quyết định được . Họ bèn vẽ bản đồ chỗ đất ấy , sai người đem về Trung quốc xin Sư phụ định đoạt . Sư phụ nói rằng :

- Ngôi đất này là kiểu " Hoàng xà thính cấp " ((Rắn vàng nghe ngóc) , khí ở tai . Hai mô đất tức là hai tai vậy . Mô lớn tất điếc . Mô bé hơi chèo có khí , Huyệt ở mô bé ấy .

Con ông theo lời , mang hài cốt cha đi táng vào đó . Ngôi đất ngôi phương Cấn (Đông Bắc) , trông hướng Khôn (Tây Nam) . Quả nhiên là đến đời Văn Huy là cháu đích tôn của Phúc Ngộ thì phát .

Văn Huy đỗ Thám Hoa khoa Kỷ Sửu (1529) và làm quan đến Thượng Thư thì về trí sĩ . Văn Huy có 3 con trai . Con thứ nhất là Trọng Quýnh , đỗ Hoàng Giáp khoa Đinh Mùi (1547) niên hiệu Vĩnh Định đời nhà Mạc Phúc Nguyên , và cũng làm đến Thượng thư . Con thứ hai là Đạt Thiện , năm 18 tuổi đỗ Hoàng Giáp khoa Kỷ Mùi (1559) niên hiệu Quang Bảo đời Mạc Phúc Nguyên , và làm đến Thị Lang . Nguyễn danh Nho đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1550) và làm Quan đến Đô khoa . Cháu đích tôn của Văn Huy là Giáo Phương đỗ Hội nguyên khoa Bính Tuất (1586) niên hiệu Đoan Thái đời mạc Hậu Hợp . Lúc vào thi đỗ Thám Hoa ,

bài đối sách được quan trường phê rằng : " Văn của Giáo Phương trôi chảy như nước sông Giang , sông Hán , càng viết càng hay " .

Cháu 4 đời của văn Huy là Đức Vọng đỗ Hội Nguyên khoa Quý Sửu (1673) niên hiệu Dương Đức đời Lê Gia Tông , lại đỗ khoa Đông các và làm quan đến Đô đài . Công Viên , Đức Đôn và Quốc Ích kế tiếp đăng khoa đều là cháu chắt của Văn Huy . Tương truyền những người đỗ đại khoa , mặt đều hơi lệch , đó là do khi đất chung đúc tạo ra như thế .

Lại nói đến chuyện Hiền Tích . Ông là con thứ của văn Huy , lúc trẻ đỗ Hương tiến , tính hay uống rượu , bỏ cả học hành , đi xung chức Tùy hiệu 73 xứ hải Dương . Một hôm ông đến bến tre gỗ ở sông Nhĩ Hà , mời bạn uống rượu và xuống sông tắm . Ông thấy trên bè tre có một tờ giấy viết chữ , bèn nhặt lên xem , thì là một bài phú cũ . Ông học thuộc lòng , thường khi uống rượu xong , gõ vào mâm mà hát . Khoa Ất Sửu kỳ đệ nhất , ông được bạn hữu giúp đỡ nên được đỗ . Đến kỳ đệ nhị , ông đem một bình rượu vào trường uống say rồi ngủ . Trời đã xế chiều , tự nhiên có một trận gió nổi lên , cát bụi bay mờ mịt . Ông đang ngủ , giật mình tỉnh dậy , ngó đầu ra xem , thấy mấy mảnh giấy có chữ bay đến trước mặt . Ông nhặt lên xem thì ra đó là một bài văn tứ lục . Hiền Tích mừng lắm nói : Thực là Trời cho ta .

Rồi ông theo bài ấy viết vào quyển thi đem nộp . Kết quả đỗ kỳ ấy . Kỳ đệ tam là một bài phú , thì lại là bài phú Hiền Tích nhặt được ngày trước trên sông Nhĩ , nên cũng lại được đỗ . Kỳ đệ tứ , vì ông bỏ học đã lâu nên chẳng làm được câu nào . Ông đem bài Lưu hâu (Trương Lương) làm bằng chữ Nôm ngày trước ra xữ dụng , có câu nào quê mùa thì chữa lại cho tao nhã . Mỗi khi chữa được một câu , ông lại uống rượu ngâm nga . Thái quan thấy thế bảo ông rằng : Trời muôn rồi , mọi người làm bài đã được quá nửa rồi , sao tân Tiế sĩ còn để quyển trắng , mà lại uống rượu say sưa , hát xướng nghêu ngao làm vậy ?

Ông say mèm đáp : Muốn viết thì viết , có khó gì . Rồi chép cả truyện ấy đem nộp . Một viên quan cũng hay làm Nôm , thấy lời văn thanh nhã , gặp những câu hay liền lấy bút khuyên , rồi đưa quyển ấy cho vị khảo quan khác xem và nói rằng : Quyển này không chỉ Viện sơ khảo của chúng ta được xem mà cần trình lên Viện Phúc khảo để hiến cho các vị ấy một trận cười .

Viện Phúc khảo xem lại , cho đó là trò đùa rồi cả trường cười ầm lên . Tiếng cười lọt ra bên ngoài , Thái sát quan hỏi : Việc gì mà cười ?

Các quan cứ thực sự trình bày . Chấm xong , các khảo quan đem những quyển đỗ về Hoàng thượng để ngài định đoạt . Hoàn thượng thấy đỗ ít quá , bèn sai bên Trung quan đến bảo các quan ấy lấy thêm . Các khảo quan nói với Trung quan rằng chỉ có từng ấy quyển là trúng cách , còn không tài nào lấy được nữa . Trung quan tuân theo nặc chỉ , cố nài các quan nói thêm . Các khảo quan nói rằng chỉ còn có một quyển Lưu Hâu , ngoài ra không còn quyển nào nữa . Trung quan trở về tâu Vua . Vua phán rằng Lưu Hâu không lấy thì lấy người nào ? Rồi truyền lệnh cho các khảo quan lấy thêm ông . Đến khi đem quyển về , Vua mới vỡ lẽ , nhưng đã trót lấy đỗ rồi , nên phải giấu việc đó đi , không dám để lộ ra .

Sau ông làm đến Thị lang Bộ Binh . Đến khi Triều ta trung hưng , ông ra đầu thú , được bổ làm chức Thừa tuyên sứ xứ Tuyên Quang lưu nhiệm .

Xét từ khi có thi cử , những người được đỗ tất văn bài phải á . Nay Hiền Tích lấy chữ Nôm được đỗ , có lẽ là một việc ngoa truyền . Hoặc là thời bấy giờ thi cử không có quy củ nên mới có sự lạ ấy . Nhưng qua đó , dễ nhận thấy , học là ở người , còn đỗ hỏng là do số phận . Về sau có một viên Giám sinh vào tỉnh thi đệ tứ trường , không làm được bài , mới viết những câu tạp chữ Nôm đem nộp . Các quan khảo cho là vô hạnh , định truất cả Giám sinh , sau kêu van mãi mới được tha . Việc ấy để làm răn cho những kẻ hay bắt chước người không phải lỗi .

Phong thủy của ngôi mộ của Danh Tướng Phạm Nhữ Tăng

Nếu ai có dịp đi về Quảng Nam đến ngã ba Hương An (huyện Quế Sơn), theo Quốc Lộ 1A từ Nam đi ra Bắc qua khỏi ngã ba Hương An chừng 700 m có con đường làng rẽ về phía tay trái, đi băng qua 1 cái làng, rồi qua 1 cánh đồng sẽ đến khu vực có lăng mộ của Danh Tướng Phạm Nhữ Tăng.

Ngôi mộ tọa lạc trên một cái gò nhỏ, cao khoảng 2 m so với mặt ruộng, phía sau là một gò cao khoảng 20 m, phía sau nữa là căn cứ quân sự núi Quế. Phía trước ngôi mộ thuở xưa là 1 bầu nước nằm cách mộ chừng 10m gọi là Bầu Xanh.

Tương truyền rằng Phạm Nhữ Tăng là cháu 4-5 đời của Phạm Ngũ Lão vốn là danh tướng của Triều nhà Lê trên đường vào Nam chinh phạt Chiêm Thành thắng lợi đã qua đời trên đường trở về, được vua Lê cho mai táng ở Núi Quế, Hương An.

Không biết vô tình hay hữu ý mà ngôi mộ đã vào vị trí đắc địa. Có một thầy địa lý sau khi đến xem mộ đã phán rằng:

***"Bao giờ núi Quế hết cây,
Bầu Xanh hết nước mộ này hết quan"***

Trong gia phả họ Phạm tại Hương An ghi rằng:

"Mộ tổ Phạm Nhữ Tăng, huyết Đơn Phụng Hàm Thư"

Vài nét về phong thủy của huyết Mộ: Long mạch núi Quế phát nguyên từ dãy núi Hòn Tàu cao 1200m, chạy qua địa phận xã Quế Hiệp, xuống xã Quế Mỹ đến khu vực Hương An xã Quế Phú thì gặp một con sông lớn là sông Rù Rì (dân địa phương còn gọi là sông Hương An) long đình khi chỉ kết nên huyết Đơn Phụng Hàm Thư. Thế long mạch đi rất dài, qua nhiều ngọn đồi nhỏ, đến khi kết huyết thì quay đầu nhìn về sông Hương An (sông Hương An ngày xưa khác với sông Hương An bây giờ đã đổi dòng), phía trước huyết là một bầu nước (bầu Xanh) có nước đầy quanh năm trong vắt.

Huyết táng trên một gò đất nhỏ hình vuông, mỗi cạnh chừng 5-6m. Gò núi phía sau như con chim phượng chia mở ra ngậm lấy gò đất hình vuông này nên gọi là huyết Đơn Phụng Hàm Thư

Mộ huyết tọa Khôn hướng Cấn (kiếm Dần 3 phân), bầu Xanh cũng nằm phía hướng Cấn, nước sông Hương An chảy ôm vòng cách huyết chừng hơn 100 m từ phải sang trái.

từ lúc mộ táng đến nay cũng đã hơn 400 năm, dòng họ Phạm liên tục phát quan, tính ra được khoảng 20 đời có cả võ quan lẫn văn quan đều là quan lớn qua nhiều triều đại (người viết lúc được đọc qua gia phả họ Phạm thì còn nhỏ nên không thể nhớ hết để kể chi tiết được).

Đến đầu thế kỷ 20, có Tiến sĩ Phạm Nhữ Thuật(*) làm quan trong triều đình nhà Nguyễn sinh được 2 trai 1 gái. Cô con gái về làm Dâu ở vùng Bình Đào, huyện Thăng Bình. Do vùng Bình Đào đất cát khô cằn, cô con gái về xin cha cho khơi một dòng nước từ sông Hương An dẫn về hướng Thăng Bình để làm thủy lợi. Ông Phạm Nhữ Thuật đồng ý. Sau khi khơi kênh nước mới, đến mùa nước lũ, nước khoét sâu lòng kênh tạo thành dòng nước chính làm nước sông Hương An đổi dòng, dòng sông không còn chảy ôm vòng qua trước mộ nước mà thay vào đó là nước bắt đầu chảy ngược từ trái sang phải cùng với dòng chính chảy về huyện Thăng Bình. Về phương diện thủy pháp đã không còn phù hợp với hướng huyết nữa.

Sau sự cố này, nước Bầu Xanh trở nên cạn khô sau đó bị bồi lấp dần.

Tiến sĩ Phạm Nhữ Thuật trở thành vị quan cuối cùng của dòng họ Phạm ở Hương An.

Hai con trai của Phạm Nhữ Thuật, 1 người tham gia quân đội Khố xanh của Pháp lên đến cấp Đại úy thì bị chết trận, người còn lại chơi cờ bán dần gia sản, cuối cùng về quê làm nghề cày cấy.

Từ cầu Hương An đi ngược sông Rù rì lên chừng 2 KM đến địa phận xã Quế Cường có 1 ngọn núi nhỏ gọi

là núi Chùa . Long mạch của núi Chùa xuất phát từ hướng Tây (1 chi long của Trường Sơn), chạy qua nhiều vùng của Quế Sơn, đến Núi Nhím, (phía Tây của núi Chùa độ chừng 1 KM) Sơn mạch chạy đến núi Chùa thì long ngoi lên ngoảnh đầu ra uống nước sông Rù rì (hay sông Ly Ly). Sông rù rì chảy đến đoạn núi Chùa thì dòng chảy uốn lượn rất hữu tình . Ngay miệng long nơi núi Chùa ngoảnh ra, dòng sông có 1 vực sâu gọi là vực Com . Vực com nước tụ , sâu thăm thẳm, trong xanh rất đẹp, ngày trước khi bị tàn phá những loại cá quý của sông Rù rì hay tụ về sống ở vực com (có lẽ cũng vì vậy mà bị tàn phá). Vực Com nước tụ nhưng không dơ dáy, vì dòng nước sông nơi đây chảy ôm lấy vực Com bên bờ nam .

Ngày trước trên núi Chùa có 1 ngôi chùa (vì vậy mà gọi núi chùa), cây cối xanh tươi, phong cảnh đẹp lắm . Sau chiến tranh, người ta làm đường kinh thủy lợi (kinh số 1) từ đập Cao Ngạn (Thăng Bình) chạy cắt ngang giữa núi Chùa và núi Nhím - Cắt ngang cổ rồng . Nơi núi Chùa ngoảnh ra sông cũng bị 1 đường kinh nhỏ hơn (kinh số 3) cắt ngang giữa núi Chùa và vực Com (cắt ngang miệng rồng) .

Long mạch bị băm nát, vùng này trở nên cằn cỗi, trên núi Chùa chỉ có những cây nhỏ khô cằn sống .ngôi chùa bị phá , không ai trông coi . Phía tay trái của miệng long , sông Rù rì sụt lở, chính quyền cho trồng cây để ngăn đất lở nhưng vẫn bị . Bờ sông đất lở ăn sâu vào đất liền . Người địa phương bây giờ gọi nơi này là Hồ Lỡ . Những tảng đá lớn bằng phẳng bên vực Com bây giờ hầu như biến mất , những mỏm đá nhọn hoắt tua tủa mọc lên làm khúc sông này giống như 1 bãi chông . Sông rù rì bây giờ cạn nước , không còn như xưa nữa .

Xã Quế Cường nằm giữa hai hệ long ,núi Chùa và núi Quế (anh ThiênViệt đã nói ở trên về núi quế) , hướng ra sông Rù rì . Tuy không phải là nơi phát lớn nhưng cũng đã từng là xóm làng trù phú (nên xưa gọi là Phú Cường) .

Xã Bình Đào thuộc huyện Thăng Bình nằm ở sát biển có con sông Trường Giang chảy ngang, con sông này là sông tự nhiên. Phía trên Bình Đào về hướng Tây Bắc giáp với Quế Sơn có lẽ là Bình Sa hoặc Bình Minh, đây là vùng mà Thiên Việt muốn nói ở trên.

Con sông Rù Rì rộng lớn ngay cầu Hương An xưa chính là con kênh thủy lợi nhỏ được cô con gái họ Phạm cho khơi, sau vì nước lũ mà chảy phá thành sông Hương An bây giờ.

Còn sông Hương An (sông tự nhiên)thuở xưa: nếu đi từ huyện lỵ Quế Sơn đi xuống Hương An, gần đến Hương An (cách Hương An chừng chưa đến 1 km) thì có một cái cầu bắt qua 1 con rạch nước chảy từ bên trái chảy qua, đây chính là sông Rù rì ngày xưa nước chảy từ phải sang trái vòng xuống Mọc Bài rồi mới ôm vòng về Thăng Bình, nay nước đã đổi dòng nên chảy tuột xuống cầu Hương An, còn dòng sông sông cũ lâu ngày cạn và thu hẹp dần thành một con rạch nhỏ.

Ngôi mộ của Danh tướng Phạm Nhữ Tăng thì có từ thời vua Lê Thánh Tông đi vào Nam chinh phục Chiêm Thành (Thiên Việt sẽ đi tìm các tài liệu lịch sử như Việt Nam Sử Lược, Đại Việt Sử Ký Toàn Thư để tra cứu lại niên hiệu. Trên mộ cũng có ghi thời gian táng tuy nhiên TV không ghi chép lại), kết phát được hơn 20 đời chỉ tàn cuộc vào thời nhà Nguyễn.

Phong thủy của lăng mộ bà Đoàn Quý Phi

Từ ngã ba Nam Phước (trên Quốc lộ 1 thuộc huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam) đi về hướng Trà Kiệu, qua cầu Chìm đi lên chừng 1-2 km, có con đường rẽ trái vào chừng 1 km nữa là tới khu lăng mộ của Bà Đoàn Quý Phi nay là Di tích văn hóa của tỉnh Quảng Nam.

Khu lăng mộ rộng chừng 1500 m vuông, xây dựng cầu kỳ nhưng không quy mô, ở giữa là ngôi mộ bằng đá, xung quanh mộ là một la thành, giữa la thành và mộ được tráng vôi rất cứng.

Phụ mẫu sơn của huyệt mộ là một dãy núi lớn chạy song song với núi Hàm Rồng (Duy Xuyên), nằm sâu vào bên trong một chút, đỉnh cao nhất của núi ước chừng 300 m, khi lực vô cùng hùng hậu, hình thế núi nhấp nhô như rồng cuộn. Hướng núi chạy thẳng về hướng huyệt, trước khi kết huyệt khởi phục chừng 4-5 lần, trong quá trình khởi phục có hệ sơn đưa đón lúc thì quay qua trái, lúc quay qua phải trông rất đẹp.

Đến vị trí kết huyệt, trước khi vào huyệt là một tiểu khởi nhỏ cao chừng 4-5 m triển khai diện thành 1 cái oa có chiều rộng khoảng 1500m vuông, lăng mộ được xây trong cái oa này.

Bên trái của huyệt mộ là một đồi cao chừng hơn 4 m nhưng không dài che chắn bên tay trái làm thanh long,

bên phải của huyết mộ là một đồi thấp cao chừng dưới 1 m nhưng kéo dài ra phía trước chừng 300m, hình thể cuộn khúc thò ra nhiều chân nhỏ ôm về phía huyết.

Nước sông Trà Kiệu chảy vòng từ bên trái sang phải, huyết tọa Canh hướng Giáp kiêm Mão.

Về tầm vóc phong thủy của huyết mộ thì tuy không có long hổ chia làm nhiều tầng bao bọc nhưng khí lực của long gia cực kỳ hùng hậu, điểm huyết lập hướng theo phương pháp Ngũ Quỷ vận Tài cục (Khôn thủy, Tân Long tọa Canh hướng Giáp) nên nếu phát có thể giàu sang tốt bạc, mà Đế vương chẳng qua là người giàu nhất thiên hạ mà thôi.

Hiện nay lăng mộ đã được tu chỉnh lại, được công nhận di tích văn hoá của Tỉnh và được bảo vệ.

Thêm thông tin về danh tướng **Phạm nhữ Tăng**

Tóm lược Tiểu sử **Phạm Nhữ Tăng** (1422 - 1478)

Bản tin nội tộc (Số 11/2005), 01-02-2005.

Phạm Nhữ Tăng (1422 - 1478), vốn họ ngoại tộc Lê, Trong quá trình lịch sử thời Tiền Lê có Đại tướng Phạm Cự Lượng (Lạng), bậc trung thần giàu lòng yêu nước, từng giúp Thập đạo tướng quân Lê Hoàn (Lê Đại Hành) dựng nghiệp đế và có công lớn trong việc phò tá Lê Đại Hành đánh thắng quân Tống xâm lược năm 981. Thời khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1428), có các danh tướng Phạm Ván, Phạm Yên, Phạm Thái, Phạm Nột... Trong số 221 Công thần Khai quốc được Hoàng đế Lê Lợi phong sau khi nước nhà được đại định, thì tướng Phạm Ván đứng đầu danh sách hàng đầu (gồm 3 danh sách) là Vinh lộc Đại phu Tả Kim Ngô Vệ Đại tướng quân tước Thượng Trí tự. Riêng đối với tướng Phạm Nhữ Tăng, ông thuộc dòng dõi Điện suý Thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão, ông là cháu 4 đời của Chánh đô An Phủ sứ lộ Thăng Hoa Phạm Nhữ Dực thời mà Hồ. Năm 1460, ông là Nghĩa sĩ tham gia xướng nghĩa cùng các trung thần Nguyễn Xí, Lê Quyết Trung, Lê Nhân Thuận, Lê Niệm, Đinh Liệt, Lê Khang, Lê Lăng, Trịnh Đạc, Nguyễn Đức Trung, Lê Yên, Lê Thọ Vực... dẹp hàng trăm loạn đảng, phế Lê Nghi Dân, rước Lê thánh Tông lên ngôi vua.

Trong cuộc Nam chinh của chức tước trung quân Đô thống Quảng Dương hầu. Sau khi thành lập đạo thừa tuyên Quảng Nam, lúc đầu ông được sai phân trấn trị phủ Hoài Nhân (Tri Phủ), năm 1472, sau khi Thái úy Trình Quốc công Nguyễn Đức Trung sức yếu trở về Tây Kinh (Tây Đô - Thanh Hoá), ông được hoàng đế Lê Thánh Tông trao chức Đô ty Quảng Nam kiêm trấn phủ Hoài Nhân (Đô Thống phủ). Ngoài ra, ông còn cùng các bậc tiền bối của các tộc Nguyễn, Trần, Lê có công khai khẩn tạo lập ngũ xã: Hương Lư, Hương Yên, Hương Quế, Hương Lộc, Hương An thuộc huyện Quế Sơn. Ngày 21 - 2 - 1478, ông thọ bệnh qua đời tại thành Đồ Bàn, được cải táng tại xứ Đồng Tràm làng Hương Quế (Quế Phú). Tương truyền rằng vua Lê Thánh Tông lấy làm thương tiếc để tặng câu đối thờ ông như sau:

"Nghĩa sĩ uân mưu cơ, hiệp lực nhứt tâm bình Chiêm quốc
Miếu đài khai tráng lệ, hương hồn thiên cổ hiển Nam bang"
*(Nghĩa sĩ chứa mёo mực, chung sức một lòng dẹp yên nước Chiêm
Đền miếu mở huy hoàng, hồn thơm ngàn xưa lừng lẫy nước Nam)*

Góp thêm một huyền thoại về Long Mạch ở dãy Hoành Sơn

Nhân đọc chuyện “Cao Biền trăm long Trà Khúc” của Thùy Dương Tử và “Huyền thoại Cao Biền yểm đất ở dãy Đèo Cả” của cô Văn Uyên đăng trong tạp chí Phổ Thông số 244 và 247, tôi sức nhớ đến chuyện ông thầy địa lý

Hoành Sơn một đại địa:

Hoành Sơn còn gọi là núi Ngang nằm trong dãy Tây Sơn thuộc địa phận xã Bình Tường quận Bình Khê tỉnh

Bình Định. Hoành Sơn không cao (364m) nhưng dài và rộng, ở xa trông rất tuần tú, khôi hùng. Theo các nhà phong thủy Tàu và địa phương cho biết thì Hoành Sơn là đại địa và hiện tại Hoành sơn là một trong “Nhị thập bát cảnh” của Bình Định. Vì chung quanh Hoành sơn có nhiều ngọn núi bao bọc, mỗi ngọn mang một dáng dấp cổ vật như Núi Bút

(Trung sơn), Núi Nghiên (Nghiên sơn), Núi Ân (Ân sơn), Núi Kiếm (Kiếm sơn), Núi Trống (Cổ sơn), Núi Chiềng (Chung sơn), trước mặt là ba dãy gò cao đá mọc giăng hàng rộng như quân châu, hồ phục, phía dưới là hai phụ lưu sông CÔN từ phía Tây và phía Bắc chảy ra hợp nhau ở địa đầu thôn Phú Phong như hai cánh tay người mẹ ôm chặt lấy Hoành sơn. Địa thế thật cũng đáng gọi là long bàn hổ cứ.

Tam kiệt TÂY SƠN Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ sinh trưởng trong một gia đình nông thôn tại làng Phú Lạc (Bình Khê) hướng vọng về dãy Hoành Sơn này. Nhưng rồi thời thế tạo anh hùng, địa linh sinh nhân kiệt hay long mạch do mồ mả tổ tiên mà ba anh em Tây sơn trở thành những trang anh hùng cái thế, lật đổ Nguyễn, diệt tan Trịnh, đánh bại Mãn thanh, thống nhất nước Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ 18? Điều đó xin nhường lại cho lịch sử phân định. Nhưng theo các vị thức giả ở Bình Khê kể lại thì nhà Tây Sơn phát Đế nghiệp là nhờ cuộc đất chôn thân sinh của ba Ngài trên dãy Hoành sơn.

Huyền thoại về Long Huyệt: Các cụ kể rằng:

Trước ngày ba anh em Tây sơn khởi nghĩa, trong khoảng thời Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777) trị vì, có một Ông Thầy địa lý Tàu thường ngày xách địa bàn đi đi lại lại trong vùng Tây Sơn để tìm phúc địa. Nguyễn Nhạc thấy vậy theo rình. Một hôm thầy địa lý dường như đã tìm ra long mạch nhưng còn phân vân không biết huyệt khí nằm ở đâu, Thầy mới đem hai cành trúc xanh tốt và đều nhau đến cắm ở triền phía đông dãy Hoành sơn hướng Phú Lạc (nơi sinh trưởng của ba anh em Tây Sơn) phía Bắc một cây và phía Nam một rồi bỏ đi. Nguyễn Nhạc ngày ngày để ý theo dõi hai cành trúc ấy. Hai tháng sau, cành trúc phía Bắc vẫn sống xanh tốt như khi mới trồng còn cành phía Nam thì héo khô. Nguyễn Nhạc cả mừng vì biết rằng long mạch đã ứng hiện nơi cành phía Bắc, bèn nhổ cây khô phía Nam đem cắm ở phía Bắc và nhổ cây tươi ở phía Bắc đem cắm vào phía Nam.

Đúng 100 ngày kể từ ngày trồng trúc, thầy địa lý Tàu trở lại thấy hai cành trúc đều chết cả, Thầy nhún vai, trề môi lắc đầu chê là “giả cuộc” rồi bỏ đi thẳng. Nguyễn Nhạc mừng rỡ về bàn với hai anh em rồi hốt hài cốt của Cha đem chôn nơi cành phía Bắc.

Lại có cụ kể rằng:

Có một thầy địa lý Tàu lúc đến tìm địa cuộc ở vùng đất Tây Sơn thường tá túc nơi nhà Nguyễn Nhạc và nhờ Nguyễn Nhạc dẫn đường cho thầy đi tìm long mạch khắp vùng Tây Sơn. Sau nhiều lần xem xét, ngắm nghía, đo đạc địa bàn, Thầy chú ý đến dãy Hoành sơn và tỏ vẻ đặc ý cuộc đất này lắm. Đoạn Thầy bỏ đi. Một thời gian sau Thầy trở lại cũng ghé nơi nhà Nguyễn Nhạc mà tá túc. Nhưng đặc biệt, lần này, ngoài chiếc địa bàn Thầy lại còn mang theo một chiếc tráp nhỏ ngoài bọc tấm khăn điều. Nguyễn Nhạc đoán biết là Thầy Tàu đã tìm ra được long huyệt và... chiếc tráp kia là hài cốt của Cha ông mang sang chôn. Nguyễn Nhạc bèn đóng một cái tráp giống hệt như cái tráp của thầy Tàu và hốt hài cốt của thân sinh mình đựng vào rồi tìm cách đánh đổi. Nhưng thật khó mà đánh đổi được vì cái tráp ấy Thầy Tàu luôn luôn mang theo bên người không lúc nào rời. Nguyễn Nhạc hội hai em lại và nghĩ ra một kế.

Đến ngày lành đã chọn, Thầy Tàu lên mang tráp cùng địa bàn đi lên dãy Hoành sơn. Vừa đến chân núi thì một con cọp to bằng người trong bụi rậm gầm lên một tiếng dữ tợn rồi nhào xổ ra vồ. Thầy Tàu thất kinh hồn vía văng tráp và địa bàn mà thoát thân. Hồi lâu hoàn hồn, không thấy cọp rượt theo Thầy mon men quay lại chỗ cũ, Thầy mừng quýnh vì chiếc tráp và địa bàn vẫn còn nằm lẳng lóc ở đó, Thầy vội vã trèo lên nơi long huyệt

đã tìm trước mà đào bới chôn cất. Xong, Thầy hớn hở trở về với hy vọng chờ ngày “long huyết vương phát”. Không ngờ chiếc tráp Thầy chôn là hài cốt của Hồ Phi Phúc còn con cạp kia chỉ là người giả mà thôi.

Hai thuyết kể trên tuy có khác về tiểu thuyết nhưng vẫn giống nhau là hài cốt của Hồ Phi Phúc được chôn nơi long mạch trong dãy Hoành sơn.

Các cụ còn kể tiếp rằng:

Sau khi chôn mộ cha trên Hoành sơn thì ba anh em Nguyễn Nhạc vùng phát tướng. Mặt mày sáng rỡ, học hành thông thái. Thầy giáo Hiến dạy ba anh em Nhạc vốn là người có biệt nhãn lại thông thạo về khoa tướng số, xem biết anh em Nguyễn Nhạc đã vượng thời nên mới đem câu sấm “Tây khởi nghĩa, Bắc thu công” ra mà khuyên Nguyễn Nhạc. Từ đó ba anh em Nguyễn Nhạc mới ráp tâm mưu đồ đại sự, chiêu tập hào kiệt, lấy dãy Hoành sơn làm căn cứ.

Mãi cho đến khi Nguyễn Huệ đại thắng 20 vạn quân Thanh tại gò Đống Đa, đuổi Tôn sĩ Nghị chạy về Tàu mình không kịp mặc giáp, nhựa chưa thắng yên cương, mà còn nuôi mộng lớn lấy lại đất Lưỡng Quảng, cầu hôn công chúa Vua Càn Long, tiếng tăm vang dội cả Trung Quốc.

Ông Thầy địa lý năm xưa nhớ lại chuyện cũ, bèn bôn ba sang lại Hoành sơn xem thử thì quả nhiên cuộc đất tìm ra năm trước đang phát. Hỏi thăm thì đó là mộ của Hồ phi Phúc thân sinh ba vua Tây sơn.

Thầy địa cả giận vì sự cướp đoạt long huyết của mình đã tìm ra và để tránh hậu họa chiến tranh Việt-Trung, Thầy địa bèn lập mưu phá long mạch bằng cách bảo Nguyễn Nhạc hãy lấp mấy ngọn phụ lưu Sông Côn ở phía Nam và đào thêm mấy nhánh khác ở phía Bắc để dẫn thủy vào ruộng cho nhân dân cày cấy làm, ăn, Nguyễn Nhạc tưởng thật nghe lời.

Những nhánh sông vừa đào sông thì dùng một cái ở Phú Xuân Nguyễn Huệ băng hà ngày 29-7-1792 (có tài liệu lại ghi 6-9-1792). Ở trong Nam thì Nguyễn Ánh chiếm hết đất miền Nam rồi kéo quân ra đánh Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc chống không nổi phải cầu cứu cháu là Nguyễn Quang Toản, Nguyễn Quang Toản thừa thế cướp thành Quy Nhơn rồi lại sáp nhập lãnh thổ của Bác vào lãnh thổ của mình. Nguyễn Nhạc tức giận thổ huyết mà chết ngày 13-12-1793.

Nguyễn Huệ mất lúc 40 tuổi, làm vua được 5 năm. Con, Nguyễn Quang Toản 10 tuổi lên ngôi Thái sư Bùi Khắc Tuyền chuyên quyền làm bậy, triều thần chia rẽ, tương tá giết hại lẫn nhau. Nguyễn Nhạc làm vua được 16 năm, sau khi chết con là Nguyễn Bảo cũng bị Nguyễn Quang Toản giết. Từ đó, nhà Tây Sơn suy dần và đến năm 1802 thì bị Nguyễn Ánh dứt hẳn.

Đối với thời đại nguyên tử, hỏa tiễn này, liệu người ta còn có thể tin những huyền thoại về long mạch là có thật không? Tin cũng không được mà không tin cũng không được! Vì con người làm sao giải thích nổi cái lẽ huyền vi của tạo hóa cũng như ai có ngờ rằng con người hôm nay đã lên được trên Cung Quảng?

Huyền thoại huyết đạo bà Hoàng Thị Loan trên núi Động Tranh

Trong lịch sử cổ đại của người Việt Nam cũng như Trung Quốc đã từng xuất hiện một tín ngưỡng truyền thống, một tập tục rất phổ biến quan niệm rằng việc chọn đất mai táng tổ tiên (âm trạch), cũng như chọn đất để làm nhà cho người sống (dương trạch) có quan hệ mật thiết đối với cuộc sống tồn vong, họa, phúc của con cháu.

1/ Quan niệm về thuyết phong thủy và mộ táng của người xưa.

Trong lịch sử cổ đại của người Việt Nam cũng như Trung Quốc đã từng xuất hiện một tín ngưỡng truyền thống, một tập tục rất phổ biến quan niệm rằng việc chọn đất mai táng tổ tiên (âm trạch), cũng như chọn đất để làm nhà cho người sống (dương trạch) có quan hệ mật thiết đối với cuộc sống tồn vong, họa, phúc của con cháu.

Người ta thường nói: “Táng tiên âm hậu” tức là chọn đất mai táng tổ tiên để tổ tiên phù hộ cho con cháu được hưởng phúc lộc.

Tất cả những hoạt động có liên quan đến việc chọn đất mai táng hoặc đất làm nền nhà được người xưa gọi là thuyết phong thủy hoặc thuật phong thủy.

Những người am hiểu các lý thuyết phong thủy, biết làm những pháp thuật huyền bí như quan sát địa hình, địa thế để tìm “long mạch”, để định vị phương hướng... là các thầy địa lý hoặc thầy phong thủy, ở Trung Quốc gọi là kham dư gia (kham nghĩa là trời, là đạo trời, dư là đất, là địa lý, gia là nhà tức là người am hiểu về đạo trời và địa lý). Những người này lấy hoạt động phong thủy làm nghề mưu sinh và phục vụ cho nhu cầu bức thiết của xã hội và cũng được xã hội coi trọng. Ví dụ như: Quách Phác đời Tấn bên Trung Quốc, thầy Tả Ao đời Lê-Trịnh của Việt Nam.

Thuyết phong thủy được phát triển gắn liền với tên tuổi của Quách Phác và trước tác nổi tiếng do ông soạn là: “Táng thư”, còn được gọi là “Táng kinh”.

Quách Phác đời Tấn là người đầu tiên giải thích khái niệm phong thủy và từ đó thuyết phong thủy có cơ sở lý luận ổn định và phát triển.

Trong “Táng thư”, Quách Phác viết: “Việc mai táng là để tích tụ sinh khí. Sinh khí gặp gió thì tản đi, gặp nước ngăn thì dừng lại. Vì vậy gọi là thuật phong thủy”

Khi chú giải “Táng thư”, ông Phạm Nghi Tân (đời Thanh), viết thêm rằng: “Không có nước ngăn lại thì sinh khí sẽ bị gió cuốn làm cho tan đi, có dòng nước ngăn lại thì sinh khí ngưng tụ và gió cũng không còn nữa. Vì thế hai chữ Phong và Thủy (gió và nước) là hai yếu tố quan trọng nhất của thuyết địa lý, mà trong đó “đắc thủy” (chỉ chỗ đất có dòng nước chảy quanh) là điều quan trọng hơn hết. Sau đó mới kể đến “tàng phong” hay “ty phong” (tức là thu giữ gió hay kiêng tránh gió) là điều quan trọng thứ hai”

Như vậy, theo lý thuyết kinh điển về phong thủy, chỉ có trong điều kiện “tàng phong” và “đắc thủy” thì mới tích tụ và giữ gìn được sinh khí.

Vậy sinh khí là gì? Sách Lã Thị Xuân Thu giải thích rằng sinh khí là do dương khí thịnh mà phát tiết ra. Sinh khí là nguyên tố đem lại sức sống cho mọi sinh vật, là cái khí làm cho mọi vật nảy nở và trưởng thành. Sinh khí luôn luôn tồn tại và vận hành trong lòng đất. Tùy theo hình thế cao thấp của đất mà sinh khí vận động, khi chuyển đi, khi tụ lại, biến hóa mà phát sinh ra vạn vật, kể cả phát sinh ra con người. Chính vì vậy mà muôn vật đều xuất phát, đều bắt nguồn từ trong lòng “đất mẹ vĩ đại”. Cho nên thuyết phong thủy quan niệm đất là “Đại mẫu”.

Thuyết phong thủy lấy âm dương ngũ hành làm nguyên lý cơ sở. Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ là 5 yếu tố cơ bản cấu thành thế giới, trong đó Thổ là yếu tố quan trọng bậc nhất (là Trung ương), mà Thổ thuộc quẻ “Khôn” tức là thuộc âm tính, là giống cái.

Sinh khí bao hàm trong nó 2 yếu tố âm và dương, cũng như 5 yếu tố: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ chúng kết hợp, nương tựa, tác động lẫn nhau, đồng thời cũng ức chế lẫn nhau theo quy luật tương sinh, tương khắc. Sinh khí biến hóa, vận động, di chuyển trong lòng đất phát sinh ra muôn vật.

Các nhà phong thủy quan niệm rằng: sinh khí không phải chỉ tồn tại và vận hành trong lòng đất, mà dĩ nhiên cũng tồn tại trong bản thân mỗi con người. Con người cũng như hết thảy mọi vật đều do sinh khí cấu tạo thành.

Nhà phong thủy nổi tiếng đời Minh là Trương Bình Giai, khi bàn về “sự vận động thần diệu của khí” trong sách Thủy song kinh có viết: “Cái đầu tiên duy nhất chỉ là khí, tiếp ngay sau đó là nước. Không có gì xuất hiện trong nước, trong nước có những hạt cặn đục lắng đọng lại thành ra sông núi”.

Trương Bình Giai quan niệm sinh khí không những tạo ra diện mạo của sông, núi, cảnh quan môi trường xung quanh con người, mà còn tạo ra chính bản thân con người, thậm chí sinh khí còn được duy trì bảo lưu ngay sau cả khi con người đã chết. Trương Bình Giai nói: “Sinh khí kết tinh trong cơ thể của cha mẹ dưới hình thức nước, nó được di truyền cho con cháu. Do vậy mà con cháu thụ hưởng được anh khí của cha mẹ”. Ông còn

nói tiếp: “Khi con người sống, khí ngưng tụ, kết tinh ở trong xương, khi chết đi thì chỉ có khí được giữ cùng với xương”, “vì vậy việc mai táng là để cho sinh khí tiếp tục trở lại với hài cốt”. Quách Phác đời Tấn và Tưởng Bình Giai thời Minh đều khẳng định như vậy.

Nhưng mai táng như thế nào để tích tụ được sinh khí, đưa sinh khí trở về với hài cốt. Đây chính là chức năng và bí quyết của các nhà phong thủy.

Thuyết phong thủy cho rằng, muốn đưa sinh khí trở về với hài cốt, muốn sinh khí được bảo lưu, được tích tụ và duy trì được lâu dài thì phải biết chọn đất mai táng (âm trạch), nơi có nhiều sinh khí.

Nhưng làm thế nào để tìm được một huyệt đất có nhiều sinh khí? Có nhiều thủ pháp chuyên môn, có những bí quyết nhà nghề phức tạp và thần bí, tựu trung lại có mấy phương pháp sau đây:

a) Xác định Long mạch (mạch long): Thuyết phong thủy cho rằng sinh khí vận hành trong lòng đất dựa theo hình thế của núi. Cần xem xét núi bắt đầu từ đâu và dừng lại nơi nào? Nơi núi dừng lại có địa thế bằng phẳng rộng rãi, có dòng nước chảy uốn quanh kề gần, huyệt đất đó sẽ tích tụ được nhiều sinh khí, huyệt đất đó có long mạch, tức là nơi “cát địa” hay “phúc địa”.

Núi bắt đầu từ xa chạy đến gọi là thế. Nơi núi dừng lại gọi là hình. Thế thì bao quát, hình thì cụ thể. Thế càng cao xa thì hình càng có chỗ dựa vững chắc, nơi cát địa đó sẽ mang lại nhiều phúc lộc cho con cháu.

Muốn tìm được cát địa, phải “sát sa” tức là phải quan sát, xem xét những ngọn núi xung quanh huyệt mộ (âm trạch), phải đạt được các tiêu chí sau đây:

- Huyệt mộ phải dựa lưng vào ngọn núi cao gọi là Huyền Vũ. Bên tả có núi gọi là Thanh Long, bên hữu có núi gọi là Bạch Hổ, hai ngọn núi này đứng chầu vào huyệt mộ, tạo thành vòng tay ngai che chống những luồng ác phong (gió độc), bảo vệ sinh khí không bị gió xua tan. Phía trước mặt huyệt mộ có một hòn núi nhỏ án ngữ gọi là Án Sơn (được gọi là Chu Tước), như người đứng khoanh tay, vái chào huyệt mộ. Ngoài xa cũng có một ngọn núi chầu về huyệt mộ gọi là Triều Sơn (núi chầu).

Khi sát sa thấy có đủ hình thế tứ linh (long, lân, quy, phượng- bốn con giống theo thần thoại) thì huyệt đất đó có đủ điều kiện để tích tụ sinh khí, tức là có long mạch.

b) Quan thủy: Đây là phương pháp rất quan trọng. Vì theo thuyết phong thủy thì “đắc thủy” mới là yếu tố hàng đầu.

Thuyết phong thủy cho rằng khí là cha mẹ của nước, là bản thể của nước. Nơi nào có sinh khí, tất nhiên ở đó có nước. Nước là cái khí hữu hình, trong khi khí là vô hình. Ngược lại nơi nào có nước, chứng tỏ ở đấy có sinh khí.

Mặt khác, thổ là hình thể của khí. Trong điều kiện Thổ bị dòng nước cắt ngăn và giới hạn lại thì khí cũng theo Thổ mà dừng lại, không di chuyển phân tán được.

Các thầy địa lý khảo sát, xem xét các dòng sông, dòng suối, ao hồ xung quanh huyệt mộ (tức âm trạch).

Dòng sâu, nguồn dài là khí vượng, dòng cạn, nguồn ngắn thì phúc lộc ít. Dòng nước chảy tới quanh co, uốn khúc hoặc chảy ngang qua mà vòng quanh trở lại bao bọc âm trạch, dòng nước chảy du dương, êm đềm là rất tốt, nếu dòng chảy xói thẳng vào huyệt như tên bắn, chảy sát huyệt mộ gây xói lở thì rất xấu.

Sau khi đã xác định được long mạch (mạch long) và quan thủy, thầy địa lý (phong thủy) mới tiến hành điểm huyệt và xác định minh đường.

Việc điểm huyệt và xác định minh đường yêu cầu phải rất thận trọng, vì đây là mục đích cuối cùng phải đạt được khi ứng dụng thuyết phong thủy. Việc làm này thật không đơn giản chút nào. Vì vậy, tục ngữ mới có câu: “Ba năm tầm long, mười năm điểm huyệt”.

Đất điểm huyệt có khi chỉ là mấy thước, có khi cũng có thể là mấy dặm. Địa điểm đó phải là nơi tích tụ được sinh khí, không hề làm cho sinh khí tiêu tán, đồng thời không ngừng hấp thụ được nguồn sinh khí của tự nhiên, của “đất mẹ”, thường xuyên tiềm ẩn và vận hành trong lòng đất.

Khoảng đất bằng phẳng rộng rãi bao bọc xung quanh huyệt mộ gọi là Minh đường.

Tiểu minh đường là quãng đất hẹp kề ngay trước huyệt mộ.

Trung minh đường (nội minh đường) là khoảng không ở phía trong các núi Thanh Long, Bạch hổ.

Đại minh đường (ngoại minh đường) ở phía ngoài án sơn.

Minh đường và hình thế của núi có quan hệ mật thiết, cần đạt được tỷ lệ thích hợp. Mạch núi từ xa đến thì minh đường rộng, Mạch núi ở gần thì minh đường hẹp. Nếu minh đường quá khoáng đặng thì sinh khí dễ phát tán. Nếu minh đường quá chật hẹp thì phúc lộc không được lâu bền.

Trong việc xác định huyết mộ (âm trạch) và nền nhà (dương trạch), thuật phong thủy còn có nhiều bí quyết để cầm kỵ hoặc trấn yểm.

Tóm lại, ứng dụng thuyết phong thủy, sử dụng các thủ pháp chuyên môn, các nhà phong thủy (thầy địa lý) có thể phát hiện và điều chỉnh những khu đất có nhiều sinh khí để mai táng hoặc để xây dựng các công trình kiến trúc như nhà ở, cung điện, thành trấn, thôn lạc v.v...

Đến đây một câu hỏi nữa được đặt ra là tại sao việc chọn đất có sinh khí để mai táng tổ tiên lại có thể đem phúc lộc cho con cháu, tức là “táng tiên” lại có thể “ấm hậu”.

Trong trước tác “Táng thư”, Quách Phác đã nêu luận điểm: “Khí cảm như ứng, quý phúc cập nhân”, có nghĩa là những vật đồng chất với nhau có quan hệ cảm ứng lẫn nhau. Quý mà Quách Phác viết trong “Táng thư” là cha mẹ hoặc tổ tiên sau khi đã chết (theo cổ tự quý có nghĩa là quy, là về, là chết). Thuyết phong thủy quan niệm chết là về với đất, về với “đại mẫu” để chuẩn bị cho giai đoạn tái sinh kiếp sau. Vậy “quý” chính là tổ tiên, là cha mẹ đã chết, con “nhân” là những con cháu đang sống, là di thể của cha mẹ để lại.

Vì vậy, tổ tiên, cha mẹ và hậu duệ con cháu là đồng khí, là một chất, chúng có quan hệ cảm ứng với nhau.

Cho nên “quý phúc cập nhân” nghĩa là tổ tiên mang lại phúc ấm cho con cháu.

Trong sách “Táng thư”, Quách Phác còn giải thích thêm: “Thi dĩ đồng sơn tây băng, linh chung đồng ứng, mộc hoa vu xuân, lật nha vi thất”. Nghĩa là “mỏ đồng ở phía tây bị sụt lở thì chuông thiêng ở phía đông cũng ứng theo (chuông tự kêu). Mùa xuân cây lật nở hoa thì quả lật ở trong phòng cũng nảy chồi”. Như vậy, ý của Quách Phác nói: Chuông đồng và mỏ đồng cùng một khí chất, cây lật và quả lật cùng một khí chất, mặc dầu chúng để ở nơi cách biệt nhau, nhưng vẫn có quan hệ cảm ứng theo lẽ tự nhiên của tạo hoá. Vì thế tổ tiên, cha mẹ tuy đã chết, nhưng vẫn có thể phù hộ cho con cháu, hậu duệ của mình bằng cảm ứng.

Nhà phong thủy Quách Phác đã lấy một sự kiện đời Hán Vũ để chứng minh cho quan hệ cảm ứng: Có một quả chuông treo ở lầu Vi Uổng tại kinh đô Tráng An, một hôm bỗng nhiên quả chuông tự kêu “ô ông... ô ông”. Các vị đại thần hôm ấy vô cùng kinh sợ, cho đó là điềm xấu. Đông Phương Sóc là người có trí tuệ siêu quần thời bấy giờ, đứng lên tâu rằng: “Nhất định lúc này đã có núi đồng khoáng sụt lở”. Mấy ngày sau, quả nhiên có tin từ miền biên cảnh phía Tây xứ Thục báo cáo về triều đình rằng ở đó núi đồng khoáng đã lở vào ngày giờ ấy. Triều đình đem đôi chiếu lại thì đúng vào lúc chuông đồng ở cung Vi Uổng phát ra tiếng kêu. Hán Vũ đế kinh ngạc hỏi vì sao mà Đông Phương Sóc biết được như vậy? Đông Phương Sóc đáp: “Đồng đúc chuông lấy từ mỏ đồng trên núi, khí của chúng cảm ứng nhau mà phát ra tiếng kêu, giống như thân thể người ta là do cha mẹ sinh ra vậy”. Hán Vũ đế chép miệng than rằng: “Vật còn như vậy, huống chi người ta”.

Các nhà phong thủy cũng thường kể chuyện bà mẹ ông Tăng Tử để biện minh cho thuyết cảm ứng.

Chuyện kể rằng: đời Xuân Thu, ông Tăng Tử là người con rất mực hiếu thảo, mỗi khi Tăng Tử đi xa, vắng nhà, mẹ Tăng Tử ở nhà nhớ con da diết, thường cắn vào ngón tay để kiềm chế niềm thương. Tăng Tử ở ngoài xa, mỗi khi ở nhà mẹ cắn ngón tay như vậy thì ông cảm thấy đau nhói ở tim. Điều đó chứng tỏ giữa mẹ và con có mối quan hệ cảm ứng vô hình, nhưng sâu sắc biết chừng nào.

Như vậy từ thời xưa thuyết phong thủy hướng dẫn cho con người tìm huyết đạo cát địa (phúc địa) để mai táng tổ tiên, cha mẹ hoặc làm nhà ở, dựng cung điện, thành quách v.v... đã có tác động đến đời sống của con người, đã trở thành một bộ phận văn hoá phương Đông nói chung và văn hóa Việt Nam nói riêng.

Truyền thuyết long mạch về vùng quê Nam Đàn.

Theo quan niệm xưa của các nhà hiền triết phương Đông thì sự ra đời của con người gắn liền với trời đất. Theo thuyết thiên, địa, nhân của kinh Dịch thì con người là chủ thể thứ ba sau trời đất (thiên và địa). Con người sẽ khai thác lợi thế Thiên và Địa để phục vụ cho cuộc sống của mình. Do đó chúng ta ai cũng ước mong luôn gặp được thiên thời, địa lợi, nhân hoà.

Các sách phong thủy xưa khi nói long mạch là nói tới sông núi. Núi là nơi cao nhất để tiếp thụ khí trời chuyển lại cho đất. Nước là yếu tố chuyển tải khí trời do núi thu nhận. Nước chảy thành sông gọi là mạch.

Long mạch theo ý niệm xưa là vậy. Long mạch là khí thiêng sông núi. Nơi nào có long mạch quần tụ nơi đó

có con người phát triển thuận lợi. Đó là địa linh nhân kiệt.

Nam Đàn xưa nay đã được người đời tôn vinh là vùng quê địa linh, nhân kiệt. Có thể nói Tổ quốc Việt Nam đã dành cho Nam Đàn một mảnh non sông khá hùng vĩ và nên thơ.

Nam Đàn có vị trí địa lý nằm ở hạ lưu Lam Giang và là vị trí trung tâm giữa khe Nước Lạnh (ranh giới phía Bắc xứ Nghệ) và đèo Ngang (ranh giới Nam xứ Nghệ), có diện tích 29.552km², kéo dài từ 18o34' đến 18o47' vĩ bắc, trải rộng từ 105o37' kinh đông.

Một chi nhánh của dãy núi Trường Sơn hùng vĩ chạy theo hướng đông – tây, từ huyện Tương Dương, huyện Anh Sơn đến huyện Thanh Chương chia làm hai nhánh. Nhánh bên phải là dãy Thiên Nhận, nhánh bên trái là dãy Đại Vạc, Đại Huệ như hai cánh tay khổng lồ ôm trọn toàn bộ huyện Nam Đàn. Giữa thung lũng Nam Đàn nổi lên nhiều ngọn đồi nhỏ như Hồ Sơn, Ngọc Đái Sơn, Ngọc Tượng Sơn, Tán Sơn, Anh Sơn, Trăn Sơn, Chuỳ Sơn, Bình Sơn, Thổ Sơn, Nhận Sơn, Thận Sơn và Chung Sơn v.v...

Dòng sông Lam, như một con rồng xanh (Thanh Long) khổng lồ, chảy từ đại ngàn Trường Sơn qua các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Anh Sơn, Đô Lương, Thanh Chương đổ vào địa phận huyện Nam Đàn ở xã Khả Lâm (Nam Thượng), bị kẹp giữa núi Kia và núi Đụn. Đến đây dòng sông chuyển dòng theo hướng tây nam – đông bắc ôm trọn phía đông chân núi Đụn, khi đến địa phận Sa Nam dòng sông lại đổi chiều theo hướng tây bắc – đông nam, đổ thẳng về chân núi Lam Thành, tạo thành nguồn thủy mạch lớn. Núi cao rộng của Nam Đàn là long mạch chủ đạo của cả một vùng quê trù phú, tích tụ được khí thiêng sông núi từ ngàn đời lại nay.

Đứng trên đỉnh Chung Sơn, một thắng cảnh tiêu biểu của xã Kim Liên quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh, những lúc đẹp trời, không khí thoáng đãng, một màu xanh lơ trải dài tích tấp đến tận chân trời. Ngược dòng lịch sử, trở về cội nguồn, ta thấy hầu như trên đất Nam Đàn khí thiêng sông núi, nơi ít, nơi nhiều đâu cũng có. Án ngữ phía tây huyện Nam Đàn là dãy Hùng Sơn (núi Gấu). Năm 722 Mai Hắc Đế đã xây dựng kho quân lương ở đây, nên từ đó Hùng Sơn được nhân dân gọi là núi Đụn. Núi Đụn cao 300m, nằm gọn trên địa bàn xã Khả Lâm (nay là Nam Thượng) và xã Đông Liệt (nay là xã Nam Thái). Núi Đụn có dòng Cương Giang (Rào Giang) ôm vòng phía bắc, Lam Giang ôm trọn phía đông, thuyền bè ngược xuôi tấp nập, chở đầy sản vật và cũng chở đầy những câu ví đò đưa cuốn hút lòng người:

“Ai biết nước sông Lam rằng là trong rằng là đục
Thì biết cuộc đời rằng là nhục rằng là vinh
Thuyền em lên thác xuống ghềnh
Nước non là nghĩa, là tình ai ơi”

Núi Đụn từ xưa đã được vào hàng “danh sơn mây khói tự” (Nghệ An ký). Núi Đụn có nhiều cây cối, tạo nên phong cảnh kỳ vĩ:

“Thụ nhập Đụn Sơn bài kiếm kích
Phàm quy Lam phổ động tình kỳ”

Tạm dịch:

Rú Đụn cây bày như giáo dựng
Buồm xuôi Lam phổ tự cờ dăng.
(Trích thơ Hoàng Phan Thái)

Cũng nằm trong quần thể núi Đụn, chệch về phía Bắc chừng một kilômét có một ngọn núi có hình dáng tròn trĩnh, mọc nhiều cây dừa, nên nhân dân gọi là núi Dê. Nơi đó có người con gái ở làng Mai Phụ (nay là xã Thạch Bắc), huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, men theo dòng sông cửa Sót, rồi sông Lam lên định cư ở đây, đẻ ra một người con trai đặt tên là Mai Thúc Loan. Khi Mai Thúc Loan vừa tròn mười tuổi thì người mẹ hiền của ông đã bị hổ vồ chết và táng trên đỉnh núi Dê. Theo truyền thuyết ở địa phương, ngôi mộ đã đặt đúng nơi linh địa, về sau con cháu sẽ làm nên nghiệp Đế vương, nhưng bị tai họa răn độc cắn.

Sau khi mẹ mất, Mai Thúc Loan được nhân dân đùm bọc, đã trở thành một đô vật nổi tiếng cả vùng. Năm

722 Mai Thúc Loan cùng với dân phu đi công vải cho bọn phong kiến nhà Đường đã nổi lên đánh đuổi bọn thống trị ngoại bang. Dưới ngọn cờ chính nghĩa của Mai Thúc Loan nhân dân cả nước rầm rộ hưởng ứng, các nước trong vùng Đông Nam á như Chiêm Thành, Chân Lạp, Malaixia nhiệt tình ủng hộ, nên chỉ trong một thời gian ngắn, cuộc khởi nghĩa đã dành được toàn thắng, Mai Thúc Loan được nhân dân tôn lên làm vua, để hiệu là Mai Hắc Đế. Mai Thúc Loan là người xứ Nghệ đầu tiên được làm vua của nước Việt Nam.

Mai Hắc Đế dựng quốc đô trên bờ sông Lam tại Sa Nam. Được vài năm, quân xâm lược nhà Đường trở lại tái chiếm nước ta, thế là lực của nghĩa quân chênh lệch quá nhiều nên Mai Hắc Đế cùng con trai là Mai Thúc Huy rút lui vào thung lũng núi Đụn, xây dựng căn cứ địa chống giặc, nhưng không may Mai Hắc Đế bị chết bất ngờ bởi bị một con rắn độc cắn. Mai Thúc Huy kế nghiệp cha, cầm quân đánh giặc gọi là Mai Thiệu Đế, nhưng rồi cũng hy sinh oanh liệt trước sự tấn công hung hãn bạo tàn của tướng giặc là Dương Tư Húc và Quang Sở Khách.

Trong núi Đụn có một thung lũng bằng phẳng, sau lưng và hai bên trái, phải đều có núi bao bọc, trước mắt là sông Lam, quanh năm rì rầm sóng vỗ, phong cảnh rất hữu tình. Ở đó có một ngôi mộ cổ được tu sửa trang nghiêm là nơi lưu giữ di hài của Mai Hắc Đế, tính đến nay đã được 1.277 năm (726-2003).

Nói về núi Đụn, trước đây khắp xứ Nghệ có lưu truyền mấy câu sấm ký:

“Đụn Sơn phân giới
Bò Đái thất thanh
Thủy đảo Lam Thành
Song Ngư thủy thiên”

Dịch nghĩa:
Núi Đụn nứt làm đôi
Khe Bò Đái mất tiếng
Nước đến chân Lam Thành
Hai hòn ngư nước cạn

Mấy câu sấm này không biết xuất hiện từ thời nào? Và do ai làm ra. Nhiều người cho rằng đó là sấm của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585). Có thật thế không, thì đến nay cũng chưa có ai xác định rõ ràng.

Hoàng giáp Bùi Dương Lịch (1757-1828) là một danh sĩ, làm Đốc học Nghệ An trong thời gian 1805-1808, đi chu du khắp các vùng trong tỉnh, rồi viết nên tác phẩm “Nghệ An ký”. Khi nói về núi Đụn và khe Bò Đái có nhắc đến câu sấm ký này. Như vậy khe Bò Đái mất tiếng cách ngày nay ít nhất cũng trên hai trăm năm. Khe Bò Đái còn gọi là khe Ô Ô hay suối Võ Nguyên, chảy từ vách đá dựng đứng ở Rú Kia (Cơ Sơn) ở làng Chi Cơ (Kẻ Kia), có độ cao trên vài chục trượng, rộng trên vài chục thước ta, nước từ trên cao đổ xuống, bọt nước tung trắng xóa trông giống như con bò cái đang đái, tiếng nước chày ô ô, ngoài mười dặm còn nghe thấy. Ngày nay khe Bò Đái vẫn chảy, nhưng không còn nghe tiếng vọng ra nữa. Tiếng vọng mất đi từ khi có một đợt động đất, làm núi Đụn nứt đôi (phân giới), khe Bò Đái cũng bị nứt ra, nước thấm thấu vào lòng đất nên dòng suối chảy không phát ra tiếng kêu nữa. Câu sấm “Đụn Sơn phân giới, Bò Đái thất thanh” có lẽ là như vậy. Còn hai câu “Thủy đảo Lam Thành, Song ngư thủy thiên” thì nay cũng đã rõ. Vào thời Tự Đức (1848-1883) nước lũ sông Lam đã cuốn mất làng Triều Khẩu thuộc huyện Hưng Nguyên và nước sông Lam đã chảy đến chân Lam Thành sơn, còn hai đảo Song Ngư là hòn Sơn và hòn Mục ở ngoài cửa Hội nổi liền nhau bởi nước biển ở đây đã cạn dần.

Vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 của thiên niên kỷ thứ 2, khi các phong trào cứu nước như Văn Thân, Cần Vương, lần lượt bị thất bại, thì trong tâm khảm của mọi người đang khao khát sớm có một vị cứu tinh kế tiếp đứng ra dắt dẫn nhân dân đấu tranh giải phóng đất nước khỏi ách nô lệ của thực dân Pháp. Cụ Phan Bội Châu một thần đồng nổi tiếng hay chữ, đứng đầu “Tứ hổ nam Đàn”, một nhà nho yêu nước sau khi đỗ giải Nguyên khoa Canh Tý (1900), không chịu ra làm quan mà đã đi khắp hai miền Nam Bắc, hô hào sĩ phu và nhân dân cả nước đứng lên chống Pháp, cứu nước, sáng lập ra nào là Duy Tân, nào là phong trào Đông du,

đưa thanh niên ra nước ngoài học tập để về cứu nước. Vào lúc đó, có thể có một nhà nho yêu nước nào đó đã sửa câu sấm ký có mấy trăm năm trước thành câu sấm mới.

“Đụn Sơn phân giới
Bò Đái thất thanh
Nam Đàn sinh thánh”

Để ám chỉ cụ Phan Bội Châu là bậc thánh nhân, mà câu sấm ký tiên đoán, nay đã xuất hiện. Có thể nói trong ý thức, trong niềm tin của nhân dân xứ Nghệ hồi ấy, hình tượng Phan Bội Châu là một vị thánh.

Ngày 18-06-1925, trên đường từ Hàng Châu về Quảng Châu, Trung Quốc để làm lễ kỷ niệm tròn một năm ngày Phạm Hồng Thái hy sinh và chuẩn bị cải tổ Quốc dân đảng theo sự gợi ý của Nguyễn Ái Quốc, thì Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt cóc ở ga bắc Thượng Hải. Thực dân Pháp đã cướp đi một thời cơ tốt nhất trong đời hoạt động cách mạng của nhà chí sĩ họ Phan, chúng đưa cụ về giam lỏng tại ngôi nhà tranh ở dốc Bến Ngự, kinh đô Huế.

Năm 1929, giữa sự rình mò, bao vây của thực dân Pháp, Phan Bội Châu thấy cần phải tổng kết cuộc đời hoạt động của mình, để làm bài học cho thế hệ mai sau bằng cuốn hồi ký “Phan Bội Châu niên biểu”, trong đó nhiều lần cụ trân trọng nhắc đến tên ông Nguyễn Ái Quốc.

Tại ngôi nhà tranh ở dốc Bến Ngự, Huế, có một người đã hỏi cụ: “Thánh Nam Đàn là ai?” thì cụ nói ngay: “Thánh Nam Đàn là ông Nguyễn Ái Quốc”. Cụ khuyến một số thanh niên có tâm huyết với vận mệnh của đất nước lúc ấy không nên theo cụ nữa, mà theo ông Nguyễn Ái Quốc để hoạt động cứu nước.

Năm 1934, ông Trần Lê Hựu (người mà Chủ tịch Hồ Chí Minh gọi bằng dượng), có ghé thăm cụ Phan trên chiếc thuyền trên sông Hương. Qua câu chuyện về đất nước, Trần Lê Hựu than thở: “Thưa cụ, chúng tôi không hiểu rồi nước ta có được độc lập hay không? Thấy từ trước đến nay, hễ anh hùng chí sĩ nào nổi lên là bị bắt, bị tù đầy, bị giết, cho đến cụ là niềm hy vọng trong mấy chục năm nay, rồi cũng bị bắt và giam lỏng ở đây, như thế thì còn mong gì nữa?”.

Cụ Phan Bội Châu khoát tay giải thích: “Ông không nên nghĩ như vậy. Đời hoạt động cách mạng của tôi rất cuộc là một thất bại lớn. Đó là bởi vì tôi có lòng mà bất tài. Nhưng dân tộc ta thế nào rồi cũng được độc lập, nhất định phải thế. Hiện nay đã có lớp người khác lớn hơn lớp chúng tôi nhiều, đứng ra đảm đương công việc để làm tròn cái việc mà chúng tôi không làm xong, ông có nghe tiếng ông Nguyễn Ái Quốc không?”.

Lúc ấy, Trần Lê Hựu với giọng buồn rầu, thương tiếc: “Các báo đăng tin Nguyễn Ái Quốc bị bắt và chết ở Hương Cảng cách đây mấy năm rồi”.

Cụ Phan phủ nhận cái tin đó: “Tôi không chắc ông Nguyễn Ái Quốc vẫn còn, mà ông ấy còn thì nước ta sẽ được độc lập. Họ bắt tôi thì dễ, chứ làm sao bắt được ông Nguyễn Ái Quốc, mà có bắt được thì họ cũng phải thả ra thôi. Vì ông ấy giỏi chứ có như chúng tôi đâu, ông ấy lại có nhiều vây cánh và bạn bè khắp thế giới.”

Thực tế đã chứng minh hùng hồn, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là anh hùng giải phóng dân tộc, là danh nhân văn hóa kiệt xuất của thế giới, là thánh nhân không chỉ của Nam Đàn mà là của cả nước và của cả thế giới.

Che chắn cho phía tây-nam huyện Nam Đàn có dãy núi Thiên Nhận trùng trùng, điệp điệp như đàn ngựa ruổi quanh, là ranh giới giữa huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An và huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Núi Thiên Nhận có 999 ngọn, đứng án ngữ cả một phương trời, đỉnh cao nhất 278m. Ở đây có nhiều cảnh đẹp nên thơ như Rú Trống, Rú Chiềng, Vụng Cọp Quệp, Vụng Máu, bãi Cây Đỏ, khe Hoa, suối Mài, vực Nàng v.v... có dòng suối từ trên cao chảy xuống, dòng nước trắng xóa, đứng từ xa trông giống như tấm vải trắng, nên gọi là khe Bộc Bộc. Tại ngọn Hoàng Tâm trong dãy Thiên Nhận có thành Lục Niên của nghĩa quân Lê Lợi xây dựng năm 1424 để đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh. Đến giữa thế kỷ 18 có trại Bùi Phong, nơi La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp ẩn dật trong 20 năm và Sùng Chính thư viện, thành lập năm 1791 dưới thời vua Quang Trung, do La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp đứng đầu.

Cũng thuộc dãy núi Thiên Nhận có Quải Bái sơn (núi treo cờ) ở xã Lương Trường (nay là xã Nam Lộc), có

miếu Thống Chinh thờ tiến sĩ Nghĩa Quận công Tổng Tất Thắng, người có công đánh giặc Sầm, giặc Bồn Man ở phía tây đến xâm phạm nước ta hồi thế kỷ 16.

Vịnh cảnh đẹp của núi Thiên Nhận, La Sơn phu tử đã viết:

“Quỳ, Trà long thể cực nam minh
Thiên Nhận sơn thanh thủy cộng thanh”

(Nghĩa là: Mảnh đất Phủ Quỳ, Phủ Trà đi mãi đến biển xanh. Núi Thiên Nhận xanh, nước cũng xanh).

Án ngữ phía Bắc huyện Nam Đàn có dãy núi Đại Huệ. Núi Đại Huệ là ranh giới giữa huyện Nam Đàn với huyện Đô Lương và huyện Nghi Lộc. Núi cao 454m.

Núi này xưa kia có tên là núi Đại Tuệ, nhân dân địa phương thường gọi là Rú Nậy. Sau khi đại thắng quân xâm lược nhà Thanh trong Tết Kỷ Dậu (1789), trở về, vua Quang Trung đã đổi tên núi Đại Tuệ thành núi Đại Huệ.

Có một giai thoại ở vùng này kể rằng: “Lần ấy vua Quang Trung đang đứng trên dãy núi Đại Tuệ nhìn đoàn quân chiến thắng trở về, bỗng có một cụ già người địa phương đến thưa rằng: “Tôi biết đại vương vốn gốc nhà Hồ, nhà Hồ trước đã về đây xây dựng thành lũy để chống giặc Minh, thành lũy xây rồi lại đổ. Sau phải xây ngôi chùa thờ Phật Bà, công việc mới trôi chảy. Đại vương qua đây, lần nào cũng chiến thắng, chắc có Phật Bà phù hộ. Vậy nên theo gương trước, ắt thắng tích còn nhiều”. Quang Trung hỏi:

- Thế Phật Bà ở đây tên gì?

- Dạ, Phật Bà tên là Đại Tuệ (trí sáng suốt lớn).

Quang Trung nghiêm nghị, vui vẻ nói sang sảng: “Nước là nước của dân, thần Phật nào giúp ta làm nên chiến tích ta sẽ nhớ ơn. Từ nay hãy đổi tên núi Đại Tuệ thành núi Đại Huệ.”

Nghe vua Quang Trung nói xong, ba quan reo hò vang dội, tỏ ý hoan hỉ, tán thành.”

Trong tập “Tây ngữ tùy hành” của ông quân theo chúa Trịnh Tráng có một đoạn đại ý như sau: Đã vào thăm đất Hoài Hoan thì đừng bỏ quên hai danh thắng, đó là Hồng Sơn và Đại Tuệ sơn.

Hồng Sơn tức là dãy núi Hồng Lĩnh có 99 ngọn núi thuộc địa phận huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Còn Đại Huệ sơn nằm ở phía Bắc huyện Nam Đàn thuộc địa phận xã Thanh Tuyền (Nam Thanh) và Nộn Liễu (Nam Xuân và Nam Anh).

Đại Huệ là một dãy núi kéo dài từ huyện Đô Lương đến huyện Hưng Nguyên. Phía tây Đại Huệ có các ngọn Hải Thủy, Hồ Cương, phía bắc có ngọn Đại Quốc (Đại Vạc), phía đông có ngọn Đại Bàn, Đại Tứ, Đại Hải, phía nam có núi Động Tranh, có 2 cấp là Động Tranh thấp và Động Tranh cao.

Đứng dưới nhìn lên thế núi Đại Huệ cao thấp trập trùng, cây cỏ chen chúc xanh tươi, trông đẹp như tranh vẽ. Sườn núi phía nam và phía đông-nam là vườn chè lớn, hoa quả nhiều vô kể, mùa nào thức ấy. Quả vải là đặc sản ở đây, ngon nổi tiếng khắp nơi. Viên quan nhà Đường đô hộ Hoan Châu biết rõ vua quan nhà Đường rất ham thích, đặc biệt ái khanh của vua là Dương Quý Phi. Chúng khao khát đặc sản này đến nỗi khi mùa vải chín, ngắm trời phương nam khi có ngựa đưa vải tiến dâng nhà vua về đến Tràng An nàng nhoẻn miệng cười. Đỗ Mục, nhà thơ nổi tiếng thời Văn Đường đã viết:

“Nhất kỵ hồng trần Phi tử tiếu
Vô nhân tri thị lệ chi lai”

Tương Như dịch:

“Bụi hồng ngựa ruổi Phi cười nụ
Vải tiến mang về ai biết đâu?”

Từ đó, người ta đặt cho quả vải cái tên là : “Phi tử tiếu” (nàng Phi cười).

Ở vùng Nam Đàn còn truyền lại một bài hát Châu văn vạch rõ tội ác tày trời của bọn thống trị nhà Đường và tố cáo lên nỗi thống khổ của nhân dân, nhất là việc phải cống vải sang tận kinh đô Tràng An, Trung Quốc:

“Nhớ khi nội thuộc Đường triều

Giang sơn có quốc nhiều điều ghê gai
Sâu quả vải vì ai vạch lá
Ngựa hồng trần kẻ đã héo hon”.

Biết bao người phu Nam Đàn đã phải bỏ mạng trên đường cấp tốc cống đặc sản quý báu này. Ngọn lửa hờn căm bọn thống trị nhà Đường đang âm ỉ bốc cháy trong nhân dân. Mai Thúc Loan là một trong những dân phu công vải đã hiểu rõ khát vọng cháy bỏng đó nên đã thổi bùng ngọn lửa hờn căm thành một cuộc khởi nghĩa lớn năm Nhâm Tuất (722).

Tài năng lỗi lạc và ý chí kiên cường của Mai Thúc Loan đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh chấm dứt được nạn công vải, đưa lại thái bình cho Tổ quốc, hạnh phúc cho mọi nhà.

Tại đền thờ vua Mai ở làng Nghi Lễ (nay là thị trấn Nam Đàn) trong: “Tiên chân báo ứng tân kinh”, có ghi bài ca ngợi công đức trời biển của vua Mai:

“Hùng cứ Hoan châu địa nhất phương.
Vạn An thành lũy, Vạn An hương.
Tứ phương hưởng ứng hô Mai Đế,
Bách chiến uy danh nhiếp Lý Đường.
Lam thủy giang thanh, thanh lãng ngọc.
Hùng sơn phong tĩnh, tĩnh yên lang.
Lệ chi tuyệt cống Đường nhi hậu.
Dân đảo vu kim thụ tứ trường”

Dịch:

Hùng cứ Hoan châu đất một vùng,
Vạn An thành lũy khói hương xông.
Bốn phương Mai Đế lừng uy đức,
Trăm trận Lý Đường phục võ công.
Lam thủy trắng in tấm ngọc lặn,
Hùng sơn gió lặng khói lang không.
Đường đi cống vải từ đây dứt,
Dân nước đời đời hưởng phúc chung.

Ở phía Nam núi Đại Huệ có Nộn hồ rộng bao la, là một trong những hồ lớn của Việt Nam. Những chiều hè oi ả, khi có những trận gió nồm từ biển thổi lên, cộng với hơi nước của hồ đã làm cho con người sống ở đây một cảm giác thư thái dễ chịu. Đại Huệ in bóng xuống Nộn hồ rung rinh theo sóng nhẹ.

Ngày xưa dòng Lam giang chảy qua đây, Nộn hồ là vết tích của một cuộc biển dâu, nên tác giả “Đại Nam nhất thống chí”, khi nói về núi Đại Huệ đã viết: “Nộn hồ và sông Lam bao quanh, thuyền ghe xuôi ngược trong khoảng nắng sớm, mù chiều, thật là một danh thắng trong tỉnh Nghệ An”.

Trên đỉnh Đại Huệ có động Thăng Thiên, trong động có chùa Đại Tuệ, người đã phù hộ hai cha con nhà Hồ xây thành Đại Huệ làm căn cứ chống giặc ngoại xâm. Ngoài chùa Đại Tuệ còn có chùa Hương Lâm, giếng Thạch Tĩnh, có khe Trúc, khe Mai bên cạnh, cảnh đẹp như chốn đào nguyên. Mé dưới có suối Ngọc Tuyền nước trong veo, thơm mát.

Trong dãy núi Đại Huệ có trướng Bạng và trướng Hên. Từ xã Nộn Liễu (Nam Anh, Nam Xuân) qua vùng xã Đoài, Hưng Yên của huyện Hưng Nguyên, phải vượt qua Đại Huệ, qua trướng Hên.

Cuối năm 1788, Nguyễn Huệ - Quang Trung đã dẫn đại quân vượt qua trướng Bạng, trướng Hên ra đại phá 29 vạn quân xâm lược nhà Thanh giữa Tết năm Kỷ Dậu (1789). Khi đại thắng trở về Nguyễn Huệ - Quang Trung lại đập tan số quân mai phục của Lê Hân - một cự thủ nhà Lê ở trướng Bạng và trướng Hên hiểm trở này.

Cảnh đẹp nên thơ của núi Đại Huệ được Phó bảng Nguyễn Thúc Dinh vẽ lại trong bài thơ sau:

“Huy hoàng cảnh vật đất Hồng Lam,
Đại Huệ danh cương vẽ khác phàm.
Cao ngất đồi non mây trắng phủ,
Râm rì cây cối lá xanh chàm.
Gió từng huyền náo lòng tơ tưởng,
Trái lá xôn xao bạn tiểu đàm.
Sáu bảy dặm hoè liên tiếp mãi,
Chuyên tâm cổ ngọc ý chưa cam”.

Đứng ở phía đông làm ranh giới giữa huyện Nam Đàn và huyện Hưng Nguyên có dãy núi Độc Lôi. Núi có tên là Độc Lôi vì dưới chân núi có đền Độc Lôi. Tương truyền rằng đời Lý, có tướng quân họ Phạm đi đánh giặc ở phía tây về, đóng quân ở đây. Một đêm trời đang quang đãng, bỗng trên không trung nổ một tiếng sấm dữ dội, tiếp theo là một cơn lốc lớn, mấy ngàn quân cùng vị tướng họ Phạm bay lên trời đi mất. Vua nhà Lý được tin liền hạ lệnh cho dân ở đây lập đền thờ và lấy tên là đền Độc Lôi.

Dãy núi Độc Lôi có ba đỉnh, đỉnh cao nhất gọi là Thai Phong, dưới chân đỉnh Thai Phong có một thung lũng gọi là Trảng Vương.

Theo huyền thoại được lưu truyền ở địa phương, ở Trảng Vương có một huyết cát địa phát hoàng đế với cao địa lý: “Dĩ Lam sơn vi kỳ, Dĩ Chung sơn vi cổ, Dĩ Thai sơn vi kiếm, Dĩ Hồng Lĩnh vi vạn mã thiên binh, phát tại Nam phương” (Nghĩa là lấy núi Lam Thành làm cờ, lấy núi Chung làm trống, lấy núi Thai làm kiếm, lấy Hồng Lĩnh làm binh hùng, tướng mạnh, phát tại Nam phương). Nơi đó đã để mộ tổ của Nguyễn Huệ - Quang Trung, người anh hùng áo vải, lãnh tụ tối cao của phong trào Tây Sơn.

Tổ tiên bốn đời củ Nguyễn Huệ là Hồ Phi Long, vốn ở làng Mặc Điền, sau đổi thành Thái Lão, nay thuộc xã Hưng Thái, Hưng Nguyên. Trong những năm 1655-1663, Hồ Phi Long bị chúa Nguyễn bắt đưa vào Bàng Châu, tỉnh Bình Định. Hồ Phi Long lấy một người con gái họ Đinh ở Lãng Châu. Ông bà sinh được một con trai là Hồ Phi Tiến, khôn lớn lên Phú Lạc buôn trâu, rồi hôn phối với bà Nguyễn Thị Đồng (con một nhà giàu ở Phú Lạc).

Hồ Phi Tiến và Nguyễn Thị Đồng cũng chỉ sinh được một trai là Hồ Phi Phúc. Bà Nguyễn Thị Đồng là người con độc nhất của gia đình, để đủ tư cách hợp pháp-kế thừa món tài sản lớn của cha mẹ bà để lại, nên Nguyễn Thị Đồng đã bàn với Hồ Phi Tiến đổi họ cho con trai mình từ họ Hồ sang họ Nguyễn. Hồ Phi Phúc lấy tên theo họ mẹ là Nguyễn Phi Phúc (theo tài liệu của Quách Tấn).

Nguyễn Phi Phúc kết duyên với Mai Thị Hạnh tiếp tục làm nghề buôn trâu, làm nhà ở làng Kiên Mỹ (tức là khu vực Bảo tàng Quang Trung ngày nay) sinh được ba trai là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Về phía nam, cách Nam Đàn khoảng 5km có núi Lam Thành với ba ngọn Triều Khẩu, Phụng Hoàng và Nghĩa Liệt đứng kề ngả ba Tam Chế của sông Lam và sông La. Tại núi Nghĩa Liệt có khe Hương Tuyền (suối nước thơm) nước trong mát và thơm. Tương truyền, ngày xưa nhân dân địa phương hàng năm phải lấy nước ở giếng thơm ấy cho vào bình để tiến lên vua. Núi Phụng Hoàng liền với núi Nhuyễn (Rú Nhóm) hay còn gọi là Châu Phong, giữa hai núi ấy có chỗ eo lại làm đường đi qua núi. Tương truyền theo thuyết phong thủy, ở đây có huyết đế vương, nên ngày xưa Cao Biền đã dùng phép thuật chặt đứt để yểm long mạch và triệt linh khí nên núi mới có chỗ eo như vậy.

Trên núi có Lam Thành so Trương Phụ, tướng nhà Minh xây vào những năm đầu thế kỷ 15 để chốt giữ vị trí trọng yếu, khống chế cả vùng xứ Nghệ.

Năm 1410, từ đại bản doanh Bình Hồ (Đức Thọ, Hà Tĩnh) theo lệnh vua Trần Trùng Quang, danh thần tiền sĩ Nguyễn Biểu đã vượt sông Lam lên Lam Thành thương thuyết, đối mặt với tướng giặc là Trương Phụ, rồi để lại cho các thế hệ mai sau một tấm gương oanh liệt với sự tích “ăn cổ đầu người” và khí tiết của một sứ thần bất khuất:

“Mạ tặc nhất thanh thiên địa động,
Đề kiêu thất tự cổ kim bỉ”.

(Nghĩa là: Chửi giặc một lời làm chấn động cả trời đất, đè vào chân cầu bảy chữ (sóc nhật, thất nguyệt Nguyễn Biểu tử) làm cảm thương thiên hạ xưa nay.

Năm 1424 trên đường tiến quân vào Nghệ An, sau hàng loạt chiến thắng vang dội ở Bù Đăng, Trà Lân, Khả Lưu, Bồ Ai, Lê Lợi tiến đến dãy núi Thiên Nhận xây thành Lục Niên ở ngọn Hoàng Tâm rồi bao vây Lam Thành.

Tướng giặc trấn giữ Lam Thành lúc đó là Tổng binh Trần Trí. Đến tháng 5 năm 1425, sau thất bại thảm hại ở Đỗ Gia (Hương Sơn, Hà Tĩnh), Trần Trí phải giao lại Lam Thành cho Phương Chính, Lý An, Thái Phúc rồi vượt biển chạy về Đông Quan. Nghĩa quân Lê Lợi ngày càng xiết chặt vòng vây. Những vùng dưới chân núi Lam Thành như Lộc Điền, Phú Điền, Trei62u Khẩu, Vệ Chính, Khánh Sơn, ban đêm từ giờ Dậu đến giờ Dần (tức là 9 giờ tối đến 5 giờ sáng) nghĩa quân đốt đuốc hành quân nghi binh lừa địch: quân ta ít khiến quân địch tưởng nhiều, đông vô kể nên càng sợ hãi, đóng chặt cửa thành cố thủ.

Trong thời gian vây hãm thành, Lê Lợi giao cho Nguyễn Trãi viết thư thách thức bọn tướng giặc Minh đem quân ra khỏi thành để giao chiến. Trong một bức thư gửi cho tướng giặc là Phương Chính, Nguyễn Trãi đã viết: “Trước người gửi thư cho ta, cười ta ẩn nấp nơi rừng rú, thấp0 thò như chuột, không dám ra nơi đồng bằng, đất phẳng để đánh nhau. Nay quân ta đã đến đây, ngoài Lam Thành đều là chiến trường cả. Người cho đây là rừng rú chẳng? Thế mà người cứ đóng thành bên giữ như mù giã là làm sao? Ta e rằng bọn người không khỏi cái nhục khăn yếm vậy?”.

Năm 1426, Phương Chính, Lý An mở đường máu vượt biển chạy về Đông Quan, giao quyền chỉ huy cho Thái Phúc.

Thái Phúc là viên tướng trước đây đã tham gia cuộc hành quân sang xâm lược nước ta, lật đổ triều đại nhà Hồ, chính Thái Phúc là viên tướng đầu tiên đã trèo lên thành Đa Bang, đánh bại quân nhà Hồ. Nay thực tế cuộc đấu tranh ngoan cường của chúng ta và những lời lẽ chí tình, chí lý của Nguyễn Trãi đã làm cho lương tri trong con người của viên tướng này thức tỉnh. Thái Phúc thấy rõ tính chất phi nghĩa và sự thất bại tất yếu của cuộc chiến xâm lược nước ta. Đến tháng 2 năm 1427 Đô Đốc Thái Phúc đã xin Lê Lợi cưỡi ngựa đến dưới chân thành Tây Đô để chiêu dụ quân Minh ở đây, đã bày cho nghĩa quân Lê Lợi chế tạo công cụ đánh thành Đông Quan.

Đối với tướng giặc quay về với chính nghĩa như Thái Phúc, Lê Lợi đối xử rất chân tình. Khi Thái Phúc nộp Lam Thành, Lê Lợi sai quân lính đem 15 chiếc thuyền vào tận chân thành đón tiếp. Trong thư gửi cho Thái Phúc, Nguyễn Trãi viết: “Nghe tin hiền huynh đã ra cửa thành báii yết, Trần chúa chúng tôi thật là mừng lắm lắm. Từ đây giải binh, khiến nước Nam thoát khỏi cái khổ can qua, thật may làm sao! Có thể bảo ngài là bậc quân tử hiểu thời cơ đó. Như thế ân tình rất hậu, trăm năm không thể quên được”.

Bến Phù Thạch dưới chân núi Lam Thành cũng là nơi cuối năm 1788 vua Quang Trung, trong chuyến hành quân ra Bắc cả phá 29 vạn quân Thanh, có dừng lại ở đây mười ngày, tuyển thêm 5 vạn quân người xứ Nghệ làm cánh trung quân, rồi thần tốc đánh thẳng vào Ngọc Hồi - Đống Đa sáng sớm ngày mùng 5 tết Kỷ Dậu. Trước khi lên đường ra Thăng Long, vua Quang Trung đã cho mời Nguyễn Thiếp đến Phù Thạch hỏi kế phá giặc. Nguyễn Thiếp đã hiến kế: “Quân quý thần tốc, đánh gấp, trong vòng 10 ngày có thể phá tan giặc”. Sau khi đại thắng trở về, vua Quang Trung lại hội kiến với Nguyễn Thiếp tại Phù Thạch và tỏ lời khen ngợi, đánh giá tài năng của Nguyễn Thiếp như sau: “Trăm ba lần xa giá ra Bắc Thành, tiên sinh đã chịu ra bàn chuyện thiên hạ, người xưa bảo rằng: “Một lời nói ma lấy nổi cơ đồ. Tiên sinh hẳn có thể, chứ không vào hạng người chỉ bo bo làm việc gần mình mà thôi”.

Núi Lam Thành là nơi khí thiêng sông núi tụ lại. Ở đây đã xuất hiện nhiều gương mặt nhân kiệt và diễn ra những sự kiện lịch sử đặc sắc của nước nhà.

Cùng với núi Đụn, núi Thiên Nhân, núi Đại Huệ, núi Độc Lôi, núi Lam Thành bao bọc, che chắn xung quanh huyện Nam Đàn, ở giữa thung lũng Nam Đàn cũng nổi lên nhiều ngọn núi nhỏ, trong đó đặc sắc nhất, tiêu biểu nhất là núi chung ở xã Kim Liên.

Núi chung cao 50m, có ba đỉnh chính, nhân dân ở đây quen gọi núi là động. Đỉnh thứ nhất ở phía đông, gần làng Văn Hội (Kẻ Móng), gọi là động Móng. Đỉnh thứ hai cao nhất ở phía sau làng Tình Lý gọi là động Bò. Nơi đây có một cái toạ (miếu nhỏ) thờ ông thần Bò, nên nhân dân làng Tình Lý kỵ húy chữ bò, gọi bò là me. về phía tây-bắc dưới chân núi động Bò có lăng Tả tướng quân Lê Giác (còn có tên là Lê Đốc) là một vị

tướng thời Lê, có bãi luyện quân của tú tài Vương Thúc Mậu và là nơi thờ thiếu thời Chủ tịch Hồ Chí Minh thường lên chơi trò kéo co và tập đánh trận giả. Đỉnh thứ ba có tên là động Đền. Đây là nơi tập trung đền chùa lớn và nhà Thánh của tổng Lâm Thịnh. Tại khu văn hóa tâm linh này có nhà cửa, đền đài tráng lệ, nguy nga, quanh nien có thông reo, chim hót, cảnh vật u tịch, thiêng liêng.

La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp (1723-1804), người làng Nguyệt Ao (nay là xã Kim Lộc) huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, khi đi từ trại Bùi Phong thuộc dãy núi Thiên Nhận sang du ngoạn đất Kim Liên, cảm khái trước cảnh đẹp hữu tình và phong thủy linh thiêng của núi Chung, đã để lại câu nói nổi tiếng có giá trị như câu sấm:

“Chung sơn tam đỉnh hình vương tự,
Kế thế anh hùng vượng tử tôn”.

Nghĩa là:

Núi chung ba đỉnh hình chữ Vương

Con cháu đời nối đời thịnh vượng.

Thời xưa, núi Chung là một khu rừng cây tươi tốt um tùm, có cây cổ thụ, có hoa bốn mùa, có nhiều chim làm tổ, nhảy hót liu lo.

Dưới chân núi Chung, về phía bắc có một hồ nước lớn tên gọi là bầu Cự, tên chữ là Cự Thủy. Bầu Cự Thủy có trữ lượng nước lớn, trong xanh, có nhiều tôm cá.

Núi Chung, hồ Cự Thủy là cảnh quan tiêu biểu, là niềm tự hào của xã Kim Liên. Do đó các bậc tiền nhân đã lấy núi Chung trưng cho đất, lấy bầu Cự Thủy tượng trưng cho nước để đặt tên cho quê hương mình là Chung Cự.

Theo tác phẩm Khoa bảng Nghệ An của Đào Tam Tỉnh, Sở Văn Hoá Thông Tin Nghệ An năm 2000, từ khi có kỳ thi chữ Hán đầu tiên (năm 1075) đến kỳ thi kết thúc (năm 1919), trong quãng thời gian dài 844 năm đó, về cử nhân cả tỉnh Nghệ An có 829 người, trong đó Nam Đàn đã có 159 người chiếm gần 1/6.

Tiến sĩ lên đến Trạng Nguyên, cộng cả Phó bảng, tam trường thi Hội, tỉnh Nghệ An có 335 người, trong đó Nam Đàn có 50 người, chiếm gần 1/6.

Cùng với những gương mặt ông Nghè, ông Thám thì ở Nam Đàn cũng nổi bật nhiều gương mặt yêu nước và cách mạng, hy sinh cả tính mạng để giành độc lập, tự do cho quê hương, đất nước.

Từ xa xưa đến nay, theo chiều dài lịch sử phát triển của quê hương, đất nước, gương mặt nhân kiệt ở Nam Đàn thời nào cũng có, nơi nào cũng có. Trong đó có những gương mặt tiêu biểu như Tiến sỹ Tống tất Thắng, Tiến sỹ Nguyễn Trọng Thương, Tiến sỹ Nguyễn Trọng Đường, Thám nhì Nguyễn Văn Giao ở xã Trung Cấn (nay là Nam Trung), Tiến sỹ Nguyễn Thiện Chương, Thám Nguyễn Đức Đạt ở xã Hoàng Sơn (nay là Khánh Sơn), Tiến sỹ Nguyễn Quý Song, Tiến sỹ Trần Đình Tuấn (tức Trần Đình Chu) ở Xuân Hồ (nay là xã Xuân Hoà), Phó bảng Nguyễn Thúc Dinh ở xã Xuân Liễu (nay là xã Nam Anh và Nam Xuân), Hội nguyên và Đình nguyên Vương Hữu Phu ở xã Vân Diên, Hoàng giáp Nguyễn Thái, Giải nguyên Phan Bội Châu ở làng Đan Nhiệm, xã Xuân Hoà, Vương Thúc Mậu, Vương Thúc Quý, Hồ Chí Minh ở xã Kim Liên và Lê Hồng Sơn ở Xuân Hồ là một trong “tam hồng” của xứ Nghệ (tức là Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong, Phạm Hồng Thái) v.v...

Có thể nói, gương mặt nhân kiệt tiêu biểu đầu tiên của Nam Đàn là Mai Thúc Loan, người xứ Nghệ đầu tiên được lên làm vua với đế hiệu là Mai Hắc Đế, gương mặt nổi trội nhất. Ở tầng bậc cao nhất là Hồ Chí Minh: Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa kiệt xuất của thế giới.

Sự kiện độc đáo nhất trong khoa thi hội năm Quý Sửu (1853), hai người đỗ đầu là người của Nam Đàn, đó là Thám Hoa Nguyễn Đức Đạt và Thám hoa Nguyễn Văn Giao. Khoa thi Hương năm Canh Tý (1900), Phan Bội Châu đậu Giải Nguyên được đặt cách đứng riêng một bảng.

Đào Tấn, tổng đốc An Tĩnh lúc đó đã có câu đối mừng:

“Lưỡng tuế tam nguyên thiên hạ hữu,
Độc danh nhất bảng thế gian vô”

Nghĩa là:

Ba nhất hai năm thiên hạ có,
Riêng tên một bảng thế gian không .

Núi sông, đồng ruộng, làng mạc của Nam Đàn đã được người đời vẽ lên bằng thơ:

“Nam Đàn gió thổi phi phong,
Núi non mây bá giảng mừng xung quanh.
Lam giang một dải xanh xanh,
Vòng quanh Nhận, Đụn băng mình về xuôi”.

La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp cho đây là nơi: “Trùng lai danh thắng địa”, Phan Bội Châu cho đây là nơi “Cổ lai đa hào kiệt”.

Tác giả “Nghệ An thập nhị huyện phong thổ ký”, đã Vịnh Nam Đàn:

“Thái Sơn lạc hạ đại chi lam,
Hùng tráng đương trung cổ Nhật Nam.
Huệ lĩnh đông hồi sơn tự chướng,
Long giang nam hạ thủy như lam.
Phi nhiêu phả hiệu Hoan châu tối,
Hào kiệt ta quy thủy thổ đàm.
Giục khảo đồ thư cầu vãng tự,
Giang đầu cổ miếu uất yên nham”.

Tạm dịch:

Thái Sơn dãy chính chuyển về đây,
Sừng sững trời Nam tự bấy rày.
Đại Huệ đông hồi bình phong dựng,
Lam giang nam lại nước xanh đầy.
Phi nhiêu tốt đỉnh Hoan Châu đó,
Hào kiệt tụ về đất nước này.
Giờ hết đồ thư xem mọi sự,
Đầu sông miếu cũ đá chen cây.

Nói chung lại: Long mạch vùng quê Nam Đàn được biểu hiện một cách sinh động ở địa linh nhân kiệt. Những nơi địa linh đó, những gương mặt nhân kiệt đó của Nam Đàn đều đã gắn chặt với lịch sử nước nhà qua các thời đại.

Người được huyệt đất ở núi Động Tranh

Theo gia phả họ Hoàng Xuân và nghiên cứu mối quan hệ giữa hai địa danh ta biết dòng họ này ngày xưa vốn ở thôn Vân Nội, xã Hoàng Vân, tổng Yên Lục, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn Nội, xã Hồng Tiến, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên) là một dòng họ có truyền thống hiếu học, con cháu nhiều người có nghĩa khí và có công lao với đất nước.

1/ Lai lịch của một gia đình văn hoá.

Tại nhà thờ chi nhánh họ Hoàng Xuân ở làng Hoàng Trù có một câu đối:

“Hoàng Vân chính khí truyền thiên cổ
Chung Cự hùng thanh chấn ức niên”

Nghĩa là:

Hoàng Vân khí tốt lành truyền từ xưa lại

Chung Cự tiếng hùng vọng đến vạn năm sau.

Theo gia phả họ Hoàng Xuân và nghiên cứu mối quan hệ giữa hai địa danh ta biết dòng họ này ngày xưa vốn ở thôn Vân Nội, xã Hoàng Vân, tổng Yên Lục, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn Nội, xã Hồng Tiến, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên) là một dòng họ có truyền thống hiếu học, con cháu nhiều người có nghĩa khí và có công lao với đất nước.

Năm 1527, khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, dựng lên nhà Mạc, con cháu dòng họ này đã phò Lê, diệt Mạc. Thế hệ thứ 6 dòng họ này có một người con tên là Hoàng Nghĩa Kiều (1540-1587) được vua Lê giao chức Tổng binh trong Đô tổng binh sứ tư xứ Nghệ An. Do lập được nhiều chiến công, Hoàng Nghĩa Kiều được phong Thái bảo Hồng quốc công. Hoàng Nghĩa Kiều có 3 người con trai là Hoàng Nghĩa Giá, Hoàng Nghĩa Thân và Hoàng Nghĩa Lương.

Theo gia phả chi họ Hoàng ở thôn Bùi Hồng (trước đây gọi là Bùi Chu, Bùi Ngọa) xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, cách đây trên 200 năm thì Hoàng Nghĩa Thân con trai thứ hai của Hoàng Nghĩa Kiều sinh được 6 người con trai, 13 người con gái. Người con trai thứ hai có tên là Hoàng Nghĩa Giao lấy vợ ở xã Nghĩa Liệt (nay là xã Hưng Long) huyện Hưng Nguyên, sinh ra Hoàng Nghĩa Chung.

Hoàng Nghĩa Chung không về quê cha ở thôn Vân Nội, xã Hoàng Vân tỉnh Hưng Yên mà lại ở xã Nghĩa Liệt, lớn lên lấy vợ ở làng Dương Xá và sinh được hai trai là Hoàng Quát và Hoàng Niệm. Hoàng Quát sống ở Phù Hiệu và Hoàng Mạnh.

Hoàng Mạnh lấy vợ thứ 3 quê ở làng Hoàng Trù, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn và ở hẳn tại làng Hoàng Trù, lập ra họ Hoàng ở đây (hiện nay mộ của Hoàng Mạnh còn lưu giữ được ở làng Hoàng Trù)...

Hậu duệ của Hoàng Mạnh đời thứ 12 là Hoàng Cương, tự là Xuân Cận (1793-1870), đậu 3 khoa tú tài, người sinh ra Hoàng Đường, tự Văn Cát (1835-1893).

Cụ Hoàng Đường kết duyên với bà Nguyễn Thị Kép ở làng kẻ Sía, xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, sinh được hai người con là Hoàng Thị Loan (sinh năm 1868) và Hoàng Thị An (sinh năm 1877).

Bà Hoàng Thị Loan sinh ra trong một gia đình nho học truyền thống lâu đời, nếp sống hàng ngày của các thành viên trong gia đình ẩn chứa, tích tụ nhiều phẩm chất văn hóa cao đẹp của quê hương Nam Đàn, của xứ sở Hồng Lam.

Bà Hoàng Thị Loan có ông nội là Hoàng Xuân Cận, đậu 3 khoa tú tài, thân sinh là cụ Hoàng Đường, một nhà nho nhân ái và thông thái, nổi tiếng trong vùng, tuy không đậu đạt qua các kỳ thi do triều đình mở nhưng được nhân dân yêu mến kính trọng tôn vinh là cụ Tú (về sau bà con gọi là Tú An).

Thân mẫu là Nguyễn Thị Kép, con gái đầu lòng của nhà nho Nguyễn Văn Giáp đậu 4 khoa tú tài, bà là người thông minh, hiền lành, lao động giỏi và khéo tay, thuộc nhiều làn điệu dân ca quê nhà.

Cả hai gia đình bên nội và bên ngoại của bà Hoàng Thị Loan đều giàu lòng nhân nghĩa, sống có văn hoá, có cách nhìn tân tiến trong cuộc sống, vượt ra ngoài sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến đương thời.

Gia đình cụ Hoàng Đường là một gia đình có học rộng, có kiến thức, ai cũng yêu lao động, biết lao động thực sự và biết tạo ra những giá trị đích thực, làm cho cuộc sống càng thêm thi vị.

Gia đình cụ Đường sống bằng nghề làm ruộng là chính. Những lúc rỗi rãi bà Nguyễn Thị Kép làm thêm nghề dệt vải, dệt lụa để kiếm thêm thu nhập cho gia đình. Cụ Hoàng Đường mở lớp dạy học tại nhà là thực thi một sự nghiệp rất cao cả-sự nghiệp trồng người. Học sinh quanh vùng theo học khá đông. Lòng thương người của cụ là nhân tố quan trọng làm cho nhiều người nghèo, hiếu học đã thành đạt trong cuộc sống.

Sống nhân ái, nặng nghĩa tình là nét đẹp truyền thống của gia đình cụ Hoàng Đường.

Cụ là người có vị trí cao trong tâm khảm của mọi tầng lớp nhân dân, nhưng hàng ngày trong ứng xử xã hội, cụ không lấy cá nhân mình làm trung tâm quyết định mọi vấn đề của cuộc sống cộng đồng. Cụ rất tôn trọng mọi người, kể cả người có học và người không được học, từ cụ già đến trẻ nhỏ. Cụ kiên trì và quyết tâm ủng hộ, vun trồng nhiều điều hay lẽ phải, để bảo vệ lợi ích chính đáng của cộng đồng.

Hai cụ luôn luôn tạo dựng cuộc sống văn hóa trong gia đình và thực sự gia đình cụ Hoàng Đường là một gia đình văn hóa.

Người con gái công, dung, ngôn, hạnh vẹn toàn.

Hoàng Thị Loan sinh ra trong một gia đình văn hóa lại trưởng thành trên một quê hương đậm đà bản sắc Nam Đàn, xứ Nghệ. Tiêu biểu cho bản sắc văn hoá Nam Đàn, xứ Nghệ là ví phường vải. Nhiều địa phương ở nước ta có nghề quay xa kéo sợi, có hát giao duyên giữa nam và nữ, ở Thanh Hoá gọi là hát ghẹo, còn ở xứ Nghệ thì gọi là ví phường vải. Ví phường Vải có hầu khắp các địa phương xứ Nghệ, nhưng thịnh hành nhất, có nề nếp, có quy cách, có nhiều tay bẻ câu hát hay, được nhân dân nhiều nơi đến hát và nghe hát nhiều nhất, trở thành một sinh hoạt văn hoá truyền thống thì chỉ có Nam Đàn.

Thực tế này, từ xưa đã đúc kết thành câu ca:

“Thanh Chương là đất cày bừa
Nam Đàn bông vải hát hò thâu đêm”

Trong huyện Nam Đàn thì xã Kim Liên là một trung tâm ví phường vải nổi tiếng, có nhiều sắc thái đặc biệt. Ví phường vải xuất phát từ lao động, rồi trở lại phục vụ lao động. Đây là một nhân tố quan trọng để tăng năng suất lao động. Có một điều lạ, trong thực tế, sau một đêm ví phường vải, mặc dầu đã thức khuya mất ngủ, sáng hôm sau các chàng trai, cô gái vẫn ra đồng lao động, ra chợ buôn bán vui vẻ, hăng say, hiệu quả công việc nhiều khi được tăng lên rõ rệt. Nhất là sau những đêm đã ví hay, đã bẻ được những câu ví có ý tứ sâu sa, hóm hỉnh, được đối thủ ca ngợi thì họ không còn biết mệt mỏi là gì.

Ví phường vải là một sinh hoạt văn hóa có thủ tục rõ ràng. Thường một cuộc ví phường vải có 3 chặng:

Chặng thứ nhất gồm có: hát dạo, hát chào mừng, hát hỏi.

Chặng thứ hai gồm có: hát đố và hát đối.

Chặng thứ ba gồm có: hát ví mời, ví xe kết (ví tình nghĩa), ví tiễn đưa.

Hai người con của gia đình cụ Hoàng Đường là Hoàng Thị Loan, Hoàng Thị An cũng đã từng lặn lội, lớn lên trong đám ví phường Vải.

Hoàng Thị An tính tình sôi nổi, có giọng hát vừa trong vừa cao, là người con gái ví phường vải hay nhất của xã Chung Cự trong những năm cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Bà đứng đầu phường ví phường vải ở Hoàng Trù, nhân dân thường gọi là phường bà An (sau gọi là phường bà Cu Dững).

Hoàng Thị Loan thì trầm tĩnh, kín đáo, không sôi nổi như Hoàng Thị An, nhưng rất hóm hỉnh, sâu sắc và nhạy cảm. Trong lao động sản xuất ngoài đồng như gieo cấy, làm cỏ, gặt hái hay ngồi trên khung cửi dệt lụa, dệt vải trong nhà, bà Hoàng Thị Loan thường thủ thi bày tỏ cho Hoàng Thị An thủ thuật kiếm chữ, bẻ nghĩa, sáng tác câu ví cho hay để ứng đáp kịp thời với phái con trai.

Tuổi trẻ Hoàng Thị Loan cũng như Hoàng Thị An đã từng được tắm gội trong ngọn nguồn tươi mát của ví phường vải. Chính nhờ những buổi sinh hoạt văn nghệ dân gian này mà trước đây ở Nam Đàn có nhiều người, đặc biệt là phụ nữ, mặt chữ không đọc được hoặc có khi đọc được rất ít, song nói về nghĩa lý của chữ thì họ lại thông hiểu, có khi đạt tới mức sâu sắc, có người thuộc cả từng chương sách. Bà Hoàng Thị Loan và Hoàng Thị An là trường hợp điển hình như thế.

Bằng những lời ru con thấm thiết của tình mẫu tử, bà Hoàng Thị Loan đã thổi vào tâm hồn tuổi thơ của Nguyễn Sinh Cung những tinh túy của ví phường vải. Trải nghiệm qua thời gian, lớn lên cùng đất nước, tinh hoa của ví phường vải đã trở thành một trong những tố chất cội nguồn văn hóa Hồ Chí Minh.

Năm 1883, Hoàng Thị Loan đến độ tuổi trăng tròn, trở thành một cô gái nết na, thủy mì, luôn luôn vui vẻ, hoà nhã, dung nhan tươi đẹp, duyên dáng, ngày thì chăm việc đồng áng, tối về nhà lại miệt mài canh cửi, trong con người bà Hoàng Thị Loan đã hội tụ đủ bốn đức tính của người phụ nữ kiểu mẫu: công, dung, ngôn, hạnh.

Nhiều trai làng quanh vùng ngấp nghé tỏ tình.

Theo quan niệm hôn nhân phong kiến, lẽ ra Hoàng Thị Loan sẽ lấy một người chồng con nhà giàu có, đã đậu đạt hoặc đi làm quan. Nhưng được cụ Hoàng Đường hướng dẫn, động viên. Hoàng Thị Loan đã mạnh dạn

vượt lên sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến đương thời, nhất tâm đem lòng yêu thương cậu Nguyễn Sinh Sắc, được gia đình mình đưa về nuôi cho ăn học trong nhà đã mấy năm nay.

Tạo hóa xoay vần, vun trồng, xe kết. Ngày mùng một tết năm Mậu Dần (1878) trên đường đi chúc tết ở làng Sen, cụ Hoàng Đường đã gặp một cảnh tượng đầy xúc động, một chú bé ngồi trên lưng trâu tay cầm quyển sách mài mê đọc, thờ ơ với mọi thú vui ngày tết. Cụ bước tới gần và nhận ra đó chính là chú bé Nguyễn Sinh Sắc đã mồ côi cả cha lẫn mẹ vào lúc 4 tuổi, phải ở với người anh cùng cha khác mẹ. Nguyễn Sinh Sắc ham học, nhưng hoàn cảnh của người anh có nhiều khó khăn, không thể cho em tới học ở trường được. Vốn thông minh và ham học, Nguyễn Sinh Sắc đã học lỏm bạn bè được ít nhiều chữ nghĩa và học say mê tới mức khi già gạo, lúc nấu cơm trong tay vẫn cầm quyển sách để học. Năm ấy, Nguyễn Sinh Sắc vừa tròn 15 tuổi.

Cụ Hoàng Đường đã nhận Nguyễn Sinh Sắc làm học trò. Nhờ sự dạy bảo tận tình của cụ, chẳng bao lâu, những thiên tư đỉnh ngộ của Nguyễn Sinh Sắc đã bộc lộ khá rõ ràng, hứa hẹn một tương lai đẹp đẽ trên con đường cử nghiệp. Nguyễn Sinh Sắc không những là một học sinh thông minh, hiểu học mà còn là một người siêng năng, hoạt bát trong sinh hoạt, nét na, lễ nghĩa trong giao tiếp nên ông bà cụ Hoàng Đường càng yêu thương như con đẻ và xóm làng hết sức quý mến.

Qua hai năm học tập, sinh sống trong nhà cụ Hoàng Đường, Nguyễn Sinh Sắc tích lũy được một vốn kiến thức có thể đàm đạo văn thơ với những học sinh lớp trước. Để tài năng Nguyễn Sinh Sắc phát triển cao hơn, ông bà cụ Đường đã mang tiền gạo gửi cậu tới học với nhà nho Nguyễn Thức Tự tại làng Đông Chũ, xã Thịnh Trường (nay là xã Nghi Trường), huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Đó là một thầy đồ nổi tiếng khắp cả nước mà theo Phan Bội Châu là người:

“Đạo thông kinh địa
Học bát cổ kim
Kinh sư dĩ đắc
Nhân sư nam tâm”.

Nghĩa là:

Đạo thông cả trời đất
Học rộng khắp xưa nay
Thầy dạy chữ dễ gặp
Thầy dạy làm người khó tìm.

Khi Nguyễn Sinh Sắc đến tuổi 18, Hoàng Thị Loan cũng đến tuổi cập kê, cụ Hoàng Đường có ý định rất tốt đẹp là chọn Nguyễn Sinh Sắc làm con rể đầu. Cụ Đường bàn việc này với vợ. Cụ Nguyễn Thị Kép mới đầu còn theo quan niệm cũ cho rằng gia đình mình cả nội lẫn ngoại đều là những nhà nho có danh tiếng trong vùng, dựng vợ gả chồng cho con phải môn đăng, hộ đối, “trao tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi”. Nay việc gả con gái đầu lòng cho một người mồ côi cả cha lẫn mẹ, bấy lâu nay do ông bà nuôi nấng, sợ làng xóm chê cười nên có phần chưa ưng thuận.

Cụ Hoàng Đường bèn bày tỏ ý định tốt đẹp của mình với bố vợ là cụ Nguyễn Văn Giáp, cụ Giáp đã khuyên nhủ con gái mình và cả cháu gái mình nên yêu thương, đùm bọc người có tài, có đức mà gặp phải hoàn cảnh éo le.

Hai năm sau, ngày cưới của Nguyễn Sinh Sắc và Hoàng Thị Loan được tổ chức vào mùa sen nở năm Quý Mùi (1883). Ông bà cụ Đường dựng ngôi nhà lá ba gian đầu góc vườn phía tây nhà mình cho đôi vợ chồng mới cưới có chỗ ở riêng. Từ đó, Nguyễn Sinh Sắc được học tập trong tình yêu và sự giúp đỡ hết lòng của người vợ trẻ. Sự lao động sớm hôm của Hoàng Thị Loan là sự động viên lớn lao và là cơ sở vững chắc trên con đường cử nghiệp của ông.

Chính trong ngôi nhà tranh ba gian đó các cháu ngoại của ông bà Hoàng Đường lần lượt ra đời và được ông ngoại đặt tên cho là Nguyễn Thị Thanh (tự Bạch Liên), Nguyễn Sinh Khiêm (tự Tất Đạt), Nguyễn Sinh Cung (tự Tất Thành).

Năm Tân Mão (1891), Hoàng Thị Loan 23 tuổi, kết quả lao động tần tảo sớm hôm của bà đã nuôi ba con

khôn lớn và chuẩn bị kinh phí, lều chõng cho chồng đi dự kỳ thi Hương lần đầu.

Kỳ thi này ở xã Kim Liên có ba người đi thi là Vương Thúc Quý, Nguyễn Đậu Tài và Nguyễn Sinh Sắc. Chuẩn bị bước vào trường thi, Nguyễn Đậu Tài phải bỏ cuộc về nhà lo tang cha, Nguyễn Sinh Sắc chỉ lọt đến nhị trường, chỉ có Vương Thúc Quý đậu cử nhân.

Chưa thành đạt trên con đường cử nghiệp, Hoàng Thị Loan đã kiên trì động viên chồng tiếp tục dùi mài kinh sử để dự kỳ thi Hương tới sau 3 năm chờ đợi nữa.

Nhưng hai năm sau đó, ngày mùng 7 tháng 4 năm Quý Tỵ (1893), Hoàng Thị Loan và Nguyễn Sinh Sắc phải chịu một cái tang lớn là cụ Hoàng Đường qua đời đột ngột giữa tuổi 58 (1835-1893). Trước khi trút hơi thở cuối cùng, cụ Hoàng Đường đã trăng trối lại là dù bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào, gia đình cũng phải tiếp tục tạo điều kiện cho Nguyễn Sinh Sắc học tập và đậu đạt thành danh. Nhớ lời trăng trối đầy lòng nhân ái và trách nhiệm của cha, Hoàng Thị Loan càng động viên chồng cố gắng trau dồi văn chương, dùi mài kinh sử để đền đáp lại nghĩa tình sâu nặng của cụ Hoàng Đường đã yên nghỉ dưới suối vàng.

Năm bà Hoàng Thị Loan 26 tuổi, khoa thi Giáp Ngọ (1894), Nguyễn Sinh Sắc đậu cử nhân ở trường Nghệ.

Từ năm 1883 đến năm 1894, mười một năm trời trong ngôi nhà tranh ba gian, bà con làng Hoàng Trù đã chứng kiến một cảnh hết sức quen thuộc, đầm ấm thi vị của đôi vợ chồng trẻ: “Chồng miệt mài kinh sử, thiếp canh củi đưa thời”. Suốt mười một năm trời, bà Loan đã một nắng hai sương lao động ngoài đồng ruộng, đến bữa về lo cơm nước cho chồng, cho con, tối đến ngồi trên khung cửi, vừa dệt vải, vừa đưa vông ru con ngủ, nhiều đêm thức tới khuya để động viên chồng ôn luyện văn chương, đỡ phần hiu quạnh. Bà không những chỉ tạo ra cơ sở vật chất đơn thuần, mà bà còn là người nối chí, tiếp sức cho chồng qua những lời tâm tình và những lời hát ru con nhe nhe:

“À ơi...

Ru con, con ngủ đi nào,
Mong con khôn lớn nên người khôn ngoan,
Làm trai gánh vác giang sơn.
Mẹ cha trông xuống, thế gian trông vào,
Ru con, con ngủ đi nào,
Cù lao dưỡng dục biết bao cho cùng.
Làm trai quyết chí anh hùng.
Ra tay xây dựng vẫy vùng nước non”.

Số vải bà dệt được thường bán đi để nuôi sống gia đình, đồng thời bà cũng không quên để giành một phần cho chồng khi kỳ thi đến và sắm tết hàng năm cho gia đình trong dịp đón xuân sang. Nhiều tết bà dệt vải may quần áo cho con, cho chồng, còn phần mình bà chỉ mặc chiếc áo vá vai.

Các cụ ở đây kể rằng: Kỳ thi Hương năm Giáp Ngọ (1894), khi được tin ông Nguyễn Sinh Sắc đậu cử nhân về làng, bà Hoàng Thị Loan vẫn đang ở ngoài đồng cấy tiếp thửa ruộng vụ mười. Có người chạy ra tận ruộng báo tin mừng và mời bà về nhà chuẩn bị trà nước đón chồng và bà con làng xóm đến mừng.

Sau giây phút xúc động, bà từ tốn, nhẹ nhàng nói: “Đậu thì mừng, ông Nghè, ông Công cũng sống về ăn”, rồi bà rón lại cấy cho đến quá trưa, xong thửa ruộng mới trở về.

Trước sự thành đạt của chồng, bà hết sức phấn chấn, song cũng hết sức trầm tĩnh.

Học vị cử nhân của ông Nguyễn Sinh Sắc giành được trong khoa thi Hương năm Giáp Ngọ vừa là công lao dùi mài kinh sử, bền chí luyện rèn của ông trong 16 năm trời (1878-1894), vừa là kết quả lao động cần cù, chịu đựng gian lao vất vả, và là tình cảm sâu nặng của bà Hoàng Thị Loan đối với chồng con trong suốt 11 năm trời sống trên quê hương Chung Cự.

Sau khi đỗ cử nhân, Nguyễn Sinh Sắc vào kinh đô Huế lần đầu dự kỳ thi Hội năm Ất Vĩ (1895), nhưng không đậu, ông Sắc đủ tiêu chuẩn vào làm giám sinh trong Quốc Tử Giám để tu luyện văn chương, chờ kỳ thi Hội tới.

Cuối năm 1895, hoàn cảnh gia đình của bà hết sức gieo neo: Em gái Hoàng Thị An đã đi lấy chồng, cụ

Nguyễn Thị Kép tuổi đã ngoài sáu mươi. Tuy hết lòng thương yêu mẹ già và quyến luyến với quê hương xứ sở đã gắn bó với gia đình mình từ nhỏ đến lớn, nhưng với tấm lòng tha thiết muốn chồng tiếp tục học hành, đậu đạt cao hơn, bà đã gửi con gái đầu lòng mới 11 tuổi ở lại với mẹ già, rồi đưa con trai là Nguyễn Sinh Khiêm (7 tuổi) và Nguyễn Sinh Cung (5 tuổi), gồng gánh theo chồng vào Huế để nuôi chồng, nuôi con, tạo điều kiện vật chất và tinh cảm để chồng yên tâm học tập ở trường Quốc Tử Giám.

Hình ảnh người vợ chân đi dép mo cau, vai quây đôi gánh, một bên là con nhỏ, một bên là cả gia tài mang theo, vượt qua bao suối, bao đèo giữa những cơn mưa rào, giữa những ngày nắng gắt trên đường vào kinh đô Huế không bao giờ phai mờ trong tâm trí của ông Nguyễn Sinh sắc.

Bà cử nhân người Nghệ sống ở kinh đô Huế.

Một ngày vào mùa Đông năm Ất Vị (1895), bà Hoàng Thị Loan cùng chồng và hai con trai đã vào tận kinh đô Huế. Nhờ bà con quen biết tận tình giúp đỡ, sau một thời gian ngắn gia đình bà đã thuê được một ngôi nhà nhỏ ở gần cửa Đông Ba (nay là số nhà 114 đường Mai Thúc Loan, Huế).

Hình ảnh này đã được nhà thơ Thanh Tịnh viết trong tác phẩm “Đi từ giữa một mùa sen” như sau:

“Vào kinh đô phố xá quen dần,
Giấc mơ đêm lạnh mới lần đường ra.
Ăn nhờ, ở trọ lân la,
Mới thuê được một gian nhà hướng nam.
Xé hiên một góc mai vàng,
Trước sân dâm bụt một hàng rào thưa.
Bên này nhà chú thợ cưa
Bên kia nhà một viên thừa bộ binh.
Dãy nhà lợp ngói bếp tranh
Chênh vênh nhìn phía cổng thành Đông Ba”

(Trích Thanh Tịnh – “Đi từ giữa một mùa sen” Ty Văn Hoá Thông Tin Nghệ An năm 1975-trang 21).

Sau khi sắp xếp ổn định nơi ăn, chốn ở, bà Hoàng Thị Loan quyết định lấy nghề dệt vải truyền thống ở quê nhà làm nghề lao động chính để sinh sống.

Bà là người khéo tay ở quê hương Chung Cự. Vải lụa bà dệt được nhân dân quanh vùng ưa dùng, nhưng bây giờ đối với thị hiếu của dân kinh thành Huế bà phải cố gắng hết sức mới cạnh tranh nổi kỹ thuật tiên tiến điều luyện ở đất đế đô.

Với tấm lòng cao đẹp của một người mẹ không muốn chịu để cho con mình quá thiếu thốn, với quyết tâm của một người vợ không muốn chồng phải ngưng học tập vì thiếu cơm áo, nên qua hơn 5 năm trời (1895-1901) khung cửi của bà luôn rộn tiếng thoi đưa.

Cuộc sống vật chất của bà cử nhân người Nghệ ở Huế chủ yếu dựa vào những tấm vải do bà dệt thành. Có thể bằng lao động, bằng cả tấm lòng yêu chồng, thương con bà đã dệt nên cuộc đời, sự nghiệp đẹp đẽ của chồng và của những người con. Mặc dầu bà dồn hết tất cả tâm lực lao động, cuộc sống của gia đình vẫn còn thiếu thốn trăm bề. Những tấm vải dệt được đều phải bán đi để nuôi chồng ăn học suốt ba năm trời ở trường Quốc Tử Giám (1895-1898) và trang trải cho nhu cầu cuộc sống hàng ngày của ba mẹ con. Cho nên ngay cả khi tết đến xuân về bà cũng không dành dụm được ít vải để may quần áo mới cho mình.

Cảnh ngộ này được nhà thơ Thanh Tịnh viết tiếp trong tác phẩm

“Đi từ giữa một mùa sen”:

“Nhớ ra đã mấy năm trời
Vải vừa dệt trọn lại rời đi xa.
Phân đưa thay trả tiền nhà,

Phân đem đôi gạo sông qua tháng ngày.
Nồi cơm hai bữa chưa đầy,
Bụng đâu còn rồi lo may áo quần.
Tết qua nhớ buổi sang xuân,
Con quan lối phở quây quần mấy nơi.
Rộn ràng bày đủ trò chơi,
Liên miên tràng pháo tiếng cười hoà vang.
Lanh canh khánh bạc, nhạc vàng.
Cườm giày rung sắc, tua khăn đủ màu.
Con mình độc chiếc áo nâu,
Lờ mờ thân trước, tà sau đã sờn.
Mẹ bèn tìm mẫu lụa trơn,
Vá ngay giữa ngực hình vuông sắc hồng.
Áo người đẹp cả ngoài trong,
Áo con chỉ mới giữa khung lụa này.
Thấy con mừng rỡ thơ ngây,
Mẹ càng tuổi phận, xót ngày gieo neo.
Nhìn quanh nào chỉ mình nghèo,
Trướng buông một bức ruột teo mấy tầm”.

Tuy cuộc sống vật chất thiếu thốn trăm bề như vậy nhưng bà Hoàng Thị Loan vẫn luôn lạc quan tin tưởng vào sự nghiệp của chồng và nuôi một niềm hy vọng lớn lao vào tương lai của các con.

Nếu ảnh hưởng của ông Nguyễn Sinh Sắc đối với các con là nền bác học xuyên thấm qua một nhân cách yêu nước thương nòi mang màu sắc nhân đạo, thì ảnh hưởng từ người mẹ là nền văn hóa dân gian mang đậm truyền thống dân tộc và những phẩm chất của tầng lớp lao động bình dân xuyên thấm qua tình mẫu tử. Bà đã nêu một tấm gương trong sáng về nhân cách đạo đức cho con cái học tập. Ở đâu bà cũng thể hiện một lối sống vui vẻ, vô tư, có nghĩa, có tình được mọi người hết sức yêu mến và quý trọng. Với tấm lòng nhân hậu và mẫn cảm của người mẹ, bà đã vun trồng uốn nắn, dạy dỗ con cái bài học đầu tiên về cách sống, về đạo lý làm người. Vì vậy, ngay từ thuở ấu thơ, những người con của bà đã biết nói những điều hay, làm những việc tốt, biết kính trọng những người trên, biết sống chan hòa với bạn bè, giàu lòng vị tha, nhân ái, biết nhường nhịn mọi người.

Bà con ở Hoàng Trù đến nay thường kể lại rằng: có lần đi Hoàng Thị An đi chợ Cầu bán rau thơm, rồi mua ít kẹo gửi chị đưa về trước cho cháu. Được mẹ chia kẹo, cậu Cung chưa vội ăn ngay, khi đi An đi chợ về, cậu liền đem chiếc kẹo của mình biếu dì. Bà An thấy đó là chiếc kẹo của mình mua cho cháu nên hết sức cảm động, bà ôm cháu vào lòng và đặt lên trán một cái hôn âu yếm.

Lần khác, vào lúc 5 tuổi, trên đường theo cha mẹ vào Huế, cậu Cung nhặt được một quả cau, cậu liền lấy vạt áo lau sạch rồi cất vào túi. Mọi người tưởng cậu nhầm là quả chanh nên hỏi lại, cậu thưa ngay: “Con biết đây không phải là quả chanh mà là quả cau. Con lau sạch cất vào túi để chiều về biếu bà”. Nghe cậu nói, ông Sắc và bà Loan vui sướng nhìn con một cách trìu mến.

Sinh trưởng trong một gia đình nho học truyền thống tiến bộ, lớn lên trong một vùng quê giàu tình thân yêu nước và đậm đà những làn điệu dân ca trữ tình, chứa đựng tính nhân văn sâu sắc, bà Hoàng Thị Loan sớm trở thành một con người thông minh, có vốn hiểu biết văn học dân gian phong phú. Bà đã truyền lại tất cả cho con qua lời ru ấm cúng, mượt mà nên tuổi thơ của các con đã hấp thụ được những tấm gương nghĩa liệt yêu nước, thương nòi, lời ca tiếng hát đã nhen nhóm vào lòng con tình yêu quê hương, đất nước sâu nặng. Sau này đã được thể hiện một cách cụ thể ở lòng nhân ái mệnh mông của Bác Hồ.

Đêm đêm, sau rặng tre xanh, dưới mái nhà tranh thanh bạch quen thuộc của làng Hoàng Trù, tiếng ru à ời của mẹ đã đưa con vào giấc ngủ say nồng bằng những lời chối ngợi đạo lý:

“Con ơi, mẹ dặn câu này,

Chăm lo đèn sách cho tày áo com.
Làm người đói sạch rách thơm,
Công danh phũ nhẹ, nước non phải đền”.

Về sau, trong lúc bốn ba hoạt động ở nước ngoài, đêm khuya nghe một người mẹ Việt kiều ru con, kỷ niệm êm đềm tuổi thơ lại trào dâng trong lòng Bác:

“Xa nhà chốc mấy mươi niên
Đêm qua nghe tiếng mẹ hiền ru con”.

Năm 1910, khi ngôi biên khảo tập dân ca, tục ngữ ở Nghệ Tĩnh cho tên Công sứ Ôgiê, ông Nguyễn Sinh Khiêm đã bổ sung nhiều câu phản ánh thuần phong mỹ tục, tinh thần đấu tranh chống áp bức bóc lột của nhân dân. Vốn hiểu biết đó có nguồn gốc từ lời ru của mẹ ngày xưa.

Bà Hoàng Thị Loan đã để tâm sức rất nhiều truyền thụ cho con những hiểu biết ban đầu về thế giới tự nhiên và xã hội. Tất cả những câu hỏi ngây thơ, ngộ nghĩnh của con đều được bà tìm cách trả lời rõ ràng, cặn kẽ, dễ hiểu. Là một bà mẹ cần cù, chăm chỉ, bà đã dạy cho con biết yêu lao động, biết làm những công việc phù hợp với sức lực và lứa tuổi của mình một cách mê say, chịu khó và sáng tạo. Nhờ vậy, đến năm 1901, sau khi bà mất, Nguyễn Sinh Cung từ Huế trở về Hoàng Trù, mặc dù tuổi nhỏ, đã đỡ đần nhiều việc cho bà ngoại. Bằng lao động, cậu Cung đã có trong mình những phẩm chất tốt đẹp. Ở độ tuổi 11, cậu đã để lại trên quê hương những ấn tượng cao đẹp về cách cư xử với bạn bè trong những lần đi tắm ao ở làng, đi câu cá ở ao ông Tù, thả diều ở cánh đồng Én và đánh trận giả trên núi Chung v.v...

Trong sinh hoạt hàng ngày, bà Loan sống giản dị, tiết kiệm, sẵn sàng giúp đỡ mọi người. Tính cách này cũng đã ảnh hưởng sâu sắc tới con cái. Bà tập cho con làm những điều tốt và thực tế đã trở thành nếp sống quen thuộc hàng ngày của các con, cậu Khiêm rất cần cù, chịu khó đi nhặt mo cau làm củi đun, nhưng lại sẵn sàng bót gạo, bót khoai của mình cho bà con nghèo quanh xóm.

Sau những lần đi nhặt thóc rơi vãi ở ngoài đồng, cậu Cung thường vui vẻ chia lúa cho bạn bè, vì bạn kiếm được quá ít v.v...

Nếp sống giản dị thanh tao đó của bà Hoàng Thị Loan đã được phản ánh rõ ràng trong cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Khoa thi Hội năm Mậu Tuất (1898), sau ba năm theo học ở trường Quốc Tử Giám, ông Nguyễn Sinh Sắc đi dự kỳ thi hội lần thứ 2. Nhưng kỳ thi này cũng bị trượt. Cuộc sống vật chất của gia đình càng gặp khó khăn, nhưng bà Hoàng Thị Loan vẫn một lòng, một dạ kiên trì, nhẫn nại động viên chồng yên tâm ôn luyện văn chương, chờ kỳ thi tiếp năm Tân Sửu (1901).

Năm 1900, bà Hoàng Thị Loan sinh thêm người con trai út, đặt tên là Nguyễn Sinh Xin, vì sinh ra trong cảnh ngộ thiếu thốn trăm bề, cái gì cũng phải đi xin bà con lao động láng giềng. Từ khi sinh thêm cậu Xin, cuộc sống quá chật vật, vất vả, kham khổ, bà ốm đau luôn. Trước đó ít lâu, ông Nguyễn Sinh Sắc lại được triều đình cử đi tham gia tổ chức kỳ thi Hương khoa Canh Tý ở Thanh Hoá. Người con trai lớn là Nguyễn Sinh Khiêm cũng được đi Thanh Hoá để giúp đỡ ông Sắc trong sinh hoạt hàng ngày.

Ở Huế, còn lại mình cậu Nguyễn Sinh Cung mới 10 tuổi đã phải lo liệu mọi việc, khi bà Loan phải nuôi em Xin mới sinh, rồi bị ốm phải nằm trên giường bệnh, rồi qua đời đột ngột ngày 10 tháng 2 năm 1901 (tức ngày 22 tháng Chạp năm Canh Tý):

“Hôm sau mẹ ốm liệt giường
Năm không trần trở tóc vương ngắn dài.
Gần trưa cậu lại ra ngoài,
Mua com thường lệ như vài tháng nay.
Liền sành quen xách đôi tay,
Đi về quen nép bóng cây bước dôn.
Trưa còn hai buổi mua com,

Sau cơm hoặc cháo sớm hôm hai lần.
Trưa về mới đến trước sân,
Nghe em khóc thét, cậu băng chạy vào.
Bò trên ngực mẹ em gào,
Miệng day vú mẹ sữa nào còn đâu.
Im lìm mẹ mất từ lâu,
Vào hồi giống giả trông lâu điểm trưa.
Bên ngoài trời lại đổ mưa,
Màn rơi lầy bầy bóng đưa vật vờ.
Tiếng gào thảm thiết trẻ thơ,
Hoà vang gió lộng dật dờ vọng xa”.

Bà Hoàng Thị Loan từ già cỗi đời khi vừa kết thúc tuổi 32, sắp sửa bước sang tuổi 33, khi ông Nguyễn Sinh Sắc, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Sinh Khiêm đang đi xa, ở kinh đô Huế chỉ còn lại Nguyễn Sinh Cung 10 tuổi, Nguyễn Sinh Xin vừa chào đời được vài tháng, thời điểm chỉ còn có 8 ngày thì đến giao thừa tết Tân Sửu (1901).

Nguyễn Sinh Cung bé em Xin đón tết trong cảnh đại bất hạnh mất mẹ, vắng cha, vắng cả anh chị. Hình ảnh bà Hoàng Thị Loan là người phụ nữ thiết thời nhất trên đời này đã khắc sâu trong tâm khảm của Nguyễn Sinh Cung, không bao giờ quên được. Sau này trên con đường đấu tranh cách mạng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành cả tâm huyết để giải phóng cho được phụ nữ, giải phóng cho được một nửa nhân loại có nhiều thiết thời trong cuộc sống đời thường và cả trong công tác xã hội.

Đưa mẹ trở về lại quê hương.

Theo quy định của triều đình Huế hồi đó, nhân dân sống trong thành nội Huế, khi chết con cái không được khóc to, không được đánh trống phát tang, vì sợ tiếng khóc ai oán, thương nhớ đó, tiếng trống phát tang theo nhịp điệu thê thảm đó làm ảnh hưởng đến niềm vui của đám tối cao đang ngự trị trong lầu son, gác tía. Thi hài của người quá cố cũng không được đưa ra các cổng lớn như An Hòa, Đông Ba, Thượng Từ mà phải đưa ra cổng phụ.

Thi hài của bà Hoàng Thị Loan, được bà con lao động trong phố Đông Ba phải dẫn qua cổng Thanh Long, qua sông Gia Hội, vượt sông Hương lên táng ở núi Tam Tầng, thuộc dãy núi Ngự Bình, bên hữu ngạn dòng sông Hương thơ mộng của kinh thành Huế.

Đường từ nhà lên huyết mộ khá xa, đám tang bà Hoàng Thị Loan thật lạnh lẽo, đơn thương:

“Đường dài một sáng trời trong,
Người đi đưa đám mấy dòng leo teo.
Áo quan phát giấy hồng điều,
Nấp trên mẩu nền cấm theo dây dài.
Bát cơm quả trứng sơ sài,
Đặt ngay chính giữa cấm vài nén hương.
Gánh khiêng có tám dân phường,
Chú Lân cầm đuốc dẫn đường đám tang.
Bà Tâm đi ở cuối hàng,
Cậu Cung leo đèo theo ngang bên bà.
Phòng ngừa gió núi buốt da,
Áo sòn, áo cũ mặc ba bốn tầng.
Mới chằng chỉ chiếc khăn tang,
Một màu trắng lạnh chứa ngàn xót xa.
Vải này tay mẹ dệt ra,

Định cho con áo mặc qua tháng ngày.
Ai ngờ đang chực gang tay,
Sinh em ngừng dệt, ngắn dài dở dang.
Vô tâm mà khổ vô vàn,
Xa con mẹ dệt khăn tang trước rồi”.

Sau tết Tân Sửu (1901), nhận được tin vô cùng đau xót, cả nhà bàng hoàng, cả họ lo lắng, Nguyễn Sinh Sắc vội vàng trở vào kinh đô Huế, cảm ơn bà con lao động làng giềng đã mai táng bà Hoàng Thị Loan chu toàn, nén đau thương lên núi Tam tầng trong dãy Ngự Bình thắp hương bái lạy hương hồn vợ, rồi cùng với cậu Cung bông bé Nguyễn Sinh Xin trở về quê hương Hoàng Trù sống nhờ vào sự ôm ấp của bà Nguyễn Thị Kép.

Mấy tháng sau, tuy đang trong hoàn cảnh để tang cho bà Hoàng Thị Loan, nhưng kỳ thi Hội Tân Sửu đến, Nguyễn Sinh Sắc đang lâm vào cảnh ngộ bối rối. Tuổi đời đã 38, có 4 con, không kế sinh nhai, không nguồn thu nhập, tất cả nhờ người vợ thân yêu vì sự nghiệp học tập của mình mà phải từ giã cõi đời về chốn vĩnh hằng quá đột ngột, nên đã cố gắng trở lại kinh đô Huế, kịp đua chen ở chốn trường thi, một lần nữa thi trí thử tài cùng thiên hạ. Kết quả kỳ thi này, Nguyễn Sinh Sắc đã giành được học vị Phó bảng và trong lễ xướng danh được vua Thành Thái tặng biển “Ân tứ ninh gia” (ơn ban cho gia đình tốt).

Có thể nói bà Hoàng Thị Loan là người xây nền đắp móng, tạo đà quan trọng để ông Nguyễn Sinh Sắc thành đạt trong kỳ thi Hội Tân Sửu (1901). Nhưng khi ông Nguyễn Sinh Sắc đã làm được việc mà người đời cho là hiện tượng “cá vượt vũ môn” thì bà Hoàng Thị Loan không còn trên thế giới trần gian nữa, do đó mặc dù làng Kim Liên có tặng thưởng cho 200 quan tiền, nhưng ông Sắc không dành tổ chức lễ ăn mừng trong dịp vinh quy bái tổ mà để giúp người nghèo làm kế sinh sống.

Tháng 5 năm 1906, triều đình Huế có giấy vời ông Sắc vào giữ chức Thừa Biện ở bộ Lễ Nghi, khi đi ông đã đưa hai con trai là Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Cung vào Huế học tập. Ngôi mộ bà Loan trên dãy núi Ngự Bình vẫn được cha con ông Sắc chăm chút hương khói ấm cúng. Đến ngày 1 tháng 7 năm 1909, triều đình Huế chuyển ông Sắc đến làm tri huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định, Nguyễn Sinh Khiêm trở lại sống ở quê nhà Kim Liên, Nguyễn Sinh Cung sau khi tham gia cuộc biểu tình chống thuế tháng 5 năm 1908 của đồng bào Thừa Thiên Huế, lần theo bờ biển đi vào các tỉnh phía nam, đến ngày 5 tháng 6 năm 1911 xuống con tàu Đô đốc Latouche Tréville, vượt qua trùng dương đi sang các nước phương Tây, mở đầu cho hành trình cứu nước dài 2 vạn km, với 30 năm (1911-1941) vượt qua 28 nước khắp Âu, Mỹ, Á, Phi. Quãng thời gian dài 13 năm (1909-1922), ngôi mộ bà Hoàng Thị Loan tuy không có sự hương khói của người thân trong gia đình, nhưng có sự quan tâm của bà con lao động sống ở khu phố Đông Ba và những người thân quen trong kinh thành Huế.

Cũng trong thời điểm này, ở quê hương Kim Liên, người con gái đầu lòng của bà Hoàng Thị Loan là Nguyễn Thị Thanh, được nhân dân tôn vinh là Bạch Liên nữ sĩ, đã hoạt động tích cực chống Pháp dưới ngọn cờ yêu nước của chí sĩ Phan Bội Châu. Để giải phóng dân tộc, tới ngày 25 tháng Chạp năm Đinh Tỵ (1917) ngày 5 tháng 2 năm 1918 Nguyễn Thị Thanh Phối hợp với Nguyễn Kiên tổ chức lấy trộm súng trong doanh trại của lữ đoàn lính khố xanh đóng tại thành Vinh. Bị địch phát giác nên cô Nguyễn Thị Thanh bị chúng nhốt vào nhà tù tra tấn dã man. Ngày 4-6-1918, thực dân Pháp chỉ thị cho bốn phong kiến Nam Triều mở phiên tòa số 80 xử phạt Nguyễn Thị Thanh 100 trượng và 9 năm khổ sai. Ngày 2/12/1918, chúng đày Nguyễn Thị Thanh vào giam tại nhà lao Quảng Ngãi. Án sát tỉnh Quảng Ngãi lúc đó là Phạm Bá Phổ có người vợ bị bệnh đau ở vú không cho con bú được. Nhiều thầy thuốc trong vùng ra sức cứu chữa nhưng không khỏi. Thương người phụ nữ bị bệnh hoạn như vậy, Nguyễn Thị Thanh đã dùng phương thuốc nam của mình chữa cho, ít ngày sau bệnh khỏi, dòng sữa con bú được phục hồi. Từ đó Phạm Bá Phổ rất kính nể cô Nguyễn Thị Thanh. Thấy cô Thanh là người xinh đẹp, thông minh, Phạm Bá Phổ muốn đưa về nhà riêng làm hành dịch và dạy cho con cái học.

Quy chế của thực dân Pháp và triều đình Huế cấm việc đó, nhưng tên Xô chi nhánh mật thám Trung kỳ, là người anh kết nghĩa của Phạm Bá Phổ đã cho phép Phổ đưa cô Thanh từ nhà tù về ở trong nhà riêng của mình. Đây là một biệt lệ.

Năm 1922, Phạm Bá Phổ được bọn thực dân Pháp nâng đỡ, chỉ thị cho triều đình Huế thăng cho Phổ làm tham tri bộ hình. Phạm Bá Phổ ra kinh đô Huế cũng đưa Nguyễn Thị Thanh ra Huế luôn.

Ra kinh đô Huế được ít lâu, cô Thanh yêu cầu Phạm Bá Phổ để cho cô tách khỏi nhà riêng của y và chịu sự quản lý của bọn thống trị ở Huế theo chế độ tù án trí.

Để người mẹ kính yêu phải nằm lại một mình ở kinh thành Huế xa cách quê hương Kim Liên gần 400km, lòng day dứt khôn nguôi nên khi được chuyển sang chế độ án trí, Nguyễn Thị Thanh tìm cơ hội cùng với mấy người bạn gái thân thiết đã bí mật lấy hài cốt bà Hoàng Thị Loan, dùng nước thơm rửa sạch gói vào tấm lụa quý, cho vào một cái túi đẹp giống như hành lý của người khách đi đường rồi đi bộ theo đường Thiên Lý, hơn hai tuần lễ mới về đến quê hương Kim Liên. Trên đường đi nhiều lúc mệt nhọc, túi đựng hài cốt bà Loan đè nặng trĩu trên vai cô Thanh. Cô Thanh lại thành thật khấn: Mẹ mang con trong lòng 9 tháng 10 ngày, mẹ phần khởi chịu đựng, nay con đưa mẹ trở lại quê hương Kim Liên, mẹ phù hộ cho con chân cứng đá mềm, để con đưa mẹ về quê được nhẹ nhàng. Mỗi lần câu khấn thành tâm như vậy, cô Thanh thấy túi hài cốt của mẹ dường như cũng có phần nhẹ hơn. Ngày đi, tối nghỉ, khi vào nhà ai ngủ nhờ, túi hài cốt treo ngoài bụi rậm. Trí tuệ minh mẫn và dũng khí mãnh liệt của người con chí hiếu đối với mẹ đã giúp cho cuộc hành trình đầy mạo hiểm của Nguyễn Thị Thanh không hề gặp cản trở, khó khăn gì. Quả thật, theo tập tục hồi ấy, đưa một bộ hài cốt đi xa như vậy không dễ dàng gì, nhưng Nguyễn Thị Thanh đã làm thành công tốt đẹp. Bà con họ hàng, quê hương đã chân thành đánh giá đây là một việc làm phi thường đối với người con gái hành động, lo liệu một thân một mình.

Hài cốt bà Hoàng Thị Loan được yên vị trong khu vườn nhà ông Nguyễn Sinh Sắc tại làng Kim Liên.

Huyết đất Ao Hồ trong tâm nhìn của người con trai chí hiếu.

Nguyễn Sinh Khiêm, người con trai cả của ông Sắc và bà Loan cũng là người có chí khí, giàu tinh thần yêu nước và hoạt động cứu nước dưới ngọn cờ chính nghĩa của Phan Bội Châu, trực tiếp tham gia phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp dưới sự lãnh đạo của Đội Quyên và Đội Phấn. Năm 1913, tuy mới 25 tuổi, nhưng là người thông minh, có nhiều hiểu biết, có lòng thương dân nên được nhân dân làng Kim Liên tin nhiệm cử giữ chức Hương hào.

Hoạt động với cương vị Hương hào, là hoạt động bề ngoài để che mắt địch, thực ra lúc này, Nguyễn Sinh Khiêm đã bí mật tham gia tổ chức đấu tranh chống Pháp bằng cách vận động tài chính để tiếp tế cho nghĩa quân đang đóng ở căn cứ Bồ Lai (Thanh Chương và Đông Hồ (Tân Kỳ)).

Năm 1914, bọn thực dân Pháp và phong kiến Nam Triều cho rằng Nguyễn Sinh Khiêm biết tung tích tổ chức Đội Quyên, Đội Phấn, chúng mời cậu xuống Vinh vừa hăm dọa, vừa mua chuộc. Chúng đưa cho Nguyễn Sinh Khiêm một số tiền lớn và hứa nếu bắt được Quyên, Phấn sẽ được thưởng nhiều nữa. Nguyễn Sinh Khiêm vui vẻ nhận số tiền đó, song không hề tiêu dùng cho cá nhân đồng nào, mà đã tiếp tế toàn bộ cho nghĩa quân.

Ít lâu sau, sự việc bại lộ. Ngày 1 tháng 4 năm 1914, Nguyễn Sinh Khiêm bị chúng bắt, giam ở nhà lao Vinh. Sau một thời gian tra tấn, truy tìm, ngày 25 tháng 9 năm 1914 chúng mở phiên tòa xét xử và kết án cậu 3 năm tù khổ sai.

Ba tháng sau, Nguyễn Sinh Khiêm phối hợp với thầy giáo Nguyễn Thức Văn, người xóm Trung Hòa, làng Kim Liên tổ chức vượt ngục. Nhưng chưa ra khỏi phòng thì bị bại lộ, chúng lại kết án thêm tội “gây phiền loạn”.

Ngày 6 tháng 1 năm 1915, chúng đưa Nguyễn Sinh Khiêm ra toà án xét xử lại và tăng án lên 9 năm tù khổ sai.

Ngày 31 tháng 7 năm 1915, chúng đày Nguyễn Sinh Khiêm vào làm khổ sai đắp đường tại huyện Ba Ngòi, tỉnh Nha Trang (nay là Khánh Hoà) Nguyễn Sinh Khiêm phải lao động cực nhọc ở đây 5 năm trời. Đến ngày 17 tháng 3 năm 1920, chúng chuyển Nguyễn Sinh Khiêm về giam lỏng ở Huế theo chế độ tù án trí. Mãi đến ngày 6 tháng 2 năm 1940 Nguyễn Sinh Khiêm mới được trở về quê trên một chuyến tàu hỏa khởi hành lúc 6h39phút.

Sau khi ra khỏi nhà tù đế quốc Pháp(1) được ít lâu, Nguyễn Sinh Khiêm đi khắp các dãy núi trong huyện Nam Đàn và huyện Hưng Nguyên tìm nơi các địa để đưa hài cốt bà Hoàng Thị Loan lên táng ở đó. Cuối cùng Nguyễn Sinh Khiêm tìm được một huyệt đạo trên núi Động Tranh thuộc dãy núi Đại Huệ ở địa phận xã Hữu Biệt (nay là xã Nam Giang). Hồi đó, theo thuyết phong thủy trong dân gian, ở vùng Nam Đàn vẫn truyền tụng câu ca: “Bạch tượng uyển hồ, Hồ trung nhất huyệt, nhất đại đế vương” (nghĩa là ở trên con voi trắng trong xứ Ao Hồ có một huyệt đạo, phát làm vua một đời). Không biết từ lúc nào nhân dân đã huyền thoại câu ca phong thủy ấy như sau:

“Ở xứ Ao Hồ có một huyệt đất phát một con người, đế chẳng phải đế, vương chẳng phải vương, đi khắp tứ phương, về đứng đầu thiên hạ”.

(1) Do một số hoạt động mang tính chất yêu nước và cách mạng, ông Khiêm lại bị thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam Triều bắt và bị xử án tù đến tháng 8 năm 1941, ông mới được ra khỏi nhà lao Vinh (BT).

Nhân dân quanh vùng có đến 36 dòng họ muốn con cháu mình được làm vua nên đã đưa hài cốt tổ tiên lên táng ở thung lũng Ao Hồ. Theo truyền thuyết nhân dân kể lại là trước đây có một người thuộc dòng họ Nguyễn ở làng Hữu Biệt (nay là xã Nam Giang) đã vào tận Ao Hồ vỡ hoang đất cày trại, làm lều ngủ ở đó. Một đêm trời mưa gió âm âm, thổ thần ứng mộng nói rằng, huyệt đế vương này cho dòng họ khác chứ không cho dòng họ Nguyễn nhà con. Người dân họ Nguyễn từ đó dời lều về, không dám ngủ trong xứ Ao Hồ nữa. Ông Nguyễn Sinh Khiêm đã mời các thầy địa lý quanh vùng đến đây bàn bạc xác định huyệt địa linh. Hầu hết các thầy địa lý nói nên xác định trong thung lũng Ao Hồ, nơi đó có tới 36 ngôi mộ của 36 dòng họ cát táng nhưng chưa đất địa. Sau khi nghiên cứu, quan sát kỹ địa hình, mạch đất, thế núi vùng Ao Hồ, Nguyễn Sinh Khiêm nói với các thầy địa lý: “Nếu táng được huyệt đất trong thung lũng Ao Hồ, thì con cháu chỉ hưởng được lộc trong làng, trong xã. Tôi định đưa hài cốt của mẹ tôi lên mòm núi Động Tranh thấp, nếu phát thì sẽ ăn lộc cả nước.”

Ở huyệt cát địa đó có độ cao gần 100m (so với mặt biển), sau lưng có Động Tranh cao làm “huyền vũ” như ngai tựa vững vàng, bên trái có động Khe Cù làm “tả Thanh Long”, bên phải có động Ao Hồ làm “hữu Bạch hổ”, phía ngay trước mộ có động Dù làm “án sơn” (gọi là Chu Tước), xa xa có ngọn núi cao nhất, có dãy núi Trà Sơn làm Triều sơn hướng châu về. Phía trước có dòng sông nhỏ chảy từ Nộn hồ qua trước khu mộ chảy về xuôi gặp sông Lam ở ngã ba Hạc, làm tiểu mạch, xa xa phía trước có dòng sông Lam giang lưng lờ chảy, có xóm làng hai bên bờ sầm uất trù phú làm đại mạch thủy.

Huyệt đạo này có đại minh đường là cánh đồng Lùm Cự ở phía ngoài núi Dù rất rộng rãi thoáng đãng.

Theo lý thuyết phong thủy, huyệt đạo này đạt được đủ tiêu chí cát địa hay gọi là linh địa.

Một ngày tốt lành đầu tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1942), Nguyễn Sinh Khiêm biện lễ trầu rượu đến làm thủ tục xin phép lý trưởng làng Hữu Biệt (nay là Nam Giang) dẫn 2 người cháu thân tín là Nguyễn Sinh Vinh ở xã Kim Liên (nay đã trên 80 tuổi, đang còn sống) và Nguyễn Luận ở Hữu Biệt (mới chết cách đây mấy năm), lên đào chính huyệt rải rác sườn núi Động Tranh thấp. Đêm về khuya, một mình Nguyễn Sinh Khiêm lặng lẽ khấn vái xin phép thổ thần xứ Ao Hồ rồi đặt hài cốt bà Hoàng Thị Loan xuống một trong chín huyệt đã đào sẵn, lấp đất lại, sáng hôm sau hai người cháu chỉ việc lấp đất đá cả chín huyệt cho bằng như cũ. Như thế, hài cốt bà Hoàng Thị Loan đưa từ khu vườn quê nhà lên ngọn núi Động Tranh thấp được táng bằng và bí mật, kể cả hai người cháu thân tín cũng không biết cụ thể ở chỗ nào. Kỳ giỗ lần thứ 49 của cụ Hoàng Đường (ngày 7 tháng 4 năm Nhâm Ngọ - 1942), Nguyễn Sinh Khiêm đã báo cáo cho bà con thân tín trong họ biết là đã cát táng bà Loan lên mảnh đất cát địa trên núi Động Tranh thuộc dãy núi Đại Huệ. Ông Nguyễn Sinh Khiêm bày tỏ lòng tin vào việc làm chí hiếu của mình đối với người mẹ rất mực kính yêu, và tin tưởng ngôi mộ sẽ phù hộ cho con cháu, dòng họ.

Suy nghĩ việc làm của Nguyễn Sinh Khiêm là theo thuyết phong thủy xưa nay. Thực tế cuộc đời Nguyễn Sinh Khiêm có một thời kỳ đã làm nghề địa lý, phục vụ cho yêu cầu tâm linh của nhiều gia đình trong vùng, được nhân dân ghi nhận. Việc làm của Nguyễn Sinh Khiêm là một việc làm chính đáng để bày tỏ lòng hiếu thảo với người mẹ kính yêu của mình.

Có một điều ngẫu nhiên đã diễn ra trong lịch sử là tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1942) khi hài cốt bà Hoàng Thị

Loan được đưa lên cát táng trên núi Động Tranh thấp thuộc dãy núi Đại Huệ ở xã Hữu Biệt (nay là Nam Giang) huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, thì tháng 8 năm 1942, ông già Thu ở căn cứ cách mạng, tỉnh Cao Bằng lần đầu tiên lấy tên là Hồ Chí Minh rồi đi sang Trung Quốc để liên lạc với các lực lượng cách mạng của người Việt Nam và lực lượng của đồng minh. Và từ đó tên Hồ Chí Minh là biểu tượng vô cùng cao đẹp là lãnh tụ tối cao và anh linh của dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, thống nhất tổ quốc, xây dựng một đất nước Việt Nam hòa bình, độc lập, tự do, dân chủ, văn minh, cường thịnh.

Kiểu đất Ngũ Phụng triều dương

Đồng bào Bắc Việt nói chung và bà con tỉnh Đông nói riêng, hẳn không mấy ai không biết, hay nghe nói đến một lần, về ngôi mả Vũ Hồn, một ngôi mả mà hài cốt không chôn sâu dưới ba thước đất như vạn, triệu mộ phần khác, mà lại được táng treo theo một phương pháp rất quái dị, thuộc địa phận làng Lương Đường.

Từ Lương Đường đến Lương Ngọc

"Nhật Nguyệt Linh Khí tụ,
Ngũ Phụng triều dương lai,
Thập Bát Tiên Sĩ, Tam Tể Tướng,
Tử Tôn vinh hiển, mãn cân đai."

Đồng bào Bắc Việt nói chung và bà con tỉnh Đông nói riêng, hẳn không mấy ai không biết, hay nghe nói đến một lần, về ngôi mả Vũ Hồn, một ngôi mả mà hài cốt không chôn sâu dưới ba thước đất như vạn, triệu mộ phần khác, mà lại được táng treo theo một phương pháp rất quái dị, thuộc địa phận làng Lương Đường.

Làng Lương Đường ở phủ Bình Giang tỉnh Hải Dương, vốn là một đất Văn học, từng là nơi chôn nhau cắt rún của nhiều vị danh sĩ, mà sự nghiệp về văn chương đã thành bất tử, như ông Phạm Quý Thích ngày xưa và Phạm Quỳnh gần đây.

Theo lời các vị bô lão thuật lại thì hình như sau một nạn lụt nặng nề, hai chữ Lương Đường, đã được đổi lại là Lương Ngọc.

Điểm đặc biệt đáng lưu ý là dân cư làng này mỗi khi di cư đến lập nghiệp ở đâu, phần nhiều đều thành lập được một làng Lương Ngọc phụ, quy tụ những bà con thân thích, có xây dựng đình riêng để thờ vọng thần hoàng, như ở Hà Nội có đình Lương Ngọc tọa lạc tại phố Hàng Bông (ngoài cửa cho một tiệm bazar mướn), ở Bắc Ninh cũng có một làng Lương Ngọc nữa...

Những làng Lương Ngọc phụ, hết thảy đều được tổ chức như ở xã chính: cũng có hội đồng Hương Chính, cũng có ngôi thứ chốn đình trung để hàng năm cứ đến ngày hội hè, cúng lễ ở xã chính, các nơi phụ, cũng cử hành cuộc tế lễ rất trọng thể, rồi cử một phái đoàn về tham dự cuộc tế lễ ở xã chính tại tỉnh Hải Dương.

Trước hiệp định Giơ-neo, ngôi mả táng treo vẫn còn nguyên vẹn chiếm một khu vực khá rộng, cây cối um tùm, dây leo chằng chịt, trông xa giống hệt một khu rừng nhỏ.

Vẫn theo lời truyền tụng của những ông già bà cả sở tại mà giai thoại từng được phổ biến sâu rộng, hầu như một câu chuyện thần kỳ, làm đầu đề sôi nổi, lý thú trong những lúc trà dư tửu hậu của mọi người, thì kiểu đất có ngôi mộ táng treo là kiểu đất Ngũ Phụng triều Dương, do một thầy địa lý chính tông từ Trung Quốc qua

đây tìm được, định dùng để an táng hài cốt tổ phụ, nhưng vì nhiều lẽ huyền bí, dị kỳ, nhà phong thủy tàu không làm chủ được ngôi đất quý, buộc lòng phải nhường lại nơi quý địa cho Vũ Hồn, hy vọng được "ăn có" với họ Vũ một phần nào sự phước trạch kết phát.

Tất cả những sự bí ẩn của ngôi mộ táng treo, đều tóm tắt trong mấy câu tổng kết của nhà Phong thủy Trung Hoa, lưu lại cho gia đình họ Vũ, trước khi lão đem một đứa con họ Vũ về Tàu :

"Nhật Nguyệt linh khí tụ,
Ngũ Phụng triều dương lai,
Thập Bát Tiến Sĩ, Tam Tể Tướng,
Tứ Tôn vinh hiển, mãn cân đai. !"

Những lời tổng kết trên, còn được ghi rõ trong cuốn gia phả của dòng họ Vũ Hồn (chỉ có con cháu thuộc về dòng họ chính của Vũ Hồn, mới có gia phả ghi chú rõ ràng sự linh ứng của ngôi mộ táng treo, các ngành họ Vũ khác, mặc dầu vẫn có liên hệ với ngành Vũ Hồn nhưng không được biên chép đầy đủ.)

Long mạch từ dãy Thập đại Vạn sơn

Một người Trung Hoa họ Vương, nguyên quán tại tỉnh Triết Giang, được thụ hưởng một nền học vấn chân truyền về môn phong thủy, vì ông cha y từng đặc biệt nghiên cứu khoa học thần bí ấy từ ba đời trước.

Nghe đồn ở miền Thập Vạn Đại Sơn có nhiều kiểu đất đế vương hay phát công hầu, khanh tướng, họ Vương liền thu xếp hành trang mạo hiểm đi đến tận nơi, lang thang suốt một năm trời ròng rã, vất vả, gian lao, nhiều lúc tưởng như nguy hiểm tới tính mạng, mới tìm được một "tổ sơn" rất quý : chỗ phát sinh một long mạch, mà nếu đo kiểm được chính huyệt, nhất định sẽ nắm được sự kết phát trong tay.

Lần theo sự vận hành, di chuyển của mạch đất, họ Vương đến phủ Bình Giang, tỉnh Đông vào một ngày cuối mùa thu về đời vua Trần Nhân Tông.

Thấy long mạch vận chuyển đến phương Nam, rồi kết tụ ở vùng Lương Đường, họ Vương mừng rỡ như người sắp chết đuối bỗng vớ được mảnh gỗ trôi giữa dòng sông, vội đi tìm chỗ tạm trú, ý muốn ở lại lâu ngày, để dò tìm kiểm cho ra chính huyệt, vì tuy biết long mạch kết tụ ở đất Lương Đường, nhưng cả một vùng đồng ruộng, gò, đồng mênh mông, bát ngát, mà mới chỉ quan sát sơ qua, họ Vương biết sao được huyệt chính ở chỗ nào, mặc dầu y là nhà phong thủy chính tông rất tinh thông về môn địa lý ?

Vốn là người học thức, lanh lợi, bất thiệp, họ Vương mua sắm ít lễ vật, tìm vào chỗ mấy bô lão, hương chức trong làng, để ngỏ ý muốn xin ở lại đất này để sinh cơ lập nghiệp.

Các quan chức dịch, chức sắc sở tại vui vẻ chấp thuận ngay lời yêu cầu của chủ khách.

Một ông cự phó Tổng còn tỏ ý sốt sắng hứa cho họ Vương ở nhờ thửa đất còn thừa ngay tại phía sau nhà ông ta, chỉ cách ngôi chợ trong làng có ít bước, rất tiện lợi cho sự đi lại, buôn bán.

Họ Vương chỉ cần tốn ít tiền, mua tre, nứa, làm sơ sài một căn nhà lá, là đã có thể ở tạm được, để lấy chỗ buôn bán, sinh sống hàng ngày rất dễ dàng.

Họ Vương hơn hờ, ưng thuận liền, hai ba lần cảm tạ ông phó tổng, rồi sau đấy, lại đưa ngay tiền nhờ ông phó tổng lo liệu giúp việc đắp nền, làm nhà, viện có : y lạ lùng, bở ngỡ, ông phó tổng đã thương thì xin thương cho trọn vẹn, mai sau, nếu có cơ ăn nên làm ra, y sẽ không dám quên công ơn trời biển ấy.

Đồng tiền đã có sức vạn năng !

Chỉ ba hôm sau, trên nền đất của ông phó Tổng cự, đã mọc lên một căn nhà tuy nhỏ hẹp, nhưng xinh xắn, gọn gàng.

Và, đến phiên chợ sau, căn nhà đó, lại biến thành tiệm thuốc bắc Quảng An Đường, do họ Vương làm chủ.

Nhờ đức tính cần mẫn, siêng năng, học vấn uyên bác, thầy lang họ Vương, chẳng mấy chốc đã mua chuộc được cảm tình của dân cư sở tại, và luôn cả bà con mấy làng tổng kế cận.

Nhất là từ khi, nhờ thuốc của " Chú Chệt gầy", một số người mắc chứng nan trị, hay vào loại thập tử nhất sinh, được chữa khỏi, thì họ Vương đã nghiễm nhiên là một danh y, nổi tiếng như cồn ở khắp phố Bình Giang.

Nhưng có điều lạ, là thầy lang chỉ tiếp các con bệnh từ sáng sớm cho đến tối mịt, còn từ lúc đỏ đèn trở đi, thì dù con bệnh có khẩn cầu, nài ép đến đâu, thầy lang cũng đóng chặt cửa, không chịu đi mà cũng chẳng chịu mở cửa bao giờ !

Lúc đầu, nhiều người bất bình trước thái độ mà họ cho là kiêu căng, cậy mình " mát tay", được "thánh cho ăn lộc" lại lên mặt hợm hình, cố tình làm khó dễ con bệnh.

Có người đa nghi hơn, còn cho sự bẽ môn, trục khách ấy, hẳn đã bao hàm một hành động gì bí mật khả nghi.

Nhưng lâu dần rồi cũng quen, không ai còn bàn ra tán vào, thì thâm, dị nghị nữa, mà người nọ còn bảo cho người kia biết rõ ràng về giờ khắc "Chú chệt gầy" bốc thuốc, chẩn mạch, để người nhà hay các bệnh nhân ở xa khỏi phải tốn công đi lại, chầu chực, đợi chờ vô ích. !

Dân cư quanh vùng, không một ai ngờ rằng : đêm nào thầy lang họ Vương cũng chờ cho thiên hạ, đâu đó đắm chìm vào giấc ngủ say sưa, mới lặng lẽ, khoác bộ y phục dạ hành ra đi, bước chân nhẹ nhàng nhưng chắc nịch và nhanh nhẹn dị thường, không gây ra một tiếng động nhỏ nào khả dĩ làm kinh động mọi người, nhất là những đàn chó rất thính tai và tinh mắt.

Như một khách dạ hành mô tả trong những cuốn tiểu thuyết kiếm hiệp Trung Hoa, họ Vương thoăn thoắt bước nhanh trên con đường đất gồ ghề, mặc dầu màn đêm bao trùm khắp nơi, tối đen như mực, không nghe qua một tiếng động nhỏ nào, ngoài tiếng gió vi vu xào xạc và côn trùng rên rĩ ở các hồ ao.

Tiến thẳng ra cổng Đông, thầy địa lý Tào đi tuốt sang con đường lớn trước mặt, rồi rẽ luôn xuống cánh đồng Lương Ngọc, lần bước theo những bờ ruộng khắp khênh tới gần một trống canh mới ngừng chân giữa một vùng gò đồng mấp mô, mà trước đây, hẳn đã nhiều lần qua lại, nhớ kỹ cả địa hình, địa thế khắp chung quanh.

Tìm một gò đất cao nhất, họ Vương đưa mắt nhìn bốn phía, nhận xét được rõ ràng cả từ lùm cây bụi rậm, cũng như hình thể các thửa ruộng trước mặt, vì họ Vương vốn là một võ sỹ, am hiểu hết các môn nội ngoại công phu, tinh thực quyền cước và đặc biệt hơn hết còn luyện được cặp mắt cực kỳ sáng suốt có thể nhìn vào bóng đêm mà vẫn phân biệt được rành mạch các đồ vật nhỏ nhất như giữa ban ngày.

Họ Vương gật đầu lẩm bẩm nói một mình :

- Quả thật không uổng công lao dầm mưa giải nắng, lặn lội gió sương từ ngót một năm trời nay gian khổ. Đúng là kiểu đất Ngũ Phụng Triều Dương mà tổ sơn đã phát nguồn từ Thập Vạn Đại Sơn, không ngờ long

mạch vận chuyển nhiều khe, băng ngang qua hàng trăm ngàn dải đồi núi trập trùng, quanh co mãi mới chịu ngừng lại kết tụ tại đây, để dành cho dòng họ Vương hưởng thụ.

Nhìn năm gò đất, tuy nằm rải rác khắp cả cánh đồng, nhưng hết thấy đều hướng đầu vào chiếc gò cao nhất về sông lưng, y mừng thầm, lấy chiếc la kinh bọc kỹ trong chiếc khăn gói nhỏ đeo trên vai, ra xem phương hướng.

Khi đã phân biệt được rõ ràng vị trí nơi mình đứng, họ Vương mới dùng tróc long làm phép hô thần...

Trời đất đang đắm chìm trong cảnh tĩnh mịch âm u, giữa tấm màn đêm bao la vô tận, chợt nổi lên một trận gió ào ào, làm lúa ruộng cùng một lúc chuyển động rào rào, như những tiếng reo hò của trăm vạn quân hùng tráng.

Rồi chớp giật lia lịa, tỏa ánh sáng xanh lè rợn người, như báo hiệu một cơn mưa dữ dội.

Thầy địa lý sững sốt trước hiện tượng lạ lùng ấy, vì suốt từ ban ngày tới bây giờ, bầu trời không có một triệu chứng gì bất thường, khả dĩ gọi được là có điềm mưa to, gió lớn.

Nhất là từ lúc chập tối, họ Vương có ý riêng, đã chăm chú xem thiên tượng, thấy nền trời xanh ngắt, cao vợi vợi, từng đám mây xám nhạt, lững lơ bay lượn, trông đẹp mắt lạ lùng.

Vậy mà chỉ phút chốc, cảnh trời quang mây tạnh bỗng biến mất để nhường chỗ cho gió giăng chớp giật, hung hãn dữ dội như sắp nổi cơn giông tố phủ phàng.

Còn đang kinh nghi với những ý nghĩ băng khuâng, lo lắng ấy, thì một tiếng sét lờ đờ đất, lờ đờ trời bỗng nổ lên ngay trước mặt, tia lửa văng tung toé như ánh điện quang, làm họ Vương hoảng hốt nhắm nghiền mắt lại, đưa cả hai tay lên bịt chặt lấy lỗ tai rồi cứ thế băng mình chạy vọt vào tạm trú trong một cái quán hoang của nông dân sở tại dựng nên, để lấy chỗ nghỉ chân những buổi trưa hè nóng bức, vì y yên trí là với gió giăng, chớp giật, sấm rền như thế, thì thế nào mà trời chẳng đổ mưa đến nơi, nếu không mang chân tìm nơi ẩn náo, thì tránh sao cho khỏi bị tắm nước mưa bất tử ?

Nhưng họ Vương kinh ngạc xiết bao khi thấy sau tiếng sét kinh tâm táng đờm ấy, cảnh vật lại trở về với bức màn đêm triền miên yên tĩnh cơ hồ như không có gì khác lại xảy ra hết !

Bầu trời lại cao vợi vợi, như buổi chiều tà, mây xanh kết tụ thành những hình thù quái dị vẫn lơ lững nhẹ nhàng bay theo luồng gió nhẹ nhàng vi vu mát rượi !

Hàng ngày, hàng vạn ánh sao khuya lấp lánh trên nền trời cao vút, chứng tỏ một cách hùng hồn cho cảnh trời tươi đẹp, khiến cho họ Vương, trong một phút hoài nghi, đã tưởng là mình vừa trải qua một cơn ác mộng, chứ trời ấy, mây ấy thì làm sao mà lại có thể phát sinh được cảnh chớp giật, gió văng, sấm rền làm như bầu trời sắp sụp vậy.

Nghĩ thế rồi, thầy địa lý vội cúi đầu tay mình để xem mình tỉnh hay mê ?

Nhưng rõ ràng là y cảm thấy đau nhói, khi tự bấm mạnh hai móng tay vào da thịt.

Vậy thì tại sao lại có những hiện tượng quái dị kia ?

Một ý nghĩ hải hùng thoáng loé lên trong trí óc, khiến cho y giật mình, hoảng hốt, không cần suy luận lời thôi gi

hơn nữa, vội cầm đầu, cầm cổ chạy nhanh về phía chiếc gò cao, nơi hắn vừa đặt tróc long để hô thần.

Họ Vương hồi hộp trống ngực đập liên thanh, rộn rập như người đang chờ đợi một sự phán quyết dứt khoát cho số mạng của mình, nên dù bị vấp ngã luôn mấy lần, vì những hố rãnh sẽ ngang sẽ dọc trên các bờ ruộng, hắn cũng không cần lưu ý tới, cứ mãi miết chạy bay về phía gò cao.

Mười trượng... rồi tám trượng... họ Vương vẫn chạy nhanh vùn vụt, nhưng khi còn cách gò đất chừng năm trượng hắn bỗng đứng khựng lại, thờ giốc, há hốc miệng muốn kêu mà không thành tiếng, cứ giương mắt nhìn tròn trừng nhìn sững về phía đặt tróc long lúc trước, da mặt nhợt nhạt như người đang chơi voi trên một chiếc thuyền con ở giữa trùng dương trong một cơn gió bão ghê ghớm kinh hồn.

Trước mắt hắn chiếc tróc long bị tiếng sét vừa rồi đánh trúng, bật tung mỗi nơi một mảnh, mảnh vuông lụa đỏ dùng lót tróc long cũng bị cháy xém quá mất nửa nằm lơ lửng bên chiếc khăn gói và các thứ dụng cụ cần thiết để nghiên cứu về môn địa lý bọc ở bên trong đều bị bắn ra vương vãi mỗi nơi một ít, dính đất nham nhở chẳng ra hình tính chi hết.

Thật là chuyện vô cùng quái dị, lần thứ nhất mới xảy ra cho họ Vương sau mấy chục năm trời theo đuổi môn phong thủy thần kỳ !

Nếu hắn không được chứng kiến cảnh sét đánh lòe lửa ngay trước mặt, thì hắn tin làm sao được sự tan tành, đổ vỡ hiện thời, qua những mảnh vụn của chiếc tróc long, đĩa bàn, trù vuông lụa bị cháy giòn, tất cả các thứ đều như có một bàn tay bí mật nào đó đã dùng búa to đập nát, phá hủy toi bời.

Họ Vương về được tiệm thuốc thì trông canh đã điểm năm tiếng khô khan.

Hắn cố làm vẻ thản nhiên, đi nằm nghỉ một lát cho đỡ mệt để lấy sức tiếp khách như không có việc gì xảy ra hết.

Nhưng trên nét mặt dày dặn phong trần của hắn, vẫn in hằn vẻ ưu tư, thờ thẫn, chứng tỏ tâm trí hắn đang hoang mang đến cực độ, trước những hiện tượng vừa xảy ra đêm hồi khuya.

Tuy chưa biết đích xác sự trở ngại sẽ đến mức độ nào, nhà phong thủy giàu kinh nghiệm cũng có thể mừng tượng được rằng : ngôi đất quý Ngũ Phụng triều dương kia, còn bao trùm nhiều sự bí ẩn, dị kỳ, mà có lẽ trong các loại sách vở khảo cứu về môn địa lý, chưa hề được ghi chép rõ ràng, mặc dầu từ khi theo phụ thân học khoa phong thủy, họ Vương đã được nhìn thấy tận mắt, hay đọc qua cổ văn nhiều kiểu đất lạ lùng đòi hỏi những phương pháp mai táng nhiều kẻ, những bùa phép quái đản !

Linh tính như báo trước cho hắn biết là còn gặp lắm sự thất bại chua cay trong mưu toan an táng hài cốt tổ phụ hắn trong kiểu đất hiếm có giữa cánh đồng làng Lương Đường, vì thông thường, nếu không có điều gì trở ngại, thì với tài ba thông suốt cổ kim, với khả năng phong phú về môn địa lý, họ Vương đã có thể dùng tróc long tìm hiểu tường tận sự chuyển vận của long mạch dưới lòng đất và hô thần để được biết thêm các phương pháp cần thiết cho công việc mai táng hài cốt sau này, ngay từ đêm hôm qua chứ có đâu lại bị cản trở một cách kinh khủng, bất ngờ đến thế ?

Giữa thanh thiên bạch nhật, thầy địa lý Tào gặp dị nhân

Tiết lộ danh tính Vũ Hồn.

"Vũ Hồn vi chủ,

Ngũ Phụng Triều Dương,
Hà Nhân chiếm cứ,
Tất hữu tai ương "

Đã có sự ngang trái ấy, thì hy vọng mai táng được trôi chảy ngôi mộ tổ trong khu đất đặc biệt kia, quả thực là mỏng manh, hồi hộp vô cùng!

Mười phần hẳn không chắc gì được một !

Niềm lo âu, thắc mắc ấy, đã không cho phép họ Vương ngồi yên trên ghế lang y, để đóng vai trò cứu nhân, độ thế, như cái bề ngoài hẳn đã cố ý tạo ra, từ khi mới đặt chân đến vùng này, hầu dễ dàng hoạt động cho công cuộc tìm đất !

Vả lại, sự kiên nhẫn, chịu đựng của người ta, cũng chỉ có chừng đó !

Họ Vương, dù là khách giang hồ, từng in gót giày trên khắp các ngã đường, từ Thiểm Tây qua Vân Nam, Cao bằng, Lạng Sơn đến tỉnh Đông Hải Dương, cũng vẫn mang nặng những tham vọng, mong ước thông thường của thiên hạ.

Vì vậy, chỉ chịu đựng một cách rất miễn cưỡng được từ sáng sớm cho đến cuối giờ Ty, hôm ấy, lần tiến chân một sản phụ đến bắt mạch, xin điều trị cho chứng bệnh đau ruột của bà ta đã mắc phải, từ khi hạ sanh đứa con trai mới được ba tháng đang bông trên tay, thì họ Vương cảm thấy nóng lòng nóng dạ, bồn chồn thần trí, hoảng hốt tâm can, ngồi đứng không yên chỗ, cứ thờ ngẩn, than dài dường như gặp phải một điều gì cực kỳ khó giải quyết lắm ! Trước hẳn còn cố nén, ngồi lý trên ghế để bắt mạch kê đơn cho bệnh nhân, sau không kiên nhẫn được nữa, hẳn phải đứng vùng dậy, sửa soạn y phục ra đi.

Đi đâu ?? Họ Vương không biết mà hẳn cũng không cần biết đến làm gì !

Sự thực, hẳn chỉ muốn ra khỏi căn nhà đang ở, để cầu mong những ngoại cảnh làm vui trong khoảnh khắc nỗi ưu tư, khiến cho hẳn tạm thời lãng quên được những sự kỳ dị vừa xảy ra đêm trước.

Ôm mối tâm sự mông lung, họ Vương thả bước trên đường làng, mà ý nghĩ gửi tận nơi đâu, bất giác ngâm nho nhỏ mấy câu thơ :

" Nhật Nguyệt Linh Khí tụ,
Ngũ Phụng triều dương lại,
Thập Bát Tiên Sĩ, Tam Tể Tướng,
Tử Tôn vinh hiển, mãi cân đai."

Chợt mây đen kéo đến mịch trời, gió thổi ào ào, báo hiệu một cơn mưa rào sắp đổ xuống.

Thầy địa lý cuồng quít chạy vội vào một ngôi miếu cô hồn ở giữa cánh đồng. Trên bệ gạch, chỉ có tro trổ một bình nhang xây liền với chiếc bệ, bốn bề mạng nhện giăng mắc, tạo cho ba gian miếu một quang cảnh hoang vắng, thê lương, âm u, lạnh lẽo, như đã từ lâu, không có ai đến cúng lễ !

Bên ngoài gió vẫn rít lên từng cơn dữ dội, làm những chiếc lá bàng nổi tiếp nhau, rơi rào rào xuống trước miếu.

Mưa đã bắt đầu nặng hạt.

Họ Vương cảm thấy lạnh buốt, toàn thân như có nước thấm vào da thịt, làm cho hắn rung mình luôn mấy cái liên, phải nép người vào phía sau bệ thờ. Một lúc sau, mỗi chân và rét quá, hắn đành ngồi bệt xuống nền gạch, co hai gối lên, để tay cầm vào như muốn che cho người đỡ lạnh.

Quang cảnh lúc đó thật buồn nẫu. Trong miếu hoang tàn đến rợn tóc gáy !

Bên ngoài mưa mỗi lúc một thêm tầm tã, chớp giạt sấm nổ đùng đùng.

Họ Vương cảm thấy thân thể nhẹ bồng, thần trí lâng lâng như đang bay bổng ở giữa không trung.

Thoáng cái đã đến một vùng thành quách nguy nga, cung điện vàng son lộng lẫy.

Thầy địa lý còn hoang mang, chưa biết đây là nơi nào, thì bỗng thấy cửa giữa mở toang, hắn vội tiến vào với giáng điệu băng khuâng, sợ hãi.

Kỳ dị làm sao, quang cảnh ở phía trong lại giống hệt cánh đồng làng Lương Đường mà mới đêm trước, hắn đã dùng phép hô thần, nhưng lại bị thổ thần phá hủy tan nát.

Đưa tay lên dụi mắt mấy lượt để cố nhìn ra chung quanh, thì quả nhiên là hắn không nhận định sai lầm một chút nào hết : đây kia rõ ràng là năm thửa ruộng, nằm thoải thoải như những con Phượng Hoàng thu mình, châu cả vào một gò đất ở ngang giữa cánh đồng nơi mà hắn tin chắc là chỗ kết tụ long mạch của kiểu đất Ngũ Phụng triều dương.

Lão chưa kịp quan sát kỹ lưỡng hơn nữa ở hai bên tả, hữu thì trên gò đất, bỗng hiện lên một đám mây ngũ sắc, thấp thoáng ẩn hiện ánh hào quang, mà lạ lùng thay giữa đám mây ngũ sắc, bay lượn lơ lửng ở ngay giữa nơi mà hắn cho là chánh huyết bỗng nổi bật lên những dòng chữ son đỏ chói :

" Vũ Hồn vi chủ,
Ngũ Phụng Triều Dương,
Hà Nhân chiếm cứ,
Tất hữu tai ương !"

Thế rồi, những tia chớp ngoằn ngoèo, xanh lè, chọt lại tung ra liên tiếp, sấm sét ầm ầm, mà kỳ dị làm sao, lại chỉ như nhắm vào chính giữa huyết chiếu thẳng xuống, không sai chệch một ly.

Họ Vương ngây mặt, theo dõi những hiện tượng quái đản đó một lúc lâu, đang muốn liều mạng đến gần để nhìn cho rõ, bỗng một luồng chớp từ phía xa phóng mạnh tới, xẹt ngang mặt hắn, khiến hắn nhắm vội mắt lại, nghiêng hẳn đầu qua bên trái, đến lúc mở mắt ra, thì cả quang cảnh kỳ ảo biến đâu hết.

Giật mình, họ Vương cố trấn tĩnh nhìn quanh, thì thấy vẫn đang ngồi co ro trong hoang miếu gió bên ngoài từng cơn, vẫn thổi vào xào xạc, ray rứt, hòa cùng tiếng mưa rơi tầm tã, tạo cho khu miếu hoang một vẻ buồn tê tái, lạnh lẽo, mơ hồ !

Thầy địa lý băng khuâng tự hỏi : những cảnh mình vừa được chứng kiến là mộng hay thực.

Bảo là mộng, thì sao những địa hình, địa thế lại hiển hiện theo đúng như sự an bài của Tạo Hóa trên cánh đồng làng Lương Ngọc, giống như đúc chung một khuôn vậy ! Chính họ Vương, người đã từng tha thiết với khu đất quý ấy, người đã tốn phí bao nhiêu tâm huyết lẫn công phu mới theo dõi được sự vận chuyển long

mạch rất phức tạp, kỳ công, từ dãy Thập Vạn Đại Sơn, xuyên qua biên giới đến các tỉnh miền Thượng Du Bắc Việt và giờ đây kết tụ ở miền Hải Dương, nhưng thực ra, cũng vẫn chưa "nhập tâm" được toàn bộ địa hình, địa thế kiểu đất Ngũ Phụng triều dương, vậy thì không thể nào nói được là một cơn mộng mị hảo huyền do ảnh hưởng của sự tưởng tượng quá phong phú trong trí não, tâm tư của thầy địa lý tạo ra, khiến cho lúc ngồi rồi, mơ màng nhớ đến kiểu đất quý, nhà phong thủy lại có dịp mơ màng ra hình dung khu linh địa ấy !

Nhưng nếu đã không phải là ảo mộng, thì đó phải là sự thực, một sự thực do một mảnh lực huyền bí kỳ ảo bày ra để cảnh cáo thầy địa lý.

Bất giác, họ Vương nhớ lại tất cả mấy dòng chữ lấp lánh hào quang ẩn hiện trong đám mây ngũ sắc bay lơ lửng trên khu chánh huyết :

" Vũ Hồn vi chủ,
Ngũ Phụng Triều Dương,
Hà Nhân chiếm cứ,
Tất hữu tai ương !"

Nhà phong thủy lim dim cặp mắt mơ màng nghĩ đến lúc bị lật đổ tróc long, rồi thở dài, lẩm bẩm :

- Những hiện tượng quái dị đêm qua, cùng những việc vừa xảy ra trước mắt, nửa như thực, nửa như mơ, đều chỉ nhằm một dụng ý : khuyên ta không nên nghĩ đến kiểu đất Ngũ Phụng triều dương nữa. Nếu không chịu tuân theo ý trời, cứ cố tình cưỡng lại, thì sớm muộn, thế nào cũng phải chịu tai họa !
Hắn nghiêng răng, chua chát nói tiếp :

- Hừ, tai họa ? Trong đời làm thầy địa lý, mình đã phải chịu bao nhiêu tai họa, mỗi khi tìm được một kiểu đất đẹp, mà mộ chủ, lại không phải là nhà có đầy đủ phước trạch để hưởng thụ ân sủng của Thượng Đế ?

Nhưng dù sao, đó chỉ là những kiểu đất thường, sự kết phát chỉ hơi hột, mong manh, không lấy gì làm huy hoàng, vĩnh cửu.

Vả lại, đây toàn là việc thiên hạ, do mình nhẹ dạ, nhận lời giúp đỡ cho người khác, không phải vì tư lợi, mà thực ra, chính là có cơ hội học hỏi thêm, thu thập kinh nghiệm thêm, để khi có căn bản chắc chắn về môn học cao siêu, huyền bí đó, sẽ tự tìm lấy cho nhà mình một ngôi đất quý, có thể đem lại được sự kết phát hoàn toàn về cả các thứ phúc, lộc, thọ.

Trải bao vất vả, phong sương, gian lao, nguy hiểm, mình mới đến được đây và khám phá được kiểu đất quý báu đáng gọi được là hãn hữu trên thế gian.

Nhà phong thủy chợt ngừng bật, đưa ký ức trở về với giấc mộng để cố nhớ lại cả bốn dòng chữ hiện hình, giữa đám mây ngũ sắc rồi lại thở dài, lẩm bẩm thêm :

- Thập bát Tiên Sĩ, Tam Tể Tướng ! Kết phát nhiều đến thế, thì nhất định là đại quý rồi ! Là được hưởng phúc lộc lâu dài lắm rồi ! Quả thật không còn ngôi đất nào tốt đẹp hơn thế nữa ?

So với những kiểu đất đế vương thì nó có kém thật đấy !

Nhưng để bù lại sự phú quý, Thượng Đế đã cho con cháu mộ chủ được hưởng phúc lâu dài !

Coi đi, kéo lại, mình có thể nói được rằng : đó cũng không kém gì kiểu đất đế vương đâu ?

Vậy mà, đau đớn thay, hắn lại không hô được thần, kiểm soát được hướng chuyển vận của long mạch. Trong đêm trước, và mới đây, giữa lúc vào miếu tránh mưa, lại còn mơ màng, nửa tỉnh, nửa mê, được chứng kiến những hiện tượng dị kỳ, huyền ảo, không hiểu có phải do Thần linh, Thổ địa linh thiêng, cố tình an bài, bố trí để cảnh cáo cho họ Vương, gián tiếp mách bảo cho họ Vương biết rằng ngôi đất quý ở cánh đồng làng Lương Đường, đã được Thượng Đế dành riêng cho Vũ Hồn, không ai được phép tranh giành, chiếm đoạt. Ai cố ý làm trái ý Trời, sẽ bị Thần linh nghiêm phạt.

Nhưng Vũ Hồn là ai ?

Đây mới là điều thắc mắc mà họ Vương đã mang nặng trong tâm khảm từ sau khi vào miếu Cô Hồn tránh mưa !

Trời đã ngớt mưa. Những đám mây đen bao phủ không trung, phút chốc tan biến gần hết, chỉ còn vương vẩn lại mấy áng bạch vân, lơ lửng như sương khói mơ hồ, bay theo luồng gió từ phía Đông Nam tới, và chỉ mấy phút sau, cũng tản mát dần, trả lại vẻ quang đảng cho bầu trời.

Thầy địa lý vùng đứng lên, sửa soạn lại y phục, thông thả bước ra cửa miếu, vừa đi vừa bâng khuâng nghĩ đến những hiện tượng mới xảy ra, mà hắn không biết là mộng hay thực.

Họ Vương luôn mồm lẩm bẩm :

- Vũ Hồn vi chủ, Vũ Hồn vi chủ !

- Hừ, Thế là nghĩa lý gì ? Chẳng lẽ khu đất này lại thuộc về quyền sở hữu của Vũ Hồn sao ? Mà Vũ Hồn là ai mới được chứ ?

Thật là rắc rối, khó hiểu vô cùng.

Hắn đang vò đầu, bứt tai, đăm chiêu, khổ sở, thì chợt có tiếng chân chạy huỳnh huých, từ phía xa vọng lại, mỗi lúc một gần, khiến hắn giật mình, đứng khựng lại, ngơ ngác nhìn quanh, hồi hộp ngó chừng...

Rồi... tiếng chân người rõ hẵn... Từ khúc quẹo đằng đầu đường, một bóng đen chợt ló hình qua một bụi khúc tần rậm rạp, giây tơ hồng chẳng chịt còn ướt đẫm nước mưa, lóng lánh như những hạt kim cương.

Bóng người rõ dần, rõ dần, hướng thẳng vào cửa miếu bước nhanh.

Họ Vương vội đứng nép mình, tựa lưng vào khuôn cửa gỗ mọt, sẵn sàng như người thủ thế, sẵn sàng chờ đợi đối phó với những sự bất ngờ.

Người mới xuất hiện là một nông dân thuần túy, qua lớp áo quần lam lũ, dày cộm, dính đầy bùn đất, mặt mày tuy đen sạm, in hằn dấu vết dày dạn phong sương nhưng hai mắt trợn trừng, sáng quắc, lại long lanh như hai tia chớp có mãnh lực, làm nổi gai óc những người đứng trước mặt.

Họ Vương hoảng hốt, vừa muốn quay gót, tránh mặt bỏ vào trong miếu, thì người nông dân lực lưỡng lạ mặt đã bước lẹ đến bên cạnh, nhìn thẳng vào giữa mặt nhà phong thủy, gằn giọng, tiếng nói sang sảng như chuông đồng :

- Ngũ Phụng triều dương của Vũ Hồn, nghe chưa ? Thượng Đế đã dành cho họ Vũ ngôi mã ấy ! Không một ai được quyền xâm phạm tới ! Nhà ngươi nên tìm Vũ Hồn, rồi giúp họ Vũ thì thế nào cũng được hưởng chung

phước trạch !

Dứt lời, người nông dân lạ mặt, quay ngoắt mình về lối cũ đi thẳng...

Thầy địa lý toan chạy theo, nhưng hai chân cứng nhắc, không nhút nhít. Hắn hốt hoảng gọi thất thanh liên mấy tiếng, nhưng kỳ lạ làm sao, hắn chỉ ú ớ trong cổ họng, chứ không làm sao nói được thành tiếng rõ ràng như thường nhật, đành cứ đứng tựa lưng vào khung cửa gỗ, mặt ngơ ngác nhìn theo bóng dáng người nông dân lạ mặt, khuất dần quá bụi khúc tần rậm rạp ngay chỗ khúc queo vào đường làng

Với tâm trí bàng hoàng, họ Vương đứng nguyên như thế tới một khắc đồng hồ, cho đến lúc bóng dáng người nông dân khuất hẳn sau lùm cây, hắn mới cất nhắc được chân tay, liền hốt hoảng chạy theo người lạ mặt, nhưng bốn bề vắng ngắt, trên con đường đất chạy từ miếu Cô hồn vào trong làng, chẳng có một ai hết.

Họ Vương lo sợ như kẻ mất hồn, bước thấp, bước cao trở về tiệm, lòng hoang mang trăm mối nghi ngờ thắc mắc...

Vì thế, họ Vương thường phải vắng nhà luôn. Việc trông nom săn sóc cửa nhà, hoàn toàn được trao phó cho người vợ họ Trần và Vũ Hồn đảm nhiệm.

Bà chủ tiệm thuốc Bắc là một thiếu phụ nhan sắc khá diễm kiều, bản chất lại thông minh lanh lợi, nàng sở dĩ phải kết hôn với họ Vương chỉ là vì nhà nàng quá nghèo túng, khổ sở, không trả nợ mấy món nợ quan trọng đã đến kỳ hạn phải bồi hoàn cả gốc lẫn lãi. Hơn nữa, thân mẫu nàng lại mắc phải một chứng bệnh hiểm nghèo, gần đất xa trời mà trong nhà quá bê bối, không đủ sức tìm thầy, chạy thuốc.

Vì vậy, khi được họ Vương tình nguyện điều trị giúp, lại hứa trao tặng một số tiền lớn làm sinh lễ, cha mẹ nàng liền nhận lời gả cho họ Vương, vừa để đền ơn cứu mạng của họ Vương vừa để lấy chỗ nương nhờ về mai hậu.

Mối tình chồng vợ giữa cô gái họ Trần và thầy lang họ Vương, bởi thế, chỉ có bề ngoài chứ không nồng nàn, thấm thiết chan chứa yêu đương như những đôi uyên ương mới xây dựng tổ ấm gia đình khác.

Ví dụ cho họ Vương có tử tế, rộng lượng đến đâu, trước mặt Trần thị, thầy lang cũng chỉ là người ngoại chủng, ngôn ngữ bất đồng, mà theo quan niệm hôn nhân của thời đại phong kiến thì con gái những gia đình nền nếp không bao giờ chịu lấy chồng Tàu, chồng Chệt !

Đây là chưa nói đến số tuổi quá chênh lệch, giữa đôi bên : họ Vương đã ngoại tứ tuần, trong lúc cô gái họ Trần mới có 19 cái xuân xanh, khiến cho sau hôn lễ, mỗi khi có dịp phải đi sóng đôi với chồng ra ngoài đường những trẻ con quanh vùng, thường vỗ tay reo hò, chế diễu, hát nheo nhéo câu ca dao :

" Tiếc thay con ngựa bạch lại thắng giầy cương bằng thừng,
Tiếc cho con người thế ấy lại nâng lưng ông cụ già !
Lạy chú, chú bỏ con ra,
Ra đường ai biết rằng cha hay chồng,
Nói ra đau đớn trong lòng,
Ấy cái nợ truyền kiếp, há phải là chồng em đâu ? "

Lúc đầu tiên, cô gái họ Trần, từ địa vị một thiếu nữ bần hàn, quần nâu, áo vải, chân lấm tay bùn, quanh năm vật lộn với luống cày, đôi bát mồ hôi mới kiếm nổi miếng cơm, nên khi được họ Vương cưới về làm vợ, nàng rất thỏa mãn, vì ngoài sự sung sướng về vật chất, nàng còn báo hiếu được cho cha mẹ, nhờ số tiền dẫn cưới

khá quan trọng của ông chủ tiệm thuốc Bắc để cha mẹ nàng có thể thanh toán hết các món nợ nần, bê bối từ mấy năm nay.

Nhưng sau lễ vu quy chỉ chừng một tháng, mỗi khi ra ngoài quây tụ thuốc, nhất là những dịp có việc phải đi với chồng ra đường, thiên hạ hiếu kỳ, tề hơn hết là những trẻ con trong làng, đã vỗ tay reo hò, chạy theo chế riều nàng thậm tệ, khiến cho nàng tủi thẹn vô cùng.

Lòng tủi thẹn mỗi ngày một nặng nề đưa dần đến sự chán ghét người bạn gối chăn khác dòng giống.

Do đấy, cô gái họ Trần thường chỉ thích chuyện trò với anh quản gia Vũ Hồn mà nàng tin rằng dù sao, cũng vẫn là người đồng hương, cùng chung một tiếng nói với nàng, thì hẳn là phải biết kính trọng nàng hơn hẳn là chú Chệt, lúc nào cũng ngô nghê như Chú Tàu nghe kèn, chẳng xứng đáng một chút nào với áng nhan sắc diễm kiều, duyên dáng của nàng, từ xưa tới nay, vẫn nổi tiếng là một thôn nữ xinh đẹp nhất phủ Bình Giang !

Trước Vũ Hồn còn sợ hãi, dè dặt, không dám suồng sã, đùa cợt với cô chủ trẻ tuổi, mặc dầu cô chủ cứ luôn luôn tỏ ra vô cùng dễ dãi.

Nhưng chỉ ít lâu sau đấy, nhằm một buổi tối, nhân cơ hội họ Vương phải đi coi mạch cho một bệnh nhân ở trên Sặt, đường xá xa xôi, bắt buộc thầy lang phải ngủ lại nhà con bệnh đến sáng hôm sau mới có thể về được, nên cô chủ trẻ tuổi đã sai Vũ Hồn đóng kín cổng ngõ, ngay từ lúc sẩm tối, viện có là nhà vắng người, bà chủ cần phải đề phòng những sự bất trắc bất ngờ. Bề ngoài thì thế, nhưng sự thực bên trong lại khác hẳn !

Đó là một điều tính toán rất kỹ, chín chắn của một thiếu phụ, trời cho nhan sắc mặn mà, khôn ngoan tháo vát, nhưng trớ trêu, lại sinh trưởng nhằm cảnh gia đình nghèo khổ, túng thiếu, đến nỗi một đoá hoa mơn mẩn sắc hương, phải lọt vào tay một chú Chệt đáng tuổi cha, ông, khiến cho cô gái hăm hiu duyên số ấy, dù được sống trong nhung gấm, vàng son, tha hồ ăn ngon, mặc đẹp, kẻ hạ người hầu, cũng cảm thấy tủi buồn, đau khổ, suốt ngày đêm rầu rĩ, thờ vắn, than dài.

Không những thế, họ Vương thường viện cớ bận rộn, săn sóc bệnh nhân, để có khi vắng mặt đến ba, bốn ngày đêm liên tiếp, làm cho tình gối chăn lạnh nhạt, so với vẻ quyến luyến keo sơn của những cặp vợ chồng mới cưới khác, thì quả thực là cách biệt nhau một vực, một trời.

Tình tình chú Chệt chủ tiệm thuốc lại mỗi lúc một thêm khó khăn, khắc khổ. Đối với cô gái họ Trần chú không mấy khi cười nói, tỏ vẻ yêu thương, đi vắng thì không sao, êm ấm cửa nhà, mà cứ về đến tiệm là thế nào chú Chệt cũng la lối om sòm, phiền trách vợ, rầy mắng người giúp việc, chẳng lúc nào ngớt tiếng.

Sức chịu đựng của thiếu phụ họ Trần chỉ có chừng !

Nàng không thể chôn vùi mãi tuổi xuân tràn trề nhựa sống của những ngày mới vu quy vào chốn sâu thành vô tận, bên cạnh một người chồng ngoại chủng, khắc khổ như một nhà truyền đạo, lạnh nhạt như một kẻ tu hành.

Đã đến lúc nàng phải đi tìm một nguồn an ủi khác, kéo nây lần mai lửa, năm tháng cứ vùn vụt trôi qua, chôn vùi một kiếp hồng nhan đang tha thiết yêu đời, dưới hồ sâu hờn tủi của kẻ vị vong, có chồng mang tiếng phòng không trọn đời. !

Trước khi viết về ngôi mã táng treo, chúng tôi đã cố gắng đi dò hỏi những vị bô lão nguyên quán ở vùng Hải Dương Bắc Việt để mong tìm hiểu rõ ràng hơn, chính xác hơn những chi tiết bao quanh ngôi mã, có thể gọi được là kỳ lạ, độc nhất vô nhị ở Việt Nam, mà sự kết phát chẳng

những đã lâu dài, lại còn hiển hách, bất cứ dưới thời đại nào !

Nhưng qua những lời truyền tụng hay chiếu theo một vài tài liệu đã sưu tầm được, thì chúng tôi chỉ thấy hoang mang không biết đâu là sự thực, vì có người nói thế này, lại có người bảo thế khác, tam sao thất bản, khiến cho chúng tôi, càng cảm thấy thất vọng, đành chỉ còn biết : lựa chọn những giả thuyết gần sự thực hơn hết, có lý hơn hết, để nêu ra, với hy vọng ấy, mong chờ sự chỉ giáo của quý vị cao minh, nhất là những bậc lão thành ở tỉnh Đông.

Thì sự mong chờ của chúng tôi quả đã không đến nỗi thất vọng ! Mới đây chúng tôi có tiếp được bức thư của một vị lão thành, tự nhận là dòng họ Vũ (rất tiếc là Vũ Lão tiên sinh lại không muốn cho chúng tôi nêu rõ quý tính cao danh và địa chỉ, nên ở đây chúng tôi phải chiều ý Vũ lão tiên sinh, mong bạn đọc thân mến, lượng tình thông cảm) đã cho chúng tôi biết thêm nhiều chi tiết quý giá, mặc dù chúng tôi vẫn còn một vài nghi vấn, muốn được hầu truyền cùng Vũ Lão tiên sinh trong một kỳ sau.

Trước khi thuật lại đầy đủ những chi tiết bổ ích ấy để cống hiến quý vị độc giả thân mến, chúng tôi xin chân thành cảm tạ thịnh tình chiếu cố của Vũ Lão tiên sinh, đã không quản công phu, sốt sắng giúp đỡ cho chúng tôi, có những tài liệu dồi dào để hoàn thành công cuộc biên khảo này.

Một lần nữa xin Vũ Lão tiên sinh nhận cho ở đây lời cảm tạ thành thực của chúng tôi.

Trong một bài trước, chúng tôi có nói đến làng Lương Đường, sau được đổi thành Lương Ngọc.

Nay được biết đó chỉ là tên hợp nhất của hai làng Lương Đường và Ngọc Cục, cũng thuộc địa phận phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương Bắc Việt.

Còn ngôi mã táng treo thì thuộc phạm vi làng Vạn Nhuế, huyện Nam Sách, cũng trong địa giới tỉnh Hải Dương.

Theo gia phả của họ Vũ, được đặt ở ngôi thờ tại đình làng Vạn Nhuế, thì lai lịch của ông tổ được ghi chép như sau : " Vũ Hồn , An Nam Đô Hộ Sứ ", và cũng chính Vũ Hồn đã tự tìm lấy được kiểu đất : " Cửu Thập Bát tú triều dương" lúc đang đảm nhiệm trọng trách An nam Đô Hộ Sứ (chúng tôi sẽ có dịp thảo luận về nghi vấn này trong một số báo sau).

Kiểu đất có ngôi mã táng gồm tới 98 (cửu thập bát tú) cái gò nhỏ nằm rải rác bao quanh một cái gò lớn, ở chính giữa (gò thứ 99) mà trên đỉnh gò là mã Vũ Hồn.

Điểm đặc biệt là phong cảnh quang đăng của khu vực " Cửu thập bát tú triều dương", vì ngoài 99 cái gò, tuyệt nhiên không còn có cây cối chi khác.

Vẫn theo gia phả của họ Vũ đã ghi chép, thì sau khi khám phá được kiểu đất tuyệt đẹp, cực kỳ quý báu đó, Vũ Hồn liền trở về Trung Quốc, xin triều đình cho phép mình được đem họ hàng con cháu, di cư sang An Nam lập nghiệp. Chính do đấy, mà hải cốt của Vũ Hồn, sau lúc ông từ trần, mới được an táng tại làng Vạn Nhuế.

Trước khi tìm được kiểu đất để dành cho việc mai hậu, Vũ Hồn còn tìm được một khu đất khác, dùng làm nơi sinh cư lập nghiệp cho bà con trong họ, theo mình từ Trung Quốc qua. Nơi đó là làng Khả Mộ, sau được cải lại là Mộ Trạch, thuộc tổng Tuyên Cự, huyện Năng An, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Địa hình địa thế làng Mộ Trạch cũng đặc biệt vô cùng, thu gọn trong một khu vực vuông vắn như được cắt

sén, gọn gàng, không hề có chỗ nào lồi lõm hay khúc khuỷu.

Dân làng hết thấy đều là họ Vũ, con cháu của Vũ Hồn.

Ngoài ra không có một dòng họ nào khác tới cư ngụ hay tá túc cả. Ngay tại hai bên cổng ngôi đình thờ ông tổ Vũ Hồn vẫn còn có đôi câu đối :

" Vi tử tôn lập vạn thế cơ, Khanh, Tướng, Công vô trị loạn."

" Dữ Thiên Địa đồng nhất, nguyên khí, Hoàng, Vương, Đế, Bá hữu Long ô "

dịch nôm là : Vì con cháu, lập nên cơ sở vạn năm Khanh, Tướng, Công Hầu vì thời bình hay thời loạn cũng đều có; Cùng với nguyên khí của Trời Đất, Hoàng, Vương, Đế, Bá ở thời thịnh hay suy cũng vẫn có.

Đồng thời, gia phả cũng còn ghi lại : lúc Cao Biền đuổi quân Nam Chiếu, khi đi ngang qua làng Mộ Trạch, họ Cao vốn là tay thông kim bác cổ, có chân tài, thực học về môn phong thủy, lúc ấy cũng phải ngẩn ngơ trước kiểu đất quý báu, hiếm có kia, rồi gò cương ngựa, rờ rọi mà khen ngợi rằng : " Tiên Sĩ sào ! " (Cái tổ của các vị Tiên Sĩ).

Vì vậy tại cổng Đông làng Mộ Trạch, người ta mới thấy có tấm bia, khắc ba chữ " Tiên Sĩ sào" để kỷ niệm lời ca ngợi một kiểu đất văn học tuyệt vời do chính một người thông hiểu địa lý như Cao Biền đã phải thốt ra.

Có lẽ cũng vì địa hình địa thế đẹp đẽ tuyệt vời của làng Mộ Trạch, và căn cứ vào lời khen ngợi "Tiên Sĩ sào" do tự miệng một nhà phong thủy kỳ tài như Cao Biền thốt ra mà số người thành đạt ở làng Mộ Trạch lại có rất nhiều, chứ không phải " Thập Bát Tiên Sĩ, tam Tể Tướng" như chúng tôi từng đề cập đến trong một kỳ trước.

Ngoài một số đông sĩ tử thi đậu cao khoa, làng Mộ Trạch còn có nhiều người làm đến Công Hầu, Khanh Tướng.

Vì thế trong gia phả, mới thấy ghi chú " Thập Bát Quận Công, tam Tể Tướng". Nhưng danh tính các vị quận công hiển đạt trong dòng họ Vũ cho đến bây giờ, vẫn chưa ai tra cứu được, mặc dầu tại Văn Miếu Hà Nội còn có những danh bia Tiên Sĩ ghi danh tính những Ông Nghè ở dưới triều Lê, Nguyễn.

Muốn minh chứng sự khác biệt giữa hai làng Lương Đường và Mộ Trạch chỉ cách nhau có trên dưới ba cây số ngàn, Vũ Lão Tiên Sinh đã cho chúng tôi biết thêm : trong gia phả của dòng họ Vũ còn thấy ghi rằng :

" Mộ Trạch quan, thiên hạ an,

" Lương Đường quan, thiên hạ loạn ..."

Như thế đủ rõ hai làng không liên hệ chi với nhau hết.

Về ngôi mả táng treo, Vũ Lão Tiên Sinh cũng không cho là lạ lùng chi hết, mà đó chỉ là một cái huyệt, được đào rộng ra, bốn góc trồng bốn cây cột, đầu cột có giây xích liên lạc với nhau, hài cốt đặt trong tiểu và để trên các giây xích ấy, xong rồi cho đồ đất lấp kín như các ngôi mộ khác.

Vẫn còn nhiều nghi vấn

Với mục đích tôn trọng dư luận, chúng tôi đã trích đăng tất cả những tài liệu liên quan đến ngôi mã táng treo, do chính một bậc lão thành trong dòng họ Vũ, hiện diện ở miền Nam, nay đích thân viết cho chúng tôi, để đính chính những chi tiết chúng tôi từng đưa ra từ mấy số trước, mà Vũ Lão Tiên Sinh cho là quá hoang đường !

Sự thực, tài liệu sưu tầm của chúng tôi nếu có bị sai lạc, lầm lẫn, thì đó cũng không phải là lỗi sơ sót của chúng tôi, vì chúng tôi cũng chỉ làm công việc của một người tường thuật lại những lời truyền tụng trong dân gian về ngôi mã táng treo, mà qua sự kết phát hiện hách lâu dài đã thành một giai thoại rất phổ thông của quảng đại quần chúng.

Sự suy luận của chúng tôi không phải là vô căn cứ, vì đồng bào Bắc Việt nào, trước đây, không đã có hơn một lần, được nghe "thiên hạ đồn" về ngôi mã táng treo, cùng sự lựa chọn đưa con bé sinh đôi, nặng đồng cân hơn đứa con lớn, để đem về Trung Quốc của thầy địa lý Tàu, sau khi nhường kiêu đất quý cho Vũ Hồn - vì tự biết nhà mình bạc phước vân vân và vân vân.

Sau khi đăng tải đầy đủ những chi tiết về ngôi mã táng treo, do chính một vị lão thành, trong dòng họ Vũ đưa ra, chúng tôi xin nêu ra đây những nghi vấn đã khiến cho chúng tôi phải thắc mắc khá nhiều qua những tài liệu nói trên.

Căn cứ vào tài liệu ghi trong gia phả của họ Vũ thì Vũ Hồn là một vị đại thần Trung Quốc, không biết rõ đời nào, được bổ nhiệm làm An nam Đô Hộ Sứ, qua đây tìm được kiêu đất "Cửu Thập Bát Tú Triều Dương", có thể phát được tới "Thập Bát Quận Công, tam Tể Tướng, nên đã về Tàu, xin Triều đình cho phép mình được đem họ hàng qua lập nghiệp tại Mộ Trạch, một địa điểm cũng vô cùng đặc biệt về phong thủy, đến nỗi nhà phong thủy chính tông cừ khôi là Cao Biền từ đời nhà Đường, được cử qua An nam làm Đô Hộ Sứ khi đuổi giặc Nam Chiếu, về qua làng Mộ Trạch, thấy phong cảnh kỳ tú, địa thế vuông vắn, đã phải nghi ngờ trước kiêu đất Văn Học, tuyệt vời, mà gò cương chỉ roi ngựa, khen là "Tiền Sĩ sào" !

Theo những lời ghi chú trên, thì ta có thể tin tưởng được rằng : Vũ Hồn sanh vào đời nhà Đường bên Tàu, vì sau khi chinh phục được nước ta, năm Kỷ mảo, vua Cao Tôn nhà Đường, mới chia xứ Giao Châu thành 12 Châu, 59 huyện và thiết lập An Nam Đô Hộ Phủ.

Nước ta được gọi là An Nam, bắt đầu từ đây.

Trong gia phả của họ Vũ, có ghi " Vũ Hồn An Nam Đô Hộ Sứ." thì lời phỏng đoán của chúng tôi trên đây, hẳn không quá xa sự thực ?

Tuy nhiên, chúng tôi vẫn còn thắc mắc, vì qua những tài liệu lịch sử còn sót lại, chúng tôi đã cố sức dò kiếm, mà trong sổ quan lại nhà Đường được phái sang An Nam, tuyệt nhiên không có vị nào là họ Vũ hết !

Kể từ đời Lý Uyên, vị vua dựng lên nghiệp nhà Đường xưng hiệu là Cao Tổ Hoàng Đế, trong sử cũng chỉ thấy chép : vị quan được nhà vua cử sang cai trị Giao Châu là Đại Tổng Quản Khâu Hoa.

Sau đây là Quang Sở Khách, Dương Tư Húc, Trương Bá Nghi, Cao Chánh Biện, Triệu Vương, Cao Biền v...v...

Không có một viên quan tàu nào họ Vũ, nhất là chức Đô Hộ Sứ cả !

Ngoài nghi vấn trên, chúng tôi còn không khỏi ngạc nhiên, về đoạn nói về Cao Biền.

Như ai nấy đều biết, không những qua lời nhân dân truyền tụng từ cửa miệng người này qua cửa miệng người khác, mà còn được ghi chép trên nhiều tài liệu giấy trắng, mực đen khác về Cao Biền thì nhà chính trị kiêm quân sự Trung Hoa này, còn có biệt tài về môn phong thủy, học được dị thuật hù gió, gọi mưa, mới nghe cứ như chuyện phong thần vậy !

Về tài năng và sự nghiệp của Cao Biền thì chính sử giả, kiêm học giả Trần Trọng Kim, đã viết trong cuốn V.N. sử Lược như dưới đây :

Mùa thu năm Giáp Thân (864) Vua nhà Đường sai tướng Cao Biền sang đánh quân Nam Chiếu ở Giao Châu.

Cao Biền vốn là danh tướng của nhà Đường văn võ toàn tài, rất được quân sĩ mến phục. Năm Ất Dậu (865) Cao Biền cùng quan Giám quân Lý Duy Chu đem quân sang đóng ở Hải Môn. Nhưng họ Lý không ưa Cao Biền, thường tìm mưu hãm hại.

Hai người bàn định tiến binh, Cao Biền dẫn 500 quân đi trước hẹn họ Lý đi sau tiếp ứng. Nhưng họ Lý không chịu xuất binh, Cao Biền vẫn thắng được quân giặc trong lúc chúng đang gặt lúa không kịp đề phòng.

Sau đấy nhờ có tướng Vi Trọng Tề vâng mệnh vua Đường, đem 7000 quân sang tiếp viện cho Cao Biền, nên Cao Biền lại thắng luôn mấy trận nữa, khiến cho quân Nam Chiếu hoảng sợ, chỉ lo giữ gìn thể thủ, chớ không dám tấn công như trước nữa.

Cao Biền thấy thế liền viết biểu gửi về Tầu báo tin. Nhưng sứ giả về đến Hải Môn, lại bị Lý Duy Chu bắt giữ, không cho họ Cao Biền liên lạc với Triều Đình.

Vua Đường trông đợi mãi, không thấy tin tức gì của Cao Biền, phải sai sứ giả sang hỏi, thì Lý Duy Chu lại tâu dối rằng : Cao Biền án binh ở Phong Châu không chịu giao binh cùng quân giặc.

Vua Đường nghe tin ấy, nổi giận lập tức, hạ chiếu sai Vương An Quyền sang làm tướng đánh Cao Biền và triệu họ Cao về triều hỏi tội.

Ngay tháng ấy, Cao Biền phá tan được quân Nam Chiếu rồi lại tiến binh vây hãm La Thành, đã được hơn mười ngày, sắp hạ thành, bỗng nhận được tin Vương An Quyền và Lý Duy Chu sẽ sang thay mình thì biết ngay mưu kế hiểm độc của bọn gian thần, liền trao phó binh quyền cho Vi Trọng Tề rồi cùng mấy tên gia nhân thân hành đi suốt đêm về triều.

Nhưng trước đó, Cao Biền cũng đã sai người bí mật lên về kinh đô dâng biểu, trần tấu về tình trạng ở phương Nam, và nhân mạnh luôn cả sự đồ kỵ của họ Lý để xin nhà vua minh xét...

Vua Đường xem biểu, biết rõ sự tình cả mừng, vội xuống chiếu thăng chức cho Cao Biền và sai họ Cao trở lại phương Nam, tiếp tục cầm binh chinh phạt Nam Chiếu.

Chẳng bao lâu binh Đường đã dẹp yên quân giặc.

Đất Giao Châu lại bị nội thuộc nhà Đường, sau 10 năm bị quân Nam Chiếu phá lại.

Vua Đường phong cho Cao Biền làm Tiết Độ sứ và đổi đất An Nam làm Tĩnh Hải...

Cao Biền trị dân có phép tắc nên ai cũng kính trọng mến phục.

Vì vậy, nhiều người tôn là Cao Vương, Cao Biền đắp lại thành Đại La ở bờ sông Tô Lịch...

Sử chép rằng Cao Biền thường dùng phép phù thủy, khiến thiên lôi phá hủy những thác gềnh ở các sông ngòi trong xứ, để cho thuyền bè đi lại dễ dàng.

Tục truyền rằng : Cao Biền thấy ở bên Giao Châu ta lắm đất đế vương thường cứ cười diều giấy đi yểm đất, phá hủy những chỗ sơn thủy đẹp và triệt hạ mất nhiều long mạch...

Ngoài tài liệu của Trần tiên sinh, trong dân gian còn đồn đãi rằng : họ Cao thường đi khắp núi cao rừng rậm, ngõ hẻm, hang cùng, thấy nơi nào địa thế kỳ khu, phong cảnh xinh đẹp, khả dĩ nghi được là chỗ quy tụ những long mạch kết phát, là tìm cách trấn yểm, phá hủy cho kỳ được.

Đó không phải là ý riêng của Cao Biền, mà chính là ý đã vâng mật chiếu của triều đình : dùng mọi phương pháp yểm trừ những huyết đế vương, cũng như những kiểu đất kết phát khác, để mong củng cố nền móng đô hộ lâu dài trên đất nước này.

Với trọng trách ấy, một người có căn bản vững chắc về môn phong thủy như Cao Biền, một danh tướng kiêm chính trị gia lỗi lạc, đã từng xây được thành Đại La lại đào cả sông Tô Lịch để cắt đứt long mạch của chốn cổ đô, thì bao giờ y lại chịu bỏ qua kiểu đất " Cửu Thập Bát Tú triều dương" và luôn cả khu quý địa làng Mộ Trạch ?

Báo cáo của Cao Biền về Long mạch của Việt Nam

Cao Biền được vua Đường Trung Tông phong làm An Nam Tiết Độ Sứ, sang đô hộ nước ta. Cao Biền là 1 nhân vật rất giỏi về khoa địa lý nên trước khi đi sang nước ta nhậm chức, vua Đường Trung Tông đòi vào triều ủy thác sứ mệnh cho Cao Biền phải tìm các nơi thủy tú sơn kỳ trên đất nước ta, nơi nào có Long Mạch lớn, có huyết kết tốt thì phải yểm phá, và lập bản tấu thư về cho vua Đường Trung Tông biết. Sau khi sang nước ta, Cao Biền vận dụng hết khả năng và thời gian đi khắp các nơi để tầm long điểm huyết. Chính Cao Biền cũng không ngờ trên 1 đất nước nhỏ bé như nước ta lại có nhiều Long Mạch lưu tụ và khí thế sông núi ưu tú đến như vậy. Nên Cao Biền không viết tấu thư mà viết hẳn 1 cuốn sách tựa đề là “Cao Biền tấu thư địa lý kiểu tự” gởi về tấu trình. Mặt khác Cao Biền lại tìm cách trấn yểm và phá hủy những Long Mạch lớn, phát vương tướng. Xin trích 1 số đoạn trong sách này cho các quý vị tham khảo.” Giao Châu Đô hộ Sứ, thần Cao Biền can tấu vi bản châu địa mạch thế hình thế sự, thần hạnh phát dư sinh thao ty hà những, thượng tự thâm sơn, hạ hạ chi đại hải, ngưỡng quan phủ sát, phát tận chân cơ, ký tự thiên hữu, cảm bắt khánh kiệt sở kiến văn, thượng tự tự đế vương, vương công, công hầu, vương phi, thứ thần đồng, tú tài, vị chi thị phủ, phục khát phủ lâm giáo quan chi khí, kiến văn cụ lục.

HÀ ĐÔNG

THANH OAI:

_ Đệ nhất: THANH OAI phong

Ấp trung Thanh Uy, hình thế tối kỳ
Thủy lưu tứ vượng, án khởi tam qui
Mạch tông hữu kết, khí định tả y
Thần đồng tiền lập, quý xứ hậu tỳ
Khôi khoa tảo chiếm, phúc lộc vĩnh tuy
Tu phong mạch tận, thừa tự vô nghi.

_ Đệ nhị : CAO XÁ phong
Thanh Oai Cao Xá, chân vi quý long
Thủy khuê tùy mạch, bình dương lai tung
Hoa khai hữu hổ, tinh hiện tả long
Sơn thủy trù mật, khí thế sung giông
Hạ tu hợp hải, ngư giác loan cung
Chủ khách hoàn mỹ, tả hữu vô tông
Hoa tâm khả hạ, thế xuất anh hùng
Văn khôi hoa giáp, võ tổng binh nhung
Phú quý thọ khảo, kiêm hữu kỳ công.
.....”

=>

Giao Châu Đô hộ Sứ, thần Cao Biền kính cẩn tâu: Bản châu địa thế như vậy, thần nguyện đem hết kiếp sống thừa, từ tận núi cao ra đến biển cả khảo nghiệm để biết các cuộc đất phát lớn từ vương tôn công hầu, đến thần đồng, tú tài, khoa đệ, giàu sang phú quý mọi thứ... làm bản tấu ca dâng lên tường tận

HÀ ĐÔNG

THANH OAI :

1/. Cuộc đất Thanh Oai:

Trong ấp Thanh Oai, hình thế rất lạ
Thủy vượng 4 phương, án phát tam qui
Mạch kết bên hữu, khí dựng phía tả
Thần đồng đứng trước, quý sứ nổi sau
Bảng vàng sớm chiếm, phúc lộc dồi dào
Nên phong mạch tận, không còn nỗi dòng.

2/. Cuộc đất Cao Xá :

Thanh Oai Cao Xá, thật có quý địa
Nước khe theo mạch, về nơi đất bằng
Hoa nở bên Bạch Hổ, sao hiện bên Thanh Long
Sơn thủy dồi dào, khí thế sung mãn
Cần gì hợp biểu, ngư giác loan cung
Chủ khách đều tốt, tả hữu 1 lòng
Lòng hoa rộng mở, thế phát anh hùng
Văn chiếm đầu bảng, võ chiếm nguyên nhung
Sống lâu phú quý, lập nhiều kỳ công.
.....”

Theo quyển “Tấu thư địa lý kiểu tự” Cao Biền ghi tất cả là 632 huyệt chính, và 1517 huyệt bàng trên khắp các tỉnh như:

_ Hà Đông : 81 chính - 246 bàng

_ Sơn Tây : 36 chính - 85 bàng

_ Vĩnh yên
Phú Yên 65 155
Phú Thọ

_ Hải Dương
Hưng Yên 183 483
Kiến An

_ Gia Lâm 134 223
Bắc Ninh
Đáp Cầu
Bắc Giang
Lạng Sơn

_ Hà Nam
Nam Định 133 325
thái Bình
Ninh Bình

Theo thống kê trên, cũng đủ thấy công phu tầm long điểm huyết và trấn yểm của Cao Biền đến bực nào rồi. Các truyền thuyết về Cao Biền còn lưu lại rất nhiều trong dân gian VN ta. Như ở Phú Yên, tương truyền có mỏ Cao Biền ở đó, đây là 1 độn cát nơi chân núi dưới biển. Độn cát không lớn lắm, nhưng không bao giờ san bằng được vì 4 mùa gió cát vun lên. Dân trong vùng có câu phong dao:

*Ngó lên hòn núi cả thấy mỏ Cao Biền
Thấy đôi chim nhạn đang chuyển nhành mai.*

Theo truyền thuyết thì từ thuở xa xưa, Cao Biền đã vun biểu tượng mỏ để trấn yểm dân VN. Vì thuật địa lý giỏi nên ông ta đã tìm 1 nơi 4 mùa cát vun để ngôi mỏ đó không bị mất đi.

Trong quyển “Địa dư bình Định” của ông Bùi Văn Lãng viết từ năm 1930 cũng có đề cập đến di tích Cao Biền như sau: “*Dọc theo đường QL số 1 chạy ra đến Phù Cát có đá Cao Biền. Đó là 1 cái thề thời xưa Cao Biền trấn yểm. Thề ấy bằng đá và chôn rất sâu. Thuở xưa dân làng đã có nhiều lần thuê voi về nhổ, nhưng nhổ không lên*”.

Ở Phù Mỹ, đường đi Đền Gi có 1 cụm núi nhỏ, cách đó không xa, lại có 1 hòn đá lớn nổi lên rất ngộ nghĩnh. Theo truyền thuyết thì đó là nơi Cao Biền đã dùng phép trấn yểm thuở xưa.

Một số hành động phá hoại LONG MẠCH của Cao Biền tại Việt Nam

Ngày xưa ở Trung Quốc có Cao Biền rất giỏi nghề địa lý. Những phép hô thần tróc quỷ, ông đều thông thạo. Tiếng đồn vang khắp nơi. Hoàng đế Trung Quốc nghe tiếng liền triệu Biền vào cung ủy thác cho việc kiếm một ngôi đất xây dựng lăng tẩm. Cao Biền vâng lệnh và sau năm năm tìm tòi, đã kiếm được một kiểu đất quý

mà theo ông có thể giữ ngôi nhà Đường vững như bàn thạch. Sau khi công việc hoàn thành, hoàng đế rất khen ngợi, sai ban nhiều vàng bạc cùng phong tước lớn cho Biền. Nhưng Biền vốn biết trong kho tàng của hoàng đế có một ngòi bút thần có phép mầu nhiệm mà chính hoàng đế và cả triều thần không một ai biết cả. Vì thế Biền không nhận vàng, chỉ nói: - Tâu bệ hạ, hạ thần không muốn lấy vàng bạc của bệ hạ. Chỉ muốn xin một kho trong trăm ngàn kho đồ dùng của bệ hạ bằng cách là để hạ thần tự tay rút trong chùm chìa khóa kho tàng mà quan tổng quản đang nắm giữ, nhằm đúng chìa kho nào thì được phép lấy kho ấy. Hoàng đế nghe nói hơi ngạc nhiên nhưng vốn trọng tài Biền, lại thấy ý kiến hay hay nên vui lòng để Biền làm chuyện may rủi xem thử thế nào. Quả nhiên kho mà Biền chỉ, đúng là kho đựng toàn bút lông dùng cho triều đình. Khi được sử dụng hàng vạn cây bút, Biền mang đến một hòn đá, lần lượt đem chọc mạnh từng ngòi lông vào đá. Nhưng chẳng có ngòi nào được toàn vẹn. Mỗi lần thấy tòe ngòi, ông lại vứt đi và tiếp tục chọc ngòi khác vào đá. Cứ thế cho đến lúc trong kho sắp vơi cả bút thì bỗng có một quản bút chọc thủng vào đá mà ngòi lông vẫn còn nguyên vẹn, Biền mừng quá reo lên: - Ta tìm được ngòi bút thần rồi! Biền liền cầm bút thần vẽ thử một con rồng lên mặt tường, chừa hai con mắt. Đến khi điểm nhãn, rồng tự nhiên cuộn mình được và tách ra khỏi bức tường. Rồi rồng vụt lên trời, bay biến vào đám mây trước con mắt kinh ngạc của mọi người. Biền lại vẽ thêm nhiều con vật khác và những con vật ấy đều hoạt động không khác gì những con vật có thực. Sau cùng Cao Biền vẽ một con điều rất lớn, dùng bút thần nhúng mực điểm mắt cho điều. Điều đập cánh bay lên. Lập tức Biền cưỡi lên lưng và điều đưa vút lên trên không. Thế là Biền cưỡi điều vượt qua muôn trùng núi sông sang đến nước Nam. Trên lưng điều, Biền đưa mắt xuống tìm huyết đất quý. Quả nhiên không bao lâu, ông tìm thấy ở gần một con sông, cứ như bây giờ là sông Trà Khúc tỉnh Quảng Ngãi, một huyết đất phát đế vương. Huyết đất ấy quý không đâu bằng mà lại chỉ trong một ngàn ngày là phát. Đó là một cái hòm con rồng lấp dưới nước mà chỉ có con mắt của Biền mới khám phá được. Từ đó, Biền có ý muốn hưởng một cuộc sống sung sướng xa xỉ vào bậc nhất thiên hạ. Nhưng khi nghĩ lại thì hẳn rất tiếc là không có con trai mà thân mình lại đã già mất rồi; nếu được làm vua cũng không còn hưởng được mấy nổi. Biền mới tính sẽ nhường cho rể. Nếu nó làm vua thì ông bố vợ tất cũng được bội phần trọng đãi, mà dòng dõi con gái mình cũng hưởng phúc lâu dài. Nhưng muốn thực hiện công việc “đại sự” này cần phải giữ hết sức bí mật, nếu không sẽ mất đầu như chơi. Nghĩ vậy, Biền trở về Trung Quốc bảo người con rể đào lấy hài cốt cha y đem sang nước Nam để cải táng. Trong việc này Biền chỉ bàn kín với một người học trò mà thôi. Nhưng người học trò mà Biền tin cậy lại muốn miếng đất quý ấy hoàn toàn thuộc phần mình hưởng, nên khi được lệnh thầy mang hài cốt thì hẳn cũng đào luôn hài cốt của cha mình sang Nam. * * * Bấy giờ hòm rồng đang thời kỳ há miệng. Biền bảo học trò lặn xuống ném gói xương vào giữa miệng rồng, chờ cho nó ngậm lại hãy lên. Người học trò đem gói xương của cha mình đánh tráo vào, còn gói xương kia thì bỏ ở một bên mép. Xong việc đó, Cao Biền bảo con rể chọn năm giống lúa, mỗi thứ một thúng mang đến huyết đất nói trên, sai đào đúng vào chỗ vai rồng thành năm cái huyết. Mỗi huyết Biền sai rắc một thúng lúa rồi lấp đất lại thành năm ngôi mộ. Hẳn giao cho chàng rể một ngàn nén hương, dặn mỗi ngày thắp một nén, đúng hai năm chín tháng mười ngày thì tự khắc quân gia dưới huyết nhất tề dậy cả. Dặn đâu đấy, Biền trở về Trung Quốc. Thời gian trôi qua. Hôm ấy chỉ còn mười ngày nữa là hết hạn công việc mà Cao Biền đã dặn, thì tự nhiên con gái hẳn ở nước Nam đẻ luôn một lúc ba bé trai, mặt mũi dị kỳ. Vừa mới sinh ra, ba đứa đã biết đi biết nói: một đứa mặt đỏ tay cầm ấn, một đứa mặt màu thiếc, một đứa mặt màu xanh, đều cầm dao sáng quắc. Cả ba nhảy tót lên giường thờ ngòi, đòi đem quân thu phục thiên hạ. Người nhà ai nấy xanh mặt. Chỉ trong một buổi tiếng đồn rầm lên. Mọi người thấy sự lạ đổ tới xem như đám hội. Người rể của Biền sợ quá, bảo vợ: “Mày đẻ ra ma ra quỷ, nếu không sớm trừ đi thì khó lòng sống được với triều đình. Chẳng qua cha mày làm đại, nên mới sinh ra như thế”. Thế rồi y chém tất cả. Trong lúc bối rối người nhà của y vì làm nên đốt luôn một lúc hết thảy những nén hương còn lại. Bỗng dung mặt đất chuyển động. ở dưới năm ngôi mộ có tiếng rầm rầm mỗi lúc một lớn. Rồi nắp mộ bật tung ra, bao nhiêu quân gia từ dưới đó nhảy lên. Nhưng vì còn non ngày nên sức còn yếu, đứng chưa vững, người nào người ấy đi lại bổ nghiêng bổ ngã, cuối cùng đều chết sạch. Lại nói chuyện Cao Biền chờ cho đến tận ngày hẹn mới cưỡi điều bay sang nước Nam. Nhưng lần này điều bị ngược gió nên sang không kịp. Khi điều hạ cánh xuống thì người con rể đã phá hỏng mất công việc của hẳn. Hẳn bực mình vô hạn. Sau khi căn vặn để hiểu rõ câu chuyện, hẳn rút gươm chém chết cả học trò lẫn rể. Từ đó Cao Biền sinh ra chán đời, chẳng thiết gì nữa. “Không được ăn thì đập đổ”, nghĩ thế, hẳn bèn cưỡi điều đi khắp nước Nam để ếm huyết và phá tất

cả những long mạch của nước này. Ngay chỗ hàm rồng nói trên, hắc dùng phép chém đứt cổ con rồng đó đi. Cũng vì vậy mà ngày nay người ta nói nước sông Trà Khúc đỏ như máu là bởi máu từ cổ con rồng chảy ra đến nay vẫn chưa dứt. Đến Nghệ An, Biền thấy trên một hòn núi mà ngày nay còn gọi là núi Đầu Rồng ở sát bờ biển có huyết đế vương. Hắc bèn làm bùa bằng gang đóng vào đỉnh núi. Từ đó trở đi trên đỉnh núi ấy không một cây cối gì còn mọc được. ở Thanh Hóa, Cao Biền cũng thấy có huyết đất quý. Nhưng hắc thấy con rồng đó què một chân, cho rằng nếu có phát đế vương thì không thể phát to được. Cho nên hắc cho điều đi thẳng không ếm nữa. Cũng vì thế người ta nói mấy đời vua chúa trị vì ở nước Nam đều phát tích ở Thanh Hóa. Khi điều bay qua làng Thiên Mỗ (bây giờ là làng Đại Mỗ, tỉnh Hà Đông) Biền thấy có cái giếng ở vệ sông mà bây giờ là Nhuệ Giang cũng có huyết đế vương. Hắc bèn cho điều hạ xuống là sát mặt đất, đoạn thuận tay ném luôn cây bút thần của mình xuống lòng giếng. Người ta nói cây bút ấy sau rồi hóa thành một khúc gỗ cắm chặt xuống đáy giếng. Không một ai dám động đến nó. Mãi về sau trong làng có một ông thám hoa có tính hiếu kỳ mới tâu vua xin hai con voi về kéo thử khúc gỗ đó lên. Họ tết một chiếc thùng lớn: một đầu buộc vào khúc gỗ, còn một đầu buộc vào cổ voi. Nhưng khi voi cất bước thì tự nhiên ở những xóm làng bên cạnh, đất chuyển động âm âm, đồng thời nhà cửa phát hỏa tứ tung. Lần ấy ông thám đánh bỏ dở công việc vì ông ta sợ con rồng bị đau gãy giữa làm hại đến dân sự. Điều đặc biệt là từ bấy đến nay nước giếng ấy không bao giờ cạn. Mỗi khi nước trong, người ta vẫn thấy có bóng khúc gỗ đen đen ở dưới đáy. Để dâng công với hoàng đế, Cao Biền vẽ bản đồ từng kiểu đất một rồi viết thành sách ghi chú rất tinh tường đem dâng lên vua Đường. Đại ý nói tất cả những mạch đất quý nhất của nước Nam, hắc đều đã trấn áp xong. Duy có kiểu đất ở chỗ trung độ (tức bây giờ là Hà Nội) thì hắc đã sai đắp một cái thành gọi là thành Đại La để chặn long mạch. Lễ trấn áp này Biền làm rất công phu và linh đình. Trên hòn núi ở xa xa về phía Bắc thành Đại La, hắc cho dựng một cái đàn tràng. Trong thành Đại La, hắc sai nung một lúc tám vạn cái tháp bằng đất nhỏ. Nung xong, Biền huy động tám vạn quân, mỗi tên quân vai vác giáo, mũi giáo xóc một cây tháp, đi từ Đại La tiến dần lên núi. Vừa đi họ vừa hô mấy tiếng “Thống vận hoàng đế”. Đến nơi đặt tháp xuống đỉnh núi rồi tám vạn quân ấy lại rùng rùng kéo về Đại La. Cũng vì có những việc kỳ dị như thế nên núi ấy từ đó mang tên là núi Bát Vạn. Hoàng đế Trung Quốc đọc sách của Cao Biền lại càng khen ngợi hắc. Nhưng việc làm của Biền bị dân chúng nước Nam oán ghét. Họ lập tâm chờ dịp giết hắc cho bỏ hờn. Một hôm, Biền cưỡi điều bay vào miền cứ như bây giờ là Ninh Bình. ở đây người ta đã chuẩn bị cung nỏ chờ khi điều của hắc bay qua là là mặt đất, là cả bao nhiêu người cùng nhất tề phóng tên. Điều bị gãy cánh rơi xuống núi. Biền bị trọng thương, sau đó phải đưa về Trung Quốc. Hòn núi ấy ngày nay còn mang tên là núi Cánh Điều, một trong ba ngọn núi ở gần trị sở Ninh Bình. Cao Biền về nước được ít lâu bị thủ hạ giết chết. Người ta theo lời dặn của hắc, đem hài cốt chôn ở một cái gò cát ở mé biển miền Nam, cứ như bây giờ thuộc tỉnh Phú Yên. ở đó mặc dầu sóng dôi gió dập thế nào đi nữa, cát ở má vẫn cũng không bay đi chỗ khác. Người đi thuyền qua đó vẫn gọi là má Cao Biền.